CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VINCOM TRÀ VINH

Địa điểm: **Khóm 3, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh**

Trà Vinh, tháng 03 năm 2022

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VINCOM TRÀ VINH

Địa điểm: Khóm 3, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH
Nguyễn Duy Khánh

Trà Vinh, tháng 03 năm 2022

Được quét bằng CamScanner

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT 3
DANH MỤC CÁC BẢNG 4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ 5
CHƯƠNG I 6
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 6
1. TÊN CHỦ CƠ SỞ 6
2. TÊN CƠ SỞ 6
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ 9
3.1. Công suất của cơ sở: 9
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 9
3.3. Sản phẩm của cơ sở 9
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ 10
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở 10
4.2. Hệ thống cấp điện, nước của cơ sở 10
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ 14
5.1. Tiến độ thực hiện 14
5.2. Vị trí địa lý 14
CHƯƠNG II 17
SỰ PHÙ HỢP CỦA cơ sở VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 17
1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG 17
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 17
CHƯƠNG III 20
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 20
1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 20
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 20
1.2. Thu gom, thoát nước thải 20
1.3. Xử lý nước thải 22
1.3.1. Xử lý nước thải đối với khối Shophouse 22
1.3.2. Xử lý nước thải đối với Khối TTTM 23

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI 32
3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT 33
4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯ GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI 33
5. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 34
Chương IV 43
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 43
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 43
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 45
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA cơ sở 48
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở 48
2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật 50
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 50
CHƯƠNG VII 52
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 52
CHƯƠNG VIII 53
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 53
1. Kết luận 53
2. Kiến nghị 53
3. Cam kết 53
PHỤ LỤC 55

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	Bê tông cốt thép
BXD	Bộ xây dựng
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
ĐVT	Đơn vị tính
MT&TN	Môi trường và Tài nguyên
HTXL	Hệ thống xử lý
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT - XH	Kinh tế - xã hội
NTSH	Nước thải sinh hoạt
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SS (TSS)	Chất rắn lơ lửng (tổng chất rắn lơ lửng)
SHOPHOUSE	Căn hộ kết hợp với cửa hàng
TTTM	Trung tâm Thương mại
UBND	Ủy ban Nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải
WB	Ngân hàng Thế giới
WHO	Tổ chức Y Tế Thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Bảng cân bằng sử dụng đất của cơ sở 7

Bảng 1. 2. Các hạng mục công trình chính của TTTM 7

Bảng 1. 3. Tổng hợp trang thiết bị, máy móc trong giai đoạn hoạt động của TTTM 10

Bảng 1. 4. Quy mô sử dụng nước TTTM 12

Bảng 1. 5. Quy mô sử dụng nước khối shophouse 14

Bảng 1. 6. Tọa độ vị trí dự án 16

Bảng 2. 1. Khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm 19

Bảng 5. 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải 45

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải 46

Bảng 6. 1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 50

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. 1. Quy trình hoạt động của cơ sở 9
Hình 1. 2. Vị trí TTTM Vincom Trà Vinh nhìn từ google map 15
Hình 3. 1. Sơ đồ thoát nước thải của TTTM 21
Hình 3. 2. Hệ thống thoát nước thải của Khối Shophouse 21
Hình 3. 3. Hệ thống thoát nước thải của TTTM 22
Hình 3. 4. Sơ đồ quy trình công nghệ HTXLNT công suất 100 m^3/ngày.đêm 23
Hình 3. 5. Quy trình sửa chữa, bảo dưỡng của xưởng Vinfast 36
Hình 3. 6. Quy trình hoạt động của Showroom ô tô 37
Hình 3. 7. Quy trình hoạt động bể tách dầu mỡ khoáng 41

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL

- Địa chỉ văn phòng: số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Trần Mai Hoa Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: 024 39749999
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/04/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 28/10/2021 .

2. TÊN CƠ SỞ

"TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VINCOM TRÀ VINH"

- Địa điểm cơ sở: Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

2.1. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án

Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh được Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh cấp giấy phép xây dựng số 173/GPXD ngày 22/08/2016.

2.2. *Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần*

- Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh"
- Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 17/05/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của dự án.

2.3. Quy mô của cơ sở

Xét theo tiêu chí quy định của Pháp luật về đầu tư công Dự án thuộc loại hình xây dựng khu nhà ở có vốn đầu tư 258.636.745.000 VNĐ nên phân loại dự án theo tiêu chí phân loại dự án nhóm B theo khoản 1, điều 9 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019.

Dự án "Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh" vào thời điểm năm 2016 đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 của UBND Tỉnh Trà Vinh với mục tiêu dự án là xây dựng TTTM Vincom Trà Vinh kết hợp với khu nhà thương mại shophouse. Trong đó khu TTTM Vincom Trà Vinh được phép hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ như khu Vinpro, Vinmart, Cinema,…. .

Bảng 1. 1. Bảng cân bằng sử dụng đất của cơ sở

STT	Loại đất	Theo Quyết định phê duyệt ĐTM số 1167/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 (m^2)
A	**Tổng diện tích đất**	**9.146,8**
1	*Diện tích xây dựng TTTM*	3.030
2	*Diện tích xây dựng shophouse*	2.277
3	*Diện tích sân đường, vỉa hè, cây xanh*	3.839,8
B	**Chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc**	
1	Tổng diện tích sàn xây dựng của dự án	20.089,5
2	Tổng diện tích sàn TTTM	12.120
3	Tổng diện tích sàn Shophouse	7.969,5
4	Số căn hộ shophouse (02 khối)	28
5	Chiều cao tầng hầm TTTM	3,3
6	Mật độ xây dựng (%)	58
7	Hệ số sử dụng đất	2,2
8	Tầng cao	3,5 – 4
9	Chiều cao công trình TTTM (m)	28

(Nguồn: Công ty Cổ Phần Vincom Retail, 2022)

Loại hình dự án: Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở thương mại.

"Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh", chia làm 2 khối công trình lớn là khối công trình trung tâm thương mại với 4 tầng nổi, 1 tầng hầm và 28 căn Shophouse, cao 3 tầng.

❖ ***Công trình TTTM Vincom Trà Vinh***

Bảng 1. 2. Các hạng mục công trình chính của TTTM

STT	Số tầng	Diện tích	Công năng của công trình
1	Tầng hầm B1	3.030 m^2	Gara để xe máy, ô tô; phòng bảo vệ; đội xe; phòng kỹ thuật điện; phòng kỹ thuật nước; phòng kỹ thuật điều hòa; phòng máy bơm; phòng camera, âm thanh, báo cháy; phòng bảo vệ, kho để đồ; phòng vệ sinh
2	Tầng 1	3.030 m^2	• Tổng diện tích gian hàng: 2.281,6 m^2 • Một số chỉ tiêu chính của các khu vực kinh doanh: + Vinds : 1.406,8 m^2

STT	Số tầng	Diện tích	Công năng của công trình
			+ Café : 108,6 m^2 + Thời trang : 517,4 m^2 +Trang sức, phụ kiện : 97,2 m^2 + Emigo : 151,6 m^2
3	Tầng 2	3.030 m^2	• Tổng diện tích gian hàng: 2.253,3 m^2 • Một số chỉ tiêu chính của các khu vực kinh doanh: + Vinmart : 1.998,7 m^2 + Thời trang : 254,6 m^2 + Còn lại là không gian thông tầng và giao thông công cộng, kỹ thuật…
4	Tầng 3	3.030 m^2	• Tổng diện tích gian hàng: 2.017,6 m^2 • Một số chỉ tiêu chính của các khu vực kinh doanh: + Vinke : 941,9 m^2 + Ẩm thực : 33,7 m^2 + Trẻ em, mẹ, bé : 742 m^2 + Sảnh thang hàng lang giao thông bao quanh khu thông tầng. + Thông tầng.
5	Tầng 4	3.030 m^2	• Tổng diện tích gian hàng: 2.403,9 m^2 • Một số chỉ tiêu chính của các khu vực kinh doanh: + Cimema : 1396,8 m^2 + Vui chơi trẻ em : 526 m^2 + Ẩm thực : 481,1 m^2
6	Tầng áp mái và mái	3.030 m^2	Bố trí bồn nước, kỹ thuật thang máy, kỹ thuật điều hòa

(Nguồn: Công ty Cổ Phần Vincom Retail, 2022)

❖ ***Nhà ở thương mại shophouse***

Khu shophouse thiết kế với phong cách hiện đại, với các tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu về nhà ở hiện tại. Shophouse là căn hộ kết hợp với cửa hàng. Với quy mô các hạng mục như sau:

- Tổng diện tích xây dựng shophouse : 2.277 m^2
- Tổng diện tích sàn xây dựng : 7.969,5 m^2
- Khối nhà : 02 khối

- Số căn : 28 căn nhà
- Số tầng cao : 3 tầng.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ

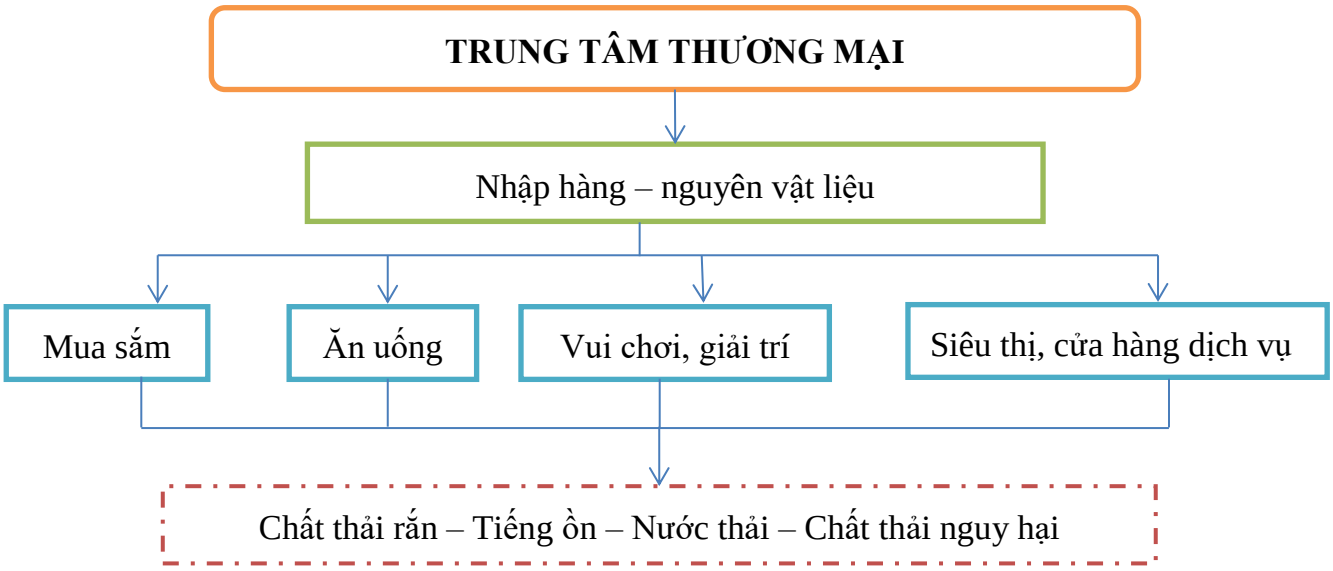
3.1. Công suất của cơ sở:

Tính chất của dự án là khu TTTM dịch vụ và nhà ở thương mại với quy mô:

- TTTM Vincom Trà Vinh: 4 tầng và 1 tầng hầm với diện tích 3.030 m^2
- Nhà ở Thương mại: 02 khối nhà, 28 căn với diện tích 2.277 m^2.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

❖ **Quy trình hoạt động của khối trung tâm thương mại**



Hình 1. 1. Quy trình hoạt động của cơ sở

Thuyết minh quy trình:

Các loại sản phẩm, nguyên nhiên liệu sau khi được bên cung cấp vận chuyển đến các cửa hàng dịch vụ trong trung tâm thương mại, được lưu kho, trưng bày, hoặc chế biến để phục vụ cho việc hoạt động của siêu thị cửa hàng và các dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí của khách.

Việc hoạt động của trung tâm thương mại sẽ làm phát sinh chất thải rắn, nước thải, chất thải nguy hại, tiếng ồn, các chất thải này được chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

❖ **Quy trình hoạt động của khối shophouse**

Các căn hộ thương mại shophouse hiện đã được xây dựng hoàn chỉnh, chủ dự án đã bán lại cho người dân có nhu cầu ở hoặc kinh doanh và bàn giao lại việc quản lý cho địa phương. Chất thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt và rác thải sinh hoạt.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Loại hình hoạt động của cơ sở là Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở thương mại nên không tạo sản phẩm trong quá trình hoạt động.

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Danh mục trang thiết bị, máy móc vận hành trong giai đoạn hoạt động của cơ sở:

Bảng 1. 3. Tổng hợp trang thiết bị, máy móc trong giai đoạn hoạt động của TTTM

TT	Hạng mục	Số lượng	Quy mô
1	Trạm biến áp	01 máy	1x1600kVA-22/0,4kV
2	Bể thu tách mỡ	01 bể	10 m^3
3	Bế ngầm chứa nước	01 bể	850 m^3
4	Hệ thống xử lý nước thải	01 hệ thống	100 m^3
5	Máy phát điện dự phòng	01 máy	1600 KVA
6	Hệ thống điều hòa trung tâm	01 hệ thống	-
7	Hệ thống PCCC	01 hệ thống	-

(Nguồn: Công ty Cổ Phần Vimcom Reital, 2022)

4.2. Hệ thống cấp điện, nước của cơ sở

4.2.1. Hệ thống cấp điện

Nguồn cung cấp điện chính cho công trình được lấy từ lưới điện trung thế hiện trạng của khu vực.

TTTM Vincom Trà Vinh lắp đặt một trạm biến áp gồm 1 máy biến áp khô 3 pha 2 cuộn dây1x1600kVA-22/0,4KV tại tầng kỹ thuật mái để cấp điện cho toàn bộ phụ tải điện trong công trình.

Ngoài ra trong TTTM còn bố trí một trạm máy phát điện dự phòng gồm 1 máy với công suất 1600 KVA. Trong trường hợp có sự cố mất điện lưới toàn bộ phụ tải điện của công trình được cung cấp điện từ máy phát điện dự phòng qua bộ chuyển mạch tự động (ATS).

(Nguồn: Công ty Cổ Phần Vincom Retail, 2022)

4.2.2. Hệ thống cấp nước

❖ ***Nguồn cấp nước***

Nguồn nước cấp cho cơ sở được lấy từ hệ thống đường ống cấp nước hiện có trên đường Phạm Hồng Thái. Tại cơ sở, không sử dụng nước ngầm.

❖ ***Nhu cầu sử dụng nước***

- *Quy mô tiêu thụ nước của Trung tâm thương mại*

Theo hóa đơn cấp nước của TTTM Vincom Trà Vinh tháng 1 & tháng 2 năm 2022 có nhu cầu sử dụng:

STT	Tháng	Nước cấp		Nước thải	
		Lưu lượng (m^3/tháng)	**Lưu lượng (m^3/ngày)**	**Lưu lượng (m^3/tháng)**	**Lưu lượng (m^3/ngày)**
1	Tháng 1	574	19	483	16
2	Tháng 2	1006	32	533	17
	Trung bình	**790**	**25**	**508**	**17**

(Nguồn: Hóa đơn tiền nước của TTTM Vincom Trà Vinh, tháng 1 & 2/2022)

Lưu lượng nước cấp của TTTM Vincom Trà Vinh bao gồm nước cấp sinh hoạt, nước giải nhiệt và nước tưới cây, rửa đường. Lượng nước thải dẫn về hệ thống XLNT chỉ gồm nước thải từ nhu cầu sinh hoạt.

Tuy nhiên theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 thì nhu cầu sử dụng nước của TTTM Vincom Trà Vinh sử dụng như sau:

Bảng 1. 4. Quy mô sử dụng nước TTTM

STT	**Tầng**	**Tên khu vực chức năng**	**Quy mô**	**% Phục vụ**	**Mật độ thiết kế (QCVN 06:2010)**	**Tổng số người**	**Nhu cầu sử dụng nước tiêu chuẩn (TCVN 4513:1988)**	**Nhu cầu nước sử dụng 1 ngày (m^3)**
I		Khu công cộng	Diện tích (m^2)	% phục vụ	(m^2/người)	(số người)	(l/người/ngày)	(m^3)
1	Tầng hầm B1	Căn tin	18	100%	1	18	12	0.22
		HK (nhân viên phục vụ)	108	100%	7	15	15	0.23
		Bảo vệ đội xe	22	100%	7	3	15	0.05
2	Tầng 1	- Khu thời trang, trang sức, phụ kiện	2,151	100%	5	430	5	2
		Khu ẩm thực	101	100%	1	101	25	2.53
3	Tầng 2	- Khu thời trang, trang sức, phụ kiện	545	100%	5	109	5	0.54
		Siêu thị Vinmart (phần phục vụ cho khách)	1,662	100%	1.35	1,231	5	6
		Siêu thị Vinmart (phần phục vụ các dây truyền chế biến)						40
4	Tầng 3	Nội thất, đồ gia dụng	1,003	100%	5	201	5	1
		Khu BQL	70	100%		25	200	5
		Game	565	100%	5	113	5	1

STT	Tầng	Tên khu vực chức năng	Quy mô	% Phục vụ	Mật độ thiết kế (QCVN 06:2010)	Tổng số người	Nhu cầu sử dụng nước tiêu chuẩn (TCVN 4513:1988)	Nhu cầu nước sử dụng 1 ngày (m^3)
		Thời trang trẻ em	524	100%	5	105	5	0.52
5	Tầng 4	Khu Cinema	1,290	100%	1.5	860	5	4
		Khu ẩm thực	881	100%	1	881	25	22.03
		Tổng				3,625		85
II		Hạng mục khác	Diện tích (m^2)				(l/m^2/ngày)	(m^3)
6		Bãi đậu xe	1965				1.5	2.95
		Tổng						2.95
		Tổng cộng nhu cầu cấp nước 1 ngày						**88**

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường TTTM Vincom Trà Vinh, 2016)

Do đó, TTTM Vincom Trà Vinh đã xây dựng hệ thống XLNT với công suất: 100 m^3/ngày.đêm.

- *Quy mô tiêu thụ nước của khối shophouse*

Bảng 1. 5. Quy mô sử dụng nước khối shophouse

Tên khu vực chức năng	Số người	Tiêu chuẩn dùng nước (l/người)	Lượng nước (m^3/ngày đêm)
Người dân trong căn hộ (28 căn)	136	120	13,45

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường TTTM Vincom Trà Vinh, 2016)

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

5.1. Tiến độ thực hiện

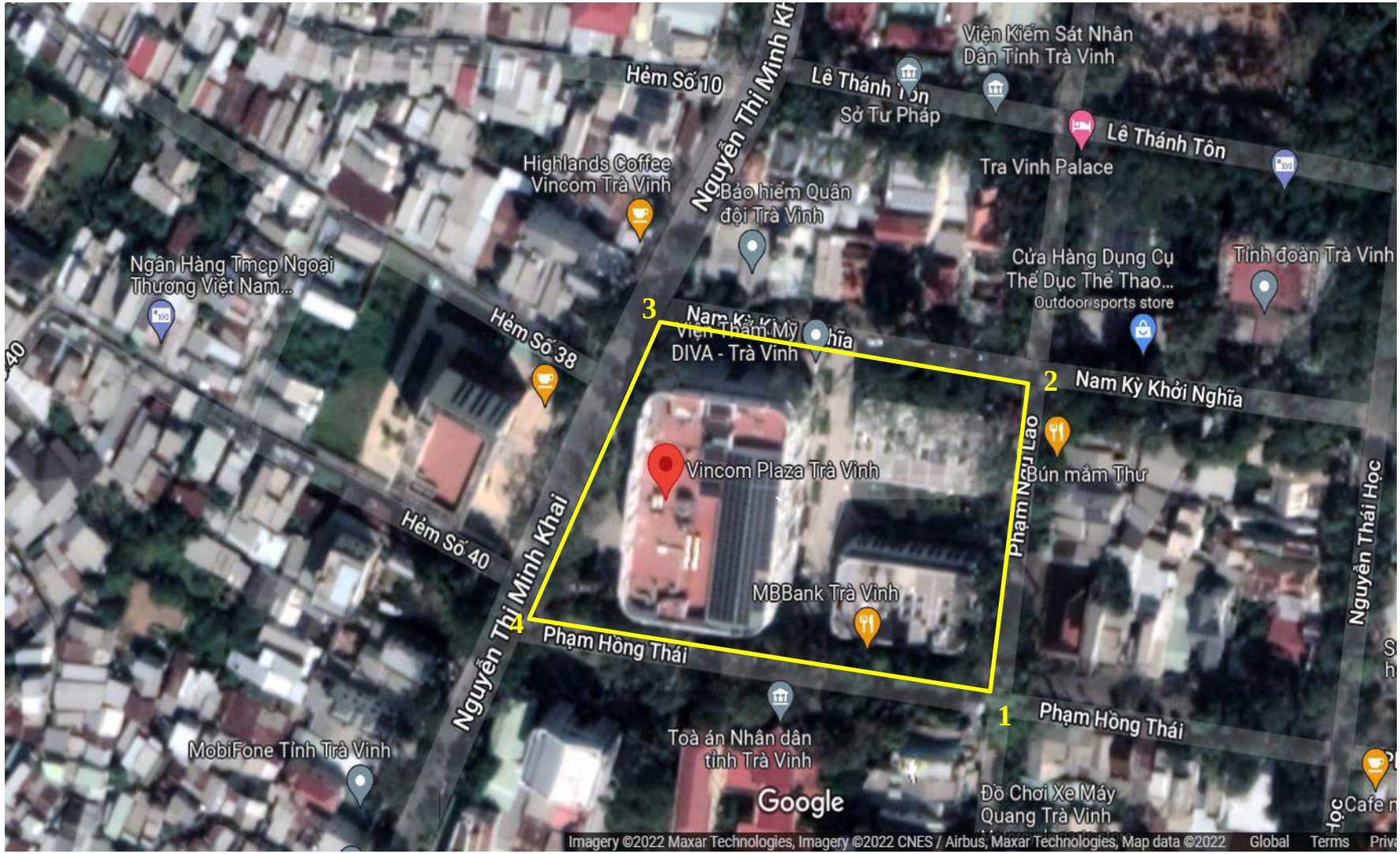
Cơ sở đã xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 2017.

5.2. Vị trí địa lý

❖ ***Vị trí địa lý***

Cơ sở được xây dựng trên khu đất có diện tích 9.146,8 m^2, có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, bên kia đường là nhà dân.
+ Tiếp giáp phía Nam khu đất dự án là đường Phạm Hồng Thái, bên kia đường Phạm Hồng Thái là Tòa án Nhân dân tỉnh Trà Vinh, Ngân hàng Nhà nước.
+ Tiếp giáp phía Đông khu đất dự án là đường Phạm Ngũ Lão, bên kia đường là Công ty Công trình Đô thị Trà Vinh.
+ Tiếp giáp phía Tây khu đất dự án là đường Nguyễn Thị Minh Khai, phía bên kia đường là Công trình của Ngân hàng Việttinbank đang xây dựng.



Hình 1. 2. Vị trí TTTM Vincom Trà Vinh nhìn từ google map

Tọa độ giáp ranh được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 6. Tọa độ vị trí dự án

Điểm	Toạ độ (VN2000)	
	X (m)	Y (m)
1	0591653	1098509
2	0591659	1098572
3	0591563	1098585
4	0591529	1098519

❖ ***Địa điểm cơ sở trong mối tương quan với các đối tượng xung quanh***

Các đối tượng tự nhiên

- Hệ thống đường giao thông: Xung quanh Dự án là các tuyến đường Phạm Ngũ Lão, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Hồng Thái. Đây là các tuyến này đều là tuyến đường chính của Tp. Trà Vinh.
- Hệ thống kênh rạch xung quanh dự án: nguồn tiếp nhận nước thải của Thành phố Trà Vinh là sông Long Bình, nằm cách dự án về phía đông khoảng 800m là sông Long Bình

Các đối tượng kinh tế – xã hội:

- Cách cơ sở 130m về phía Bắc là Sở Tư Pháp tỉnh Trà Vinh, cách 150m về phía Bắc là Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh Trà Vinh.
- Cách 300 m về phía Đông là Sở Lao động thương binh xã hội.
- Cách 250 m về phía Đông Bắc là Sở Kế hoạch và Đầu tư Trà Vinh
- Cách 400 m về phía Đông Bắc là Bưu điện Trà Vinh..

❖ **Hiện trạng sử dụng đất**

Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh đã đi vào hoạt động từ năm 2017.

Đã xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình chính của cơ sở (TTTM và Shophouse) và các công trình phụ trợ như hạ tầng giao thông, chiếu sáng, hệ thống cấp điện, cấp nước,….

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Về sự phù hợp của dự án các quy hoạch, kế hoạch đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt:

- Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc cho Công ty Cổ phần Vincom Retail thuê diện tích 9.146,8 m^2 đất để thực hiện dự án Trung tâm thương mại, công trình nhà phố
- Văn bản số 50/SXD-KTQH ngày 18/01/2016 của Sở Xây dựng về việc chấp thuận tổng mặt bằng xây dựng dự án: Trung Tâm Thương Mại Vincom Trà Vinh
- Dự án đã được phê duyệt định phê duyệt báo các đánh giá tác động môi trường số 1167/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh và thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Dự án được đầu tư xây dựng tại địa chỉ số nằm trong khu vực thành phố Trà Vinh và nước thải của dự án sẽ được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, cột B. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải sẽ được đấu nối vào cống thoát nước của thành phố trên đường Phạm Hồng Thái, sau đó chảy ra Sông Long Bình.

Sông Long Bình (sông Trà Vinh): là sông đào chạy dọc phía Đông, có 01 đoạn đi qua phường 9 và nằm xen kẹp giữa phường 5 và phường 3, phường 4, 10 phường 6 của thành phố. Con sông này một đầu nối với sông Cổ Chiên (ở phía Bắc thành phố), đầu còn lại nối với kênh Thống Nhất (phía Nam thành phố). Sông Long Bình có chiều dài khoảng 9,5 km (đoạn chảy qua thành phố), rộng 20 - 30 m, sâu 3 - 6 m và có vai trò rất quan trọng trong việc tiêu nước và vận tải hàng hóa của thành phố.

Đánh giá khả năng chịu tải của sông Long Bình

Nội dung đánh giá theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và môi trường về việc Quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải sức chịu tải của nguồn nước sông hồ.

Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước tại Sông Long Bình được tính toán theo phương pháp đánh giá gián tiếp:

Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_s$$

Trong đó:

L_{tn} – khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm (đơn vị tính là kg/ngày).

L_{td} - Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông, đơn vị tính (kg/ngày).

Fs – Là hệ số an toàn; ước tính Fs = 0,4.

(Nếu giá trị $L_{tn} > 0$ thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị $L_{tn} < 0$ có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

***Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt, cụ thể được tính theo công thức:**

$$\mathbf{L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4}$$

Trong đó:

+ L_{td} - Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông, đơn vị tính (kg/ngày).

+ C_{qc} - Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo tiêu chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước mặt của đoạn sông, đơn vị tính là mg/l. Giá trị Cqc được lấy theo thông số quy định tại cột B1, QCVN 08 – MT: 2015/BTNMT.

+ Q_s – Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá (lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất ở đoạn sông cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải, Q = 0,06 m^3/s)

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày.

***Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước, cụ thể được tính theo công thức:**

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

+ L_{nn} – Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông, đơn vị tính (kg/ngày).

+ C_{nn} – kết quả phân tích giá trị nồng độ cực đại của chất ô nhiễm trong nguồn nước trước khi tiếp nhận nước thải, đơn vị tính (mg/l). Giá trị Cnn được lấy theo kết quả phân tích mẫu nước mặt tại điểm cuối xả thải.

+ Q_s – Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá (lưu lượng dòng chảy trung bình của 3 tháng nhỏ nhất ở đoạn sông cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải, Q = 0,06 m^3/s).

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

***Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, được tính theo công thức:**

$$L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$$

Trong đó:

+ Lt – Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, đơn vị là kg/ngày.

+ Qt – Lưu lượng lớn nhất của nguồn thải, đơn vị tính là m^3/s. Q = $100m^3$/ngày.đêm ≈ $0,0012m^3/s$.

+ Ct – Kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải được xác định trên cơ sở giá trị được phép thải ra môi trường (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B).

Áp dụng công thức trên, ta có bảng tính toán như sau:

Bảng 2. 1. Khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm

Thông số	**pH**	**TSS**	**BOD_5**	**Amoni**	**Phosphat**	**Nitrat**	**Dầu mỡ**	**Coliform**
Q_s (m^3/s)	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
C_{nn} (mg/l)	6,84	31	13	0,51	0,25	0,87	0	4300
Ct	7	19,8	18,1	2,31	1,63	26	2	3000
C_{qc}	5,5 – 9	50	15	0,9	0,3	0,3	1	7500
L_{td} (kg/ngày)	1,555	8,640	2,592	156	52	1,728	173	1,296,000
L_{nn} (kg/ngày)	1.182	5.357	2.246	88	43	150	0	743.040
L_t	1	2	2	0	0	0	2	259
L_{tn}	149	1.313	138	27	3	631	68	221.080

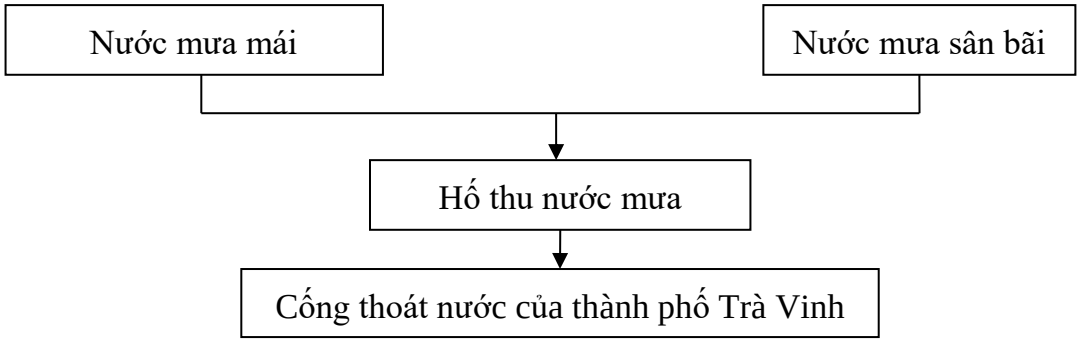
Như vậy, nước mặt Sông Long Bình vẫn còn khả năng tiếp nhận các thông số ô nhiễm có trong nước thải gồm: pH, TSS, BOD_5, COD, Amoni, Phosphat, Nitrat, Dầu mỡ, Coliform.

Nước thải của cơ sở được thu gom xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi thải ra môi trường Do đó, vị trí cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

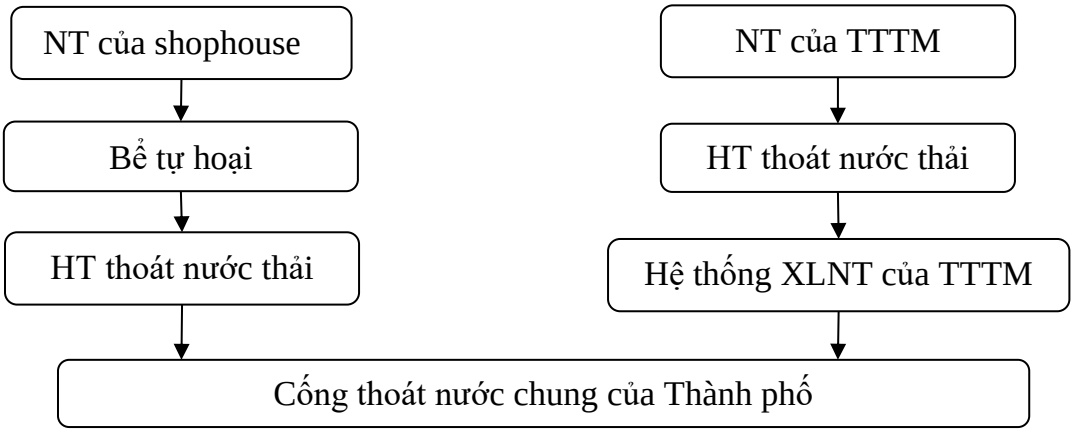
1.1. Thu gom, thoát nước mưa



Nước mưa từ khối công trình sẽ được thu gom từ trên tầng mái thoát vào hệ thống hố ga, cống xung quanh công trình bằng cống BTCT có đường kính cống D300 – D400 và xả ra cống thoát nước chung của khu vực tại 02 điểm: 01 điểm trên đường Phạm Hồng Thái và 01 điểm trên đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

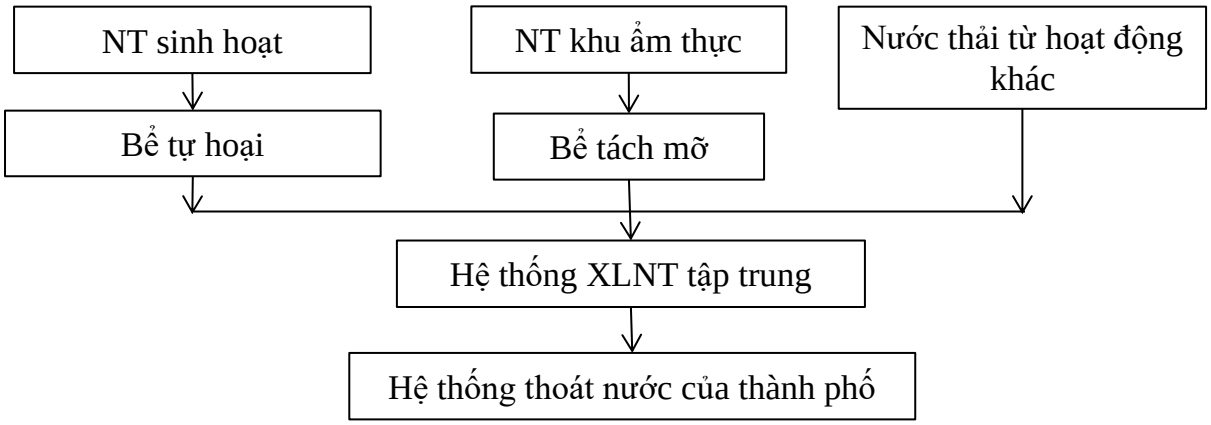


- ***Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu shophouse***

Các căn shophouse sau khi xây dựng xong được bàn giao cho địa phương nên phần nước thải sinh hoạt của shophouse được thu gom xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó đấu nối với cống thoát nước chung của thành phố Trà Vinh.

- ***Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ TTTM***

➢ *Sơ đồ thoát nước thải của TTTM*



Hình 3. 1. Sơ đồ thoát nước thải của TTTM

- Hệ thống thoát nước thải của khối TTTM được chia thành 03 đường thoát nước gồm thoát nước thải từ khu vực nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước thải từ khu ẩm thực và hệ thống thu nước thải từ khu Xưởng dịch vụ Vinfast. Cụ thể:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ các tầng được thu gom theo ống thoát nước PVC trục đứng có đường kính D90 – D110mm dẫn về bể tự hoại 03 ngăn.

+ Đối với nước thải khu ẩm thực: Nước thải từ khu ẩm thực từ các tầng được thu gom theo ống thoát PVC trục đứng có đường kính D60-D110mm dẫn nước vào bể tách mỡ.

+ Đối với nước thải khác sẽ được thu gom dẫn về hệ thống XLNT của TTTM.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải từ khu ẩm thực sau khi đã được xử lý sơ bộ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của khối TTTM có công suất 100m^3/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được bơm ra ngoài bằng hệ thống bơm ngắt mở tự động và có đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý, nhân viên vận hành hệ thống lập sổ theo dõi hệ thống, lưu lượng nước thải đầu ra theo ngày.

- ***Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải khu Shophouse***

+ Hệ thống ống thải thu gom nước thải của khu Shophouse có đường kính: D200, sau đó đấu nối vào hệ thống cống thoát nước bằng Bê tông cốt thép có đường kính D300 đấu nối ra hệ thống thoát nước chung của thành phố.

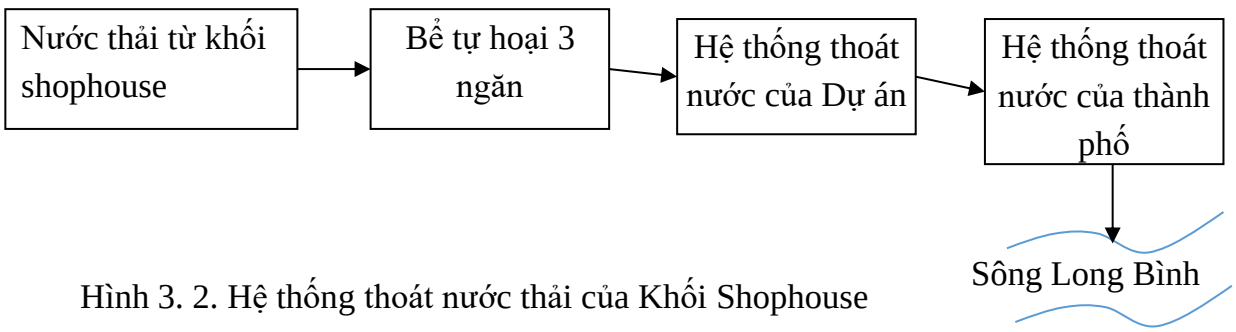
+ Hệ thống ống thải thu gom nước thải của khu TTTM có đường kính D110, sau đó đấu nối ra hệ thống thoát nước chung của thành phố.

+ Hố gas thoát nước thải (dài x rộng x sâu): 1,5m x 1,5m x 1,0m.

+ Vật liệu: Bê tông cốt thép.

1.2.2. Công trình thoát nước thải

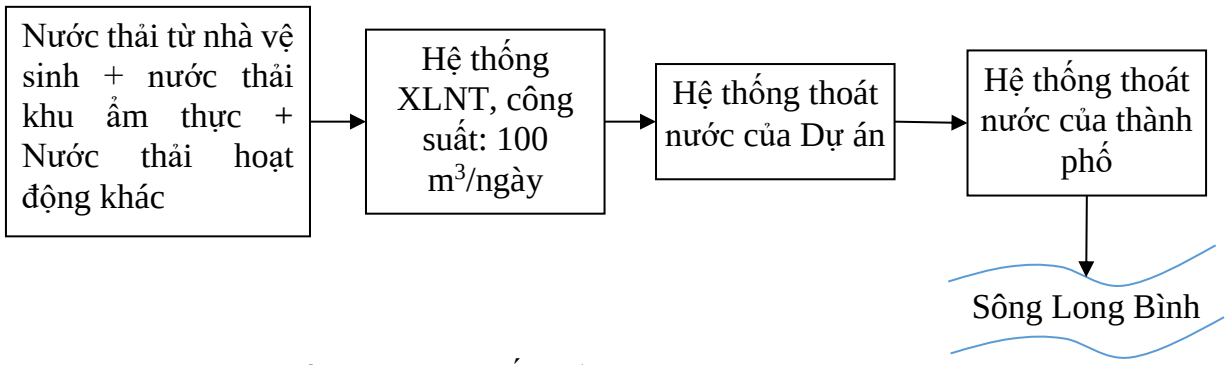
❖ ***Hệ thống thoát nước thải của Khối Shophouse***



Hình 3. 2. Hệ thống thoát nước thải của Khối Shophouse

Hiện nay khối nhà Shophouse đã được bàn giao cho địa phương quản lý và hệ thống thoát nước của khối shophouse được thu gom, xử lý theo đúng nội dung của báo cáo môi trường đã được phê duyệt theo quyết định 1167/2016/QĐ-UBND, cụ thể: Nước thải khối nhà Shophouse được thu gom bằng bể tự hoại 3 ngăn tại mỗi căn hộ trước khi thoát ra hệ thống thu gom thoát nước thải của Dự án bằng ống nhựa PVC có đường kính D200, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của thành phố chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải cuối cùng là Sông Long Bình.

❖ ***Hệ thống thoát nước thải của khối TTTM***



Hình 3. 3. Hệ thống thoát nước thải của TTTM

Như đã trình bày trong biện pháp thu gom nước thải của TTTM:

+ Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn

+ Nước thải khu ẩm thực được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ.

+ Nước thải từ các hoạt động khác của TTTM

Như vậy, toàn bộ lượng nước thải phát sinh của TTTM được thu gom dẫn về hệ thống XLNT của TTTM có công suất 100 m^3/ngày.đêm, xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT - cột B, K = 1,0.

Nước thải sau khi xử lý được bơm thẳng ra đấu nối vào hố ga công cộng của Thành phố trên đường Phạm Hồng Thái và theo hệ thống thoát nước chung của thành phố dẫn ra Sông Long Bình.

❖ Công trình cửa xả nước thải

Nước thải sau xử lý được bơm thẳng ra đấu nối vào hố ga thoát nước chung của thành phố nằm trên đường Phạm Hồng Thái và từ hố ga này theo hệ thống thoát nước của khu vực dẫn ra Sông Long Bình.

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Xử lý nước thải đối với khối Shophouse

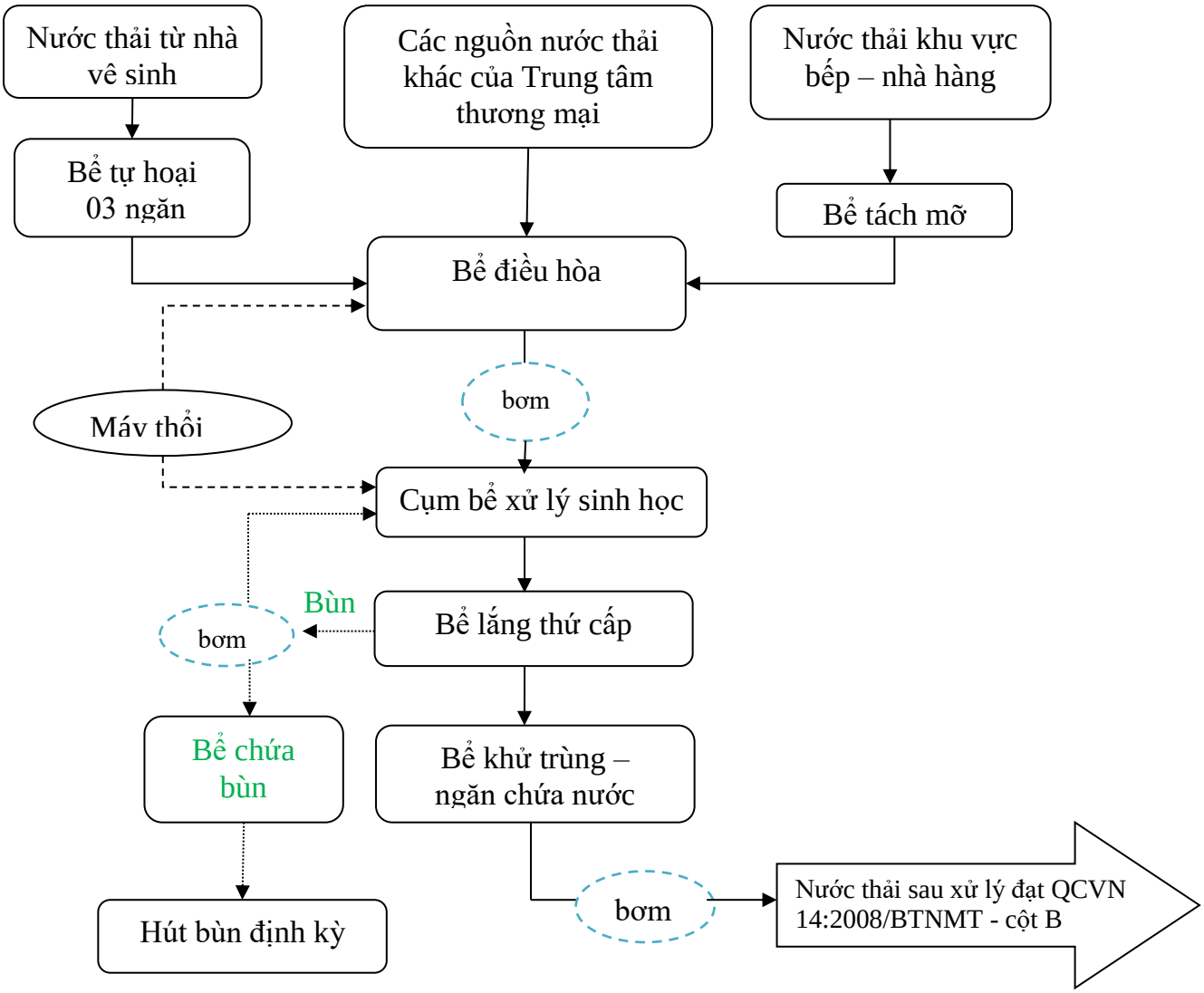
Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh" kèm theo Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án số 1167/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh chấp thuận cho phép nước thải phát sinh từ Khu Shophouse được xử lý bằng hầm tự hoại, hệ thống thoát nước có đầu chờ để đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung khu vực trên đường Phạm Hồng Thái và theo hệ thống thoát nước chung của thành phồ dẫn ra Sông Long Bình.

1.3.2. Xử lý nước thải đối với Khối TTTM

Riêng đối với khối TTTM sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống XLNT. Dựa trên thành phần, tính chất của các thành phần trong nước thải sinh hoạt và điều kiện thực tế mặt bằng khu vực tại TTTM để lựa chọn công nghệ xử lý phù hợp. Phương pháp được lựa chọn để xử lý nước thải của TTTM là phương pháp xử lý nước thải kết hợp phương pháp cơ học, phương pháp hóa lý, phương pháp sinh học.

Công ty đã đầu tư xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải có công suất 100m^3/ngày.đêm kết hợp phương pháp xử lý cơ học, sinh học. Vị trí hệ thống XLNT xây dựng tại tầng hầm của TTTM.

❖ ***Sơ đồ công nghệ và thuyết minh công nghệ của hệ thống XLNT***



Hình 3. 4. Sơ đồ quy trình công nghệ HTXLNT công suất 100 m^3/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

Nước thải sinh hoạt được thu gom từ các nguồn sau dẫn về Bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung Trung tâm Thương mại.

- Dòng nước thải khu WC: Nước thải phát sinh từ các khu vực WC trong TTTM được thu gom và đưa về các cụm bể phốt để xử lý bằng công nghệ yếm khí trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Dòng nước thải khu vực nhà bếp: Nước thải của khu vực nhà bếp chứa nhiều dầu mỡ và váng nổi sẽ được thu gom và đưa về bể tách mỡ cục bộ để loại bỏ hết dầu mỡ và váng nổi ra khỏi dòng nước trước khi đi vào hệ thống xử lý tập trung. Lượng dầu mỡ và váng nổi sẽ được nhân viên thu gom hàng ngày đưa vào thùng chứa và hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng, cam kết không để ứ đọng.
- Các dòng nước thải khác, bao gồm: tắm, giặt, rửa, … sẽ được thu gom và đưa vào bể điều hòa nằm trong hệ thống XLNT tập trung.

2. Bể điều hòa

- Bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng nước thải và các chất cần xử lý để bảo đảm hiệu quả cho các quy trình xử lý sinh học về sau, nó chứa nước thải và các chất cần xử lý ở các giờ cao điểm, phân phối lại trong các giờ không hoặc ít sử dụng để cung cấp ở một lưu lượng nhất định 24/24 giờ cho các hệ thống sinh học phía sau.
- Dưới tác dụng của hệ thống sục khí được lắp dưới đáy bể, hàm lượng các chất dinh dưỡng được hòa trộn nhanh và đều vào trong nước thải. Nhờ quá trình xáo trộn này mà hỗn hợp nước thải qua bể điều hòa được hòa trộn giải phóng các chất hoạt động bề mặt trong nước thải, đồng thời phân hủy một phần chất hữu cơ trong nước thải (khoảng 10% BOD) nước thải sau đó sẽ được bơm điều hòa bơm với một lưu lượng dòng chảy ổn định vào Bể sinh học thiếu khí – Anoxic để thực hiện quá trình xử lý sinh học tiếp theo.

3. Cụm bể xử lý sinh học

Tại cụm bể xử lý sinh học có 02 quá trình xử lý, một quá trình xử lý sinh học bằng quá trình thiếu khí và một quá trình xử lý sinh học hiếu khí.

+ Tại bể sinh học thiếu khí – Anoxic:

Tại Bể Anoxic, NO_3^- trong nước thải sinh ra từ quá trình oxy hóa amoni ở trong bể hiếu khí, được bơm tuần hoàn về bể anoxic, cùng với bùn hoạt tính, và nước thải nạp vào, với điều kiện thiếu oxy (anoxic), quá trình khử NO_3^- thành N_2 tự do được thực hiện,và N_2 tự do sẽ thoát ra ngoài không khí. Hàm lượng Nitơ tổng trong nước thải giảm xuống mức cho phép. Quá trình chuyển hóa Nitơ hữu cơ trong nước thải dưới dạng amoni thành nitơ tự do được diễn ra theo 2 bước liên quan đến 2 loại vi sinh vật tự dưỡng Nitrosomonas và Nitrobacter:

1. Quá trình Nitrification: $NH_4^+ + 1.5\ O_2 \Rightarrow NO_2^- + 2\ H+ + H_2O$
2. Quá trình Denitrification: $NH_4^+ \Rightarrow NO_2- \Rightarrow NO_3^- \Rightarrow N_2$

Tại bể Bể Anoxic có gắn máy khuấy chìm – Mixer nhằm tạo ra điều kiện thiếu khí cho sự hoạt động của chủng vi khuẩn khử nitrat sẽ tách oxy từ nitrat cho quá trình oxy hóa các chất hữu cơ. Tiếp theo, nước thải sẽ được dẫn vào bể xử lý sinh học hiếu khí.

+ Tại bể sinh học hiếu khí

Bể sinh học hiếu khí hỗn hợp bùn hoạt tính và nước được xáo trộn đều bằng hệ thống phân phối khí từ Máy thổi khí. Thiết bị thổi khí được vận hành liên tục nhằm cung cấp oxy cho vi sinh vật hiếu khí hoạt động. Trong điều kiện thổi khí liên tục, quần thể vi sinh vật hiếu khí sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ có trong nước thải thành các hợp chất vô cơ đơn giản như CO_2 và nước… theo phản ứng sau:

Chất hữu cơ + Vi sinh vật hiếu khí => H_2O + CO_2 + Sinh khối mới +…

Sau khi nước thải được xử lý, hỗn hợp bùn, nước được chảy qua bể lắng sinh học.

3. Bể lắng thứ cấp

Nước sau xử lý sinh học được đưa sang bể lắng thứ cấp, tại bể này hỗn hợp bùn – nước được phân ly, bùn có trọng lượng lớn sẽ tự lắng xuống dưới, nước trong sẽ dâng lên phía trên đi sang ngăn chứa nước và khử trùng.

4. Bể Khử trùng

Tại đây nước thải sẽ được châm hóa chất khử trùng (dung dịch NaClO) để tiêu diệt các vi khuẩn gây bệnh đảm bảo đạt các tiêu chuẩn xả thải theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, k=1 thì sẽ được bơm xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

5. Bể chứa bùn

Phần bùn dư từ quá trình hoạt động của trạm XLNT được bơm về bể tự hoại (bể được bố trí ngầm, hợp khối công trình với trạm XLNT, để tiếp tục phân hủy kỵ khí làm giảm thể tích bùn và sau đó định kỳ được hút đi bởi xe hút bùn của đơn vị có chức năng

❖ ***Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải***

TT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ TÍNH	GHI CHÚ
I	**BỂ TÁCH MỠ**				
	I.1. Kích thước bể				
	1	Thời gian lưu	giờ	2.00	Thời gian lưu tại bể tách mỡ t = 2-2,5h
	2	Thể tích tính toán	m^3	9.17	
	3	Chiều cao chứa nước	m	3.00	
	4	Chiều cao bảo vệ	m	0.30	
	5	Diện tích của bể	m^2	3.06	
	6	**Thể tích toàn bộ của bể**	**m^3**	**10.08**	
II	**BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI**				
	II.1. Kích thước bể				
	1	Thời gian lưu	giờ	10.00	Thời gian lưu tại bể tách mỡ t = 2-2,5h

TT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ TÍNH	GHI CHÚ
	2	Thể tích tính toán	m^3	45.83	
	3	Chiều cao chứa nước	m	3.00	
	4	Chiều cao bảo vệ	m	0.30	
	5	Diện tích của bể	m^2	15.28	
	6	**Thể tích toàn bộ của bể**	**m^3**	**50.42**	
	II.2. Máy bơm nước thải & lựa chọn đường kính ống		Chủng loại		Bơm chìm
	1	Số lượng	Cái	2.00	1bơm hoạt động luân phiên, 1 bơm dự phòng
	2	Công suất bơm	m^3/ giờ	4.58	
			m^3/s	0.001	
	3	Cột áp	mH2O	8-10	
	4	Vận tốc trong ống	m/s	1.50	Theo TCVN 7959-2008, v < 4m/s - cho đường ống phi kim loại
	5	Đường kính tính toán	m	0.05	
	6	Lựa chọn đường kính	mm	**65**	Tính cho trường hợp cả 2 bơm cùng chạy
	II.3. Phân phối khí				
	1	Hệ thống phân phối khí	HT	1.00	Dạng bọt thô, cấp khí gián đoạn
	2	Lưu lượng khí cần cấp	m^3 khí/ m^3 bể/phút	0.015	
	3	Lưu lượng khí cần thiết	m^3/phút	0.688	
			m^3/s	0.011	
	4	Vận tốc trong ống	m/s	**15.00**	Theo TCVN 7959-2008, v = 10 - 40m/s
	5	Đường kính tính toán	m	**0.031**	
	6	Lựa chọn đường kính	mm	**40**	
	II.4. Van điện điều khiển cấp khí cho bể điều hòa				

TT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ TÍNH	GHI CHÚ
	II.5. Thiết bị đo mức		Thiết bị	1.00	Đo mức chênh áp, kiểm soát mức nước trong bể, điều khiển hoạt động của bơm nước thải
III	**CỤM BỂ SINH HỌC**				**1 bể**
	1.Lựa chọn các thông số đầu vào				
	1	Lưu lượng cần xử lý	m^3/ngày	100	
			m^3/h	4.58	
	2	Thông số BOD đầu vào	mg/l	350	
	3	Thông số BOD đầu ra	mg/l	50	
	4	Tỷ số F/M		0.20	
	5	Giá trị MLSS	kg/m^3	2.50	
	2.Bể thiếu khí Anoxic				**Chia nhiều ngăn**
	1	Thời gian lưu của bể	giờ	6.00	
	2	**Thể tích chứa nước của bể**	**m^3**	**27.50**	
	3	Chiều cao chứa nước của bể	m	3.00	
	4	Chiều cao bảo vệ	m	0.30	
	5	Diện tích của bể	m^2	9.17	
	6	Thể tích toàn bộ của bể	m^3	30.25	
	7	Hệ thống PPK bọt thô bằng ống inox hoặc đĩa khí thô	Ht	1.00	
	8	Máy khuấy chìm tăng cường hiệu quả xử lý Nito	cái	2.00	Công suất: 2,4kW, động cơ 3phase/380V/50Hz
	3. Bể sinh học hiếu khí				
	1	Thể tích bể tính toán	m^3	70.40	
	2	Chiều cao chứa nước	m	3.00	
	3	Chiều cao bảo vệ	m	0.30	
	4	Diện tích của bể	m^2	23.47	

TT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ TÍNH	GHI CHÚ
	5	Thể tích toàn bộ của bể	m^3	77.44	
	4. Phân phối khí		HT	1.00	Dạng bọt mịn đặt cố định dưới đáy bể
	5. Lưu lượng khí tính toán		m^3/ phút	2.80	
	1	Lượng Oxy cần thiết cho bể Aeroten phân huỷ COD, BOD, Nitơ: Qtt = (Q(So-S)/1000/f	kgO_2/ngày	77.000	
	2	Lượng không khí cần thiết: Qkk = Qtt/Ou/h (Ou =0.007)	m^3/ngày	4,033.333	
	3	Lượng không khí cần thiết:	m^3/phút	2.801	
	6. Máy thổi khí sinh học & đường kính ống khí chính		Cái	2.00	1 chạy 1 nghỉ
	1	**Công suất máy thổi khí**	**m^3/phút**	**4.36**	
	2	Vận tốc trong ống	m/s	15.00	
	3	Đường kính tính toán ống khí chính	m	0.079	
	4	**Lựa chọn đường kính**	**mm**	**80**	
	7. Đường kính ống nhánh vào các bể thiếu khí & hiếu khí				
	1	Lưu lượng khí vào bể thiếu khí	m^3/phút	0.44	
	2	Vận tốc trong ống	m/s	15.00	
	3	Đường kính tính toán ống khí chính	m	0.025	
	4	Lựa chọn đường kính	mm	**50**	
	5	Lưu lượng khí vào bể hiếu khí	m^3/phút	2.83	
	6	Vận tốc trong ống	m/s	15.00	
	7	Đường kính tính toán ống khí chính	m	0.063	

TT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ TÍNH	GHI CHÚ
	8	Lựa chọn đường kính	mm	**80**	
IV	**BỂ LẮNG SINH HỌC**				
	1. Cấu tạo Bể lắng		Bể	1.00	Bể BTCT, đáy dốc để thu bùn
	1	Tải trọng lắng	m^3/m^2ngày	8.00	
	2	Diện tích bể lắng theo tính toán	m^2	13.75	
	3	Bể hình Vuông đáy dốc	m	3.87	
	4	Chiều sâu chứa nước	m	2.80	
	5	Chiều cao bảo vệ	m	0.60	
	6	**Thể tích toàn bộ bể lắng**	**m^3**	**46.75**	
	7	Đường kính hố thu bùn	m	0.60	
	8	Độ dốc đáy bể	%	1-7,5	
	2. Thiết bị gạt bùn		ht	0.00	Thu bùn về hố trung tâm
	1	Động cơ gạt bùn, công suất 0,4kw	cái	0.00	
	2	Hệ thống gạt bùn trung tâm	ht	0.00	
	3. Bơm hồi lưu bùn & xả bùn dư		bơm	2.00	Bơm chìm
	1	Công suất bơm hồi lưu **Qhl = 0,6Q**	m^3/h	3.75	
	2	Cột áp	m	8-10	
	2	Công suất bơm	m^3/ giờ	3.75	
			m^3/s	0.001	
	3	Cột áp	mH_2O	8-10	
	4	Vận tốc trong ống	m/s	1.00	Theo TCVN 7959-2008, v < 4m/s - cho đường ống phi kim loại
	5	Đường kính tính toán	m	0.04	
	6	Lựa chọn đường kính	mm	**50**	

TT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ TÍNH	GHI CHÚ
	4. Tính đường kính ống dẫn nước từ bể sinh học sang bể lắng				
	1	Công suất bơm	m^3/ giờ	6.88	Tính cho trường hợp hệ số K = 1,2 tương đương với Q = 120m3/ngày
			m^3/s	0.002	
	3	Vận tốc trong ống	m/s	0.30	Theo TCVN 7959-2008, v < 0,7m/s cho ống tự chảy
	4	Đường kính tính toán	m	0.09	
	5	Lựa chọn đường kính	mm	**150**	
	5. Hệ thống cấp hóa chất trợ lắng		ht		
	1	Bơm định lượng, công suất: 50 - 100lit/h	cái	0.00	
	2	Bồn chứa & pha chế hóa chất, V = 1000lit	cái	0.00	
	3	Động cơ khuấy pha chế hóa chất	cái	0.00	Cung cấp trọn bộ bao gồm động cơ khuấy và trục khuấy bằng SUS304
V	**CỤM XỬ LÝ BÙN**				Dùng chung ngăn chứa của bể phốt
VI	**BỂ KHỬ TRÙNG & NGĂN CHỨA NƯỚC**				
	1.Bể khử trùng		Bể	1.00	Bể BTCT có phụ gia chống thấm
	1	Thời gian lưu	giờ	2.00	
	2	Thể tích tính toán = Qtb * t	m^3	9.17	
	3	Chiều sâu chứa nước	m	2.30	
	4	Chiều cao bảo vệ	m	0.70	
	5	Diện tích của bể	m^2	3.99	
	2. Bơm định lượng NaClO		cái	2.00	1 chạy 1 nghỉ

TT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ TÍNH	GHI CHÚ
	1	Lưu lượng cấp hóa chất	lít/h	50-70	
	2	Cột áp	bar	5	
	3. Bơm nước sau xử lý ra nguồn tiếp nhận		cái	2.00	1 chạy 1 nghỉ
	1	Công suất	m^3/h	6-8	
	2	Cột áp	m	20-25	Lựa chọn theo thực tế của điểm tiếp nhận nước thải
	3	Vận tốc trong ống	m/s	1.50	Theo TCVN 7959-2008, v < 4m/s - cho đường ống phi kim loại
	4	Đường kính tính toán	m	0.06	
	5	Lựa chọn đường kính	mm	**65**	Đã tính cho trường hợp chạy 2 bơm cùng lúc

❖ ***Các thiết bị sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải***

Stt	Nội dung	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng
I	**CỤM BỂ TÁCH MỠ KẾT HỢP BỂ ĐIỀU HÒA**			
1	Hệ thống phân phối khí bể điều hòa	G7 hoặc tương đương	ht	1
2	Giá đỡ ống phân phối khí	Việt Nam	ht	1
3	Van điện cấp khí cho bể điều hòa	Asia hoặc tương đương	cái	1
4	Bơm nước thải, dạng bơm chìm	G7 hoặc tương đương	cái	2
5	Thiết bị đo mức	G7 hoặc tương đương	cái	1
II	**CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC**			
1	Hệ thống phân phối khí loại khí thô bể thiếu khí	G7 hoặc tương đương	ht	1
2	Máy khuấy trộn chìm bể thiếu khí	G7 hoặc tương đương	cái	1

Stt	Nội dung	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng
3	Hệ thống phân phối khí loại khí mịn	G7 hoặc tương đương	ht	1
4	Giá đỡ ống phân phối khí	Việt Nam	ht	1
5	Đệm sinh học	Asia hoặc tương đương	lô	1
6	Hệ thống giá đỡ đệm sinh học	Việt Nam	ht	1
7	Bơm hồi lưu bùn, dạng airlift	Việt Nam	cái	2
8	Máy thổi khí	G7 hoặc tương đương	cái	2
III	**BỂ LẮNG THỨ CẤP**			
1	Bơm hồi lưu bùn hồi lưu & bơm bùn thải	G7 hoặc tương đương	cái	2
2	Hệ thống tấm chắn bọt, thu váng nổi và thu nước trong	Việt Nam	ht	1
3	Bơm định lượng hóa chất tăng cường khả năng lắng	G7 hoặc tương đương	cái	1
4	Bồn chứa & pha chế hóa chất	Việt Nam	ht	1
5	Động cơ khuấy trộn hóa chất	Asia hoặc tương đương	cái	1
IV	**BỂ KHỬ TRÙNG**			
1	Bơm định lượng Javel	G7 hoặc tương đương	cái	2
2	Bồn chứa & pha chế hóa chất	Việt Nam	ht	1
3	Bơm nước thải, dạng bơm chìm	G7 hoặc tương đương	cái	2
4	Thiết bị đo mức	G7 hoặc tương đương	cái	1

❖ Hóa chất sử dụng

STT	TÊN HÓA CHẤT	LƯỢNG DÙNG
1	Hợp chất trợ lắng PAC dạng rắn	4,5 kg/ngày
2	Dung dịch NaClO (Javel)	50 -70 lít/h

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

Dự án có bố trí 1 máy phát điện dự phòng trong TTTM Vincom Trà Vinh có công suất: 1.600 KVA.

Máy phát điện dự phòng được bố trí ở tầng hầm B1 trong phòng máy phát điện.

Thiết kế miệng ống khói đưa lên cao khoảng 0,5m tính từ mặt đất nhằm đảm bảo đủ điều kiện phát tán ra môi trường không khí xung quanh.

Định kỳ kiểm tra, sửa chữa máy phát điện để đảm bảo máy luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất.

Máy phát điện tại dự án chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện, hoạt động không thường xuyên, phục vụ cho của các máy móc, thiết bị sử dụng điện như thang máy, chiếu sáng đường, trạm XLNT… Tuy nhiên, lưới điện khu vực hoạt động ổn định, ít xảy ra sự cố, nên chủ đầu tư chỉ lắp đặt máy phát điện phù hợp với nhu cầu thực tế.

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Tính chất hoạt động của dự án chỉ phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và hiện nay công tác thu gom, lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt như sau:

+ ***Đối với rác thải từ trung tâm thương mại***

Bố trí các loại thùng rác ở mỗi khu chức năng phù hợp với quy mô của từng khu và đảm bảo phân loại rác tại nguồn.

Tại các cửa hàng, gian hàng: chủ cửa hàng tự trang bị thùng rác. Tùy theo loại hình kinh doanh của từng cửa hàng mà chủ cửa hàng sẽ tự trang bị thùng chứa rác có dung tích khác nhau đặt tại các vị trí khác nhau trong cửa hàng.

Chủ dự án bố trí 1 phòng thu gom chất thải rắn sinh hoạt đặt tại tầng hầm B1, với thông số kỹ thuật như sau:

TT	Công trình lưu giữ	Số lượng	Đơn vị	Diện tích	Đặc tính kỹ thuật	Vị trí
1	Phòng chứa CTRSH	1	Phòng	20 m^2	Tường gạch	Đặt tại tầng hầm B1
2	Thùng chứa CTRSH	10	Cái	Loại 204 lít	Nhựa PVC	Trong phòng CTRSH

Chủ dự án đã kí hợp đồng với Công ty CP Công trình Đô Thị Trà Vinh để thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (*đính kèm phụ lục của báo cáo).* Chủ dự án sẽ đóng phí rác thải theo quy định.

+ ***Đối với rác thải từ khu vực shophouse***

Mỗi hộ gia đình sẽ tự trang bị tại nhà các thùng rác. Hằng ngày, người dân tự mang rác bỏ vào các thùng chứa. Đội vệ sinh thu gom địa phương đến thu gom và vận chuyển chất thải theo đúng quy định. Hộ dân tự trả chi phí xử lý.

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯ GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Chất thải nguy hại phát sinh của TTTM được thu gom và lưu trữ tại tầng hầm B1 của TTTM.

Thông số kỹ thuật của công trình thu gom, lưu trữ CTNH tại TTTM.

TT	Công trình lưu giữ	Số lượng	Đơn vị	Diện tích	Đặc tính kỹ thuật	Vị trí
1	Phòng chứa CTNH tại tầng hầm	1	Phòng	4 m^2	Tường gạch	Đặt tại tầng hầm B1
2	Thùng chứa CTNH	3	Cái	Loại 240 lít	Nhựa PVC	Trong phòng CTNH

Chủ dự án đã kí hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM để thu gom, xử lý CTNH (*hợp đồng đính kèm phụ lục của báo cáo).*

5. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Trong quá trình hoạt động, nhận thấy trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chưa có xưởng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô và xe máy điện Vinfast, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của Vinfast cũng như khai thác tối đa hiệu quả kinh doanh của Khu trung tâm thương mại Vincom, Công ty thay đổi một số hạng mục công trình được trình bày cụ thể:

STT	Số tầng	Diện tích	Theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt trang 12, 13	Nội dung thay đổi
1	Tầng hầm B1	3.030 m^2	Gara để xe máy, ô tô; phòng bảo vệ; đội xe; phòng kỹ thuật điện; phòng kỹ thuật nước; phòng kỹ thuật điều hòa; phòng máy bơm; phòng camera, âm thanh, báo cháy; phòng bảo vệ, kho để đồ; phòng vệ sinh	Không thay đổi
2	Tầng 1	3.030 m^2	Tổng diện tích gian hàng: 2.281,6 m^2 Khu chức năng: + Vinds : 1.406,8 m^2 + Café, ẩm thực: 108,6 m^2 + Thời trang : 517,4 m^2 +Trang sức, phụ kiện: 97,2 m^2 + Emigo : 151,6 m^2	Tổng diện tích gian hàng: 2.281,6 m^2 Chuyển đổi 1 phần diện tích của Khu Vinds thành Xưởng dịch vụ Vinfast: + Xưởng dịch vụ + showroom Vinfast: 770.1 m^2 + Vinds: 636,7 m^2

				+ Café, ẩm thực: 108,6 m^2 + Thời trang: 517,4 m^2 +Trang sức, phụ kiện: 97,2 m^2 + Emigo : 151,6 m^2
3	Tầng 2	3.030 m^2	• Tổng diện tích gian hàng: 2.253,3 m^2 • Một số chỉ tiêu chính của các khu vực kinh doanh: + Vinmart: 1.998,7 m^2 + Thời trang: 254,6 m^2 + Còn lại là không gian thông tầng và giao thông công cộng, kỹ thuật…	Không đổi
4	Tầng 3	3.030 m^2	• Tổng diện tích gian hàng: 2.017,6 m^2 • Một số chỉ tiêu chính của các khu vực kinh doanh: + Vinke: 941,9 m^2 + Ẩm thực: 33,7 m^2 + Trẻ em, mẹ, bé: 742 m^2 + Sảnh thang hàng lang giao thông bao quanh khu thông tầng. + Thông tầng.	Không đổi
5	Tầng 4	3.030 m^2	• Tổng diện tích gian hàng: 2.403,9 m^2 • Một số chỉ tiêu chính của các khu vực kinh doanh: + Cimema: 1396,8 m^2 + Vui chơi trẻ em: 526 m^2 + Ẩm thực: 481,1 m^2	Không đổi
6	Tầng áp mái và mái	3.030 m^2	Bố trí bồn nước, kỹ thuật thang máy, kỹ thuật điều hòa	Không đổi

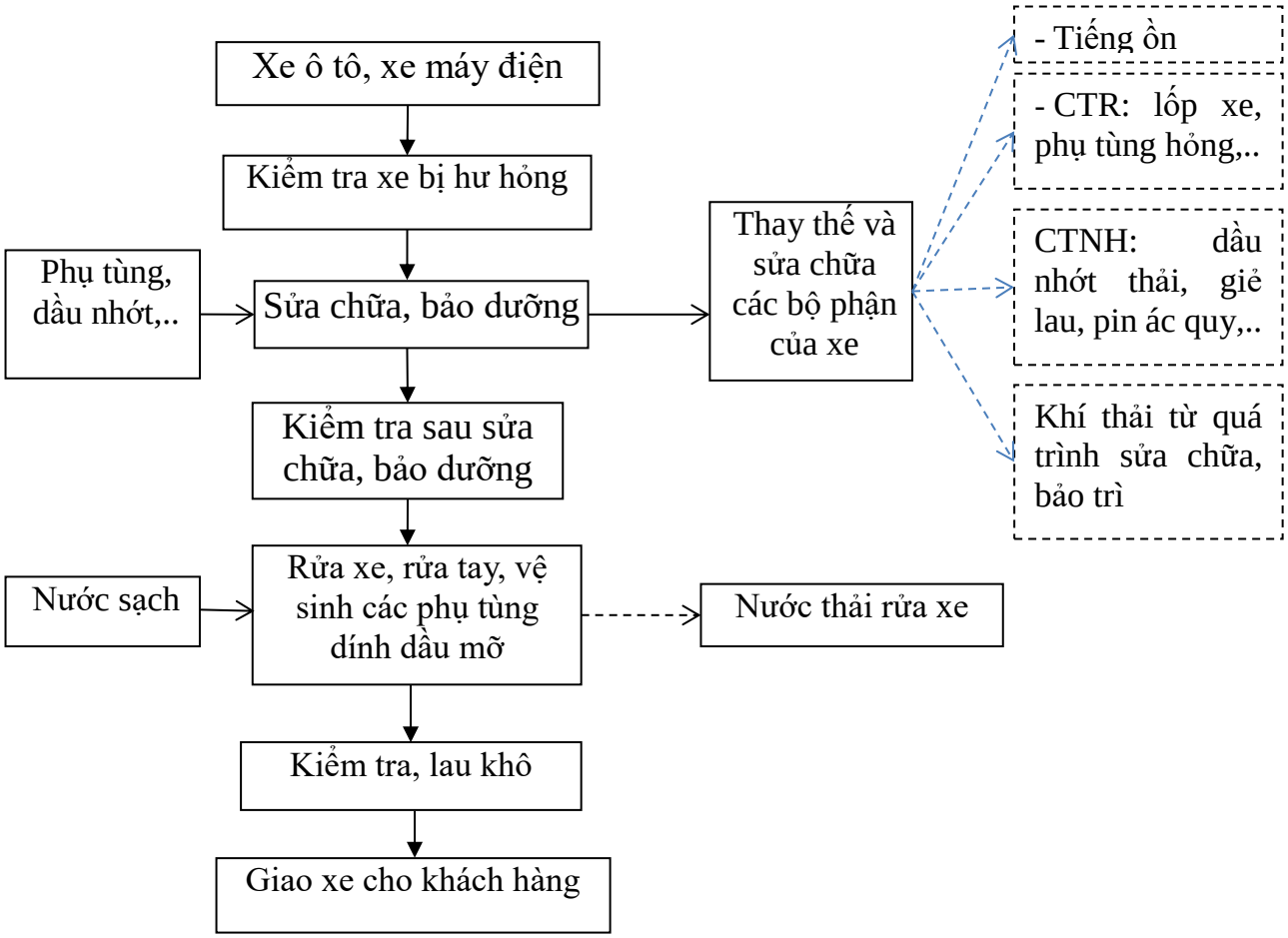
5.1. Công suất của khu vực Showroom ô tô và Xưởng dịch vụ bảo trì, sửa chữa xe Vinfast – (gọi tắt là Xưởng dịch vụ Vinfast)

Hạng mục	Số lượng	
	Xe /năm	Xe/tháng
Ô tô	3.744	312
Xe máy điện	2.000	167
Kinh doanh ô tô	60	5

5.2. Quy trình hoạt động của Xưởng dịch vụ Vinfast

Khi bổ sung thêm lĩnh vực showroom và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy điện VinFast vào TTTM, quy trình hoạt động của khu xưởng dịch vụ Vinfast như sau:

Sơ đồ quy trình sửa chữa, bảo dưỡng:



Hình 3. 5. Quy trình sửa chữa, bảo dưỡng của xưởng Vinfast

Thuyết minh:

Khách hàng gửi xe đến xưởng để sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô, xe máy điện.

Tại khu vực sửa chữa, chăm sóc xe, nhân viên nhận xe và kiểm tra xe, tùy theo các bộ phận bị hư hỏng của xe sẽ tiến hành sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng xe với các bộ phận như

săm, lốp xe, các thiết bị xe,…. Tại xưởng dịch vụ bảo trí, sửa chữa xe Vinfast sẽ không có công đoạn sơn xe, do đó không phát sinh ô nhiễm từ quá trình này.

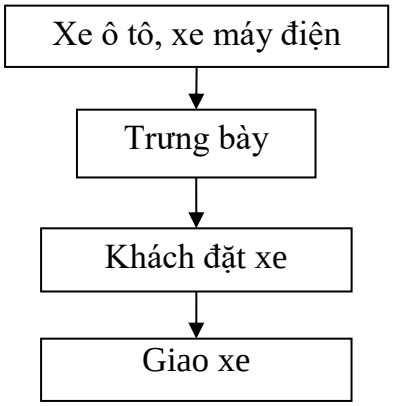
Trong xưởng dịch vụ Vinfast chỉ tiến hành sửa chữa nhỏ, không đại tu máy móc. Sau khi hoàn thành xong sẽ tiến hành kiểm tra lại lần nữa trước khi giao xe cho khách hàng.

Chất thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng sửa chữa như dầu nhớt thải, giẻ lau, các vật chi tiết thải bó có nhiễm thành phần nguy hại, …. sẽ được thu gom triệt để và lưu chứa vào khu vực chất thải nguy hại của xưởng dịch vụ.

Sau sửa chữa, bảo dưỡng xe của khách hàng được đưa vào khu vực rửa xe để loại bỏ bụi bẩn, dầu mỡ bám trên bề mặt xe (chỉ rửa trên bề mặt xe, không hoạt động rửa xe chuyên nghiệp). Tại khu vực rửa xe, sử dụng máy rửa áp lực để làm ướt bề mặt và rửa xe bằng xà bông. Sau khi rửa xe xong, nhân viên sẽ lau khô xe và giao lại cho khách hàng. Các hoạt động rửa tay nhân viên sau quá trình sửa chữa và rửa các phụ tùng, phụ kiện dính dầu mỡ

Nước thải phát sinh từ quá trình rửa xe được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ được bố trí tại hầm, sau đó nước thải được dẫn về hệ thống XLNT của TTTM để tiếp tục xử lý.

Sơ đồ quy trình Showroom ô tô



Hình 3. 6. Quy trình hoạt động của Showroom ô tô

Thuyết minh:

Xe ô tô và xe máy điện sẽ được vận chuyển về showroom và được trưng bày trong mặt bằng tại Lô L1 – K1 của TTTM Vincom Trà Vinh. Khách tham quan có nhu cầu xem xe và đặt xe ngay tại Showroom, sau đó thực hiện các thủ tục cần thiết mua bán xe, xe sẽ được giao (xe giao cho khách sẽ được lấy từ công ty vận chuyển đến cho khách, không lấy xe trưng bày tại Showroom).

5.3. Thay đổi lưu lượng nước cấp

Do Công ty bổ sung chức năng hoạt động của trung tâm thương mại với ngành nghề xưởng dịch vụ Vinfast nên lưu lượng nước cấp cũng thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được tính toán chi tiết như sau:

	Theo Quyết định 1167/2016/QĐ-UBND			**Nội dung thay đổi**		
Hạng mục	**Khu vực chức năng**	**Diện tích (m^2)**	**Nhu cầu sử dụng nước (m3/ngày)**	**Khu vực chức năng**	**Diện tích (m^2)**	**Nhu cầu sử dụng nước (m3/ngày)**
1	Khu vực công cộng					
Tầng hầm B1	Căn tin	18	0.20	Căn tin	18	0.20
	HK (nhân viên phục vụ)	108	0.19	HK (nhân viên phục vụ)	108	0.19
	Bảo vệ đội xe	22	0.05	Bảo vệ đội xe	22	0.05
Tầng 1	Khu thời trang, trang sức, phụ kiện	2173	2	**Khu thời trang, trang sức, phụ kiện**	**1.402**	**401.4**
	Khu ẩm thực	108.6	2.53	Khu ẩm thực	108.6	2.53
				Vinfast (*)	**770.1**	**3.675**
Tầng 2	- Khu thời trang, trang sức, phụ kiện	545	0.51	- Khu thời trang, trang sức, phụ kiện	545	0.51
	Siêu thị Vinmart (phần phục vụ cho khách)	1662	6	Siêu thị Vinmart (phần phục vụ cho khách)	1662	6
	Siêu thị Vinmart (phần phục vụ các dây truyền chế biến)		40	Siêu thị Vinmart (phần phục vụ các dây truyền chế biến)		40
Tầng 3	Nội thất, đồ gia dụng	1003	1	Nội thất, đồ gia dụng	1003	1

	Theo Quyết định 1167/2016/QĐ-UBND			**Nội dung thay đổi**		
Hạng mục	**Khu vực chức năng**	**Diện tích (m^2)**	**Nhu cầu sử dụng nước (m3/ngày)**	**Khu vực chức năng**	**Diện tích (m^2)**	**Nhu cầu sử dụng nước (m3/ngày)**
	Khu BQL	70	5	Khu BQL	70	5
	Game	565	1	Game	565	1
	Thời trang trẻ em	524	0.48	Thời trang trẻ em	524	0.48
Tầng 4	Khu Cinema	1290	4	Khu Cinema	1290	4
	Khu ẩm thực	881	20.69	Khu ẩm thực	881	20.69
	Tổng		**85**	**Tổng**		**86.725**
2	Hạng mục khác					
	Bãi đậu xe	1965	2.95	Bãi đậu xe	1965	2.95
Tổng nhu cầu cấp nước 1 ngày theo báo cáo đánh giá tác động môi trường			**88**	**Tổng nhu cầu cấp nước 1 ngày sau khi thay đổi**		**89,675**

(*) Tính toán lượng nước cấp trong quá trình hoạt động xưởng dịch vụ Vinfast

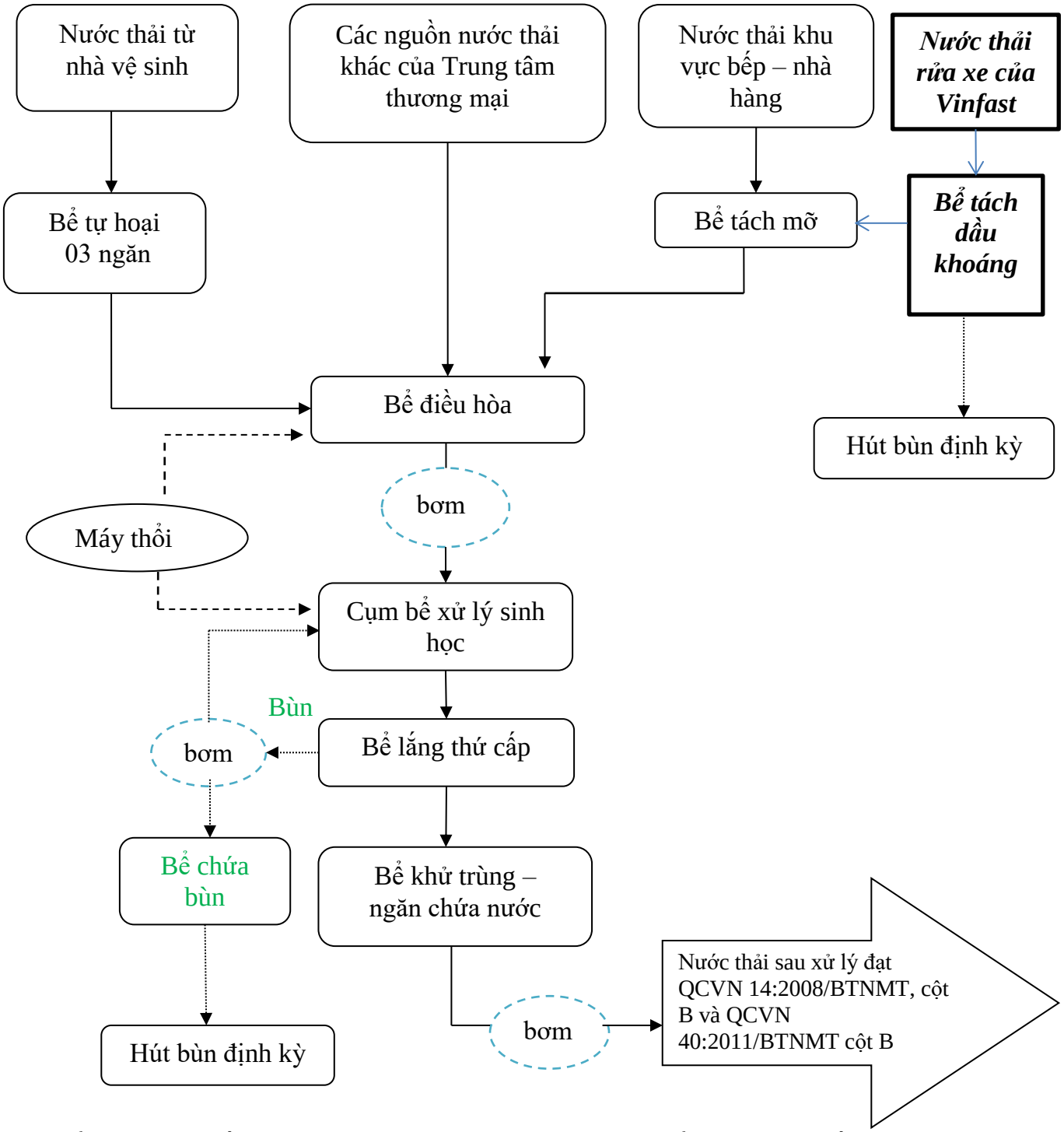
- *Quy mô: 3744 xe/năm, tương đương 12 xe ô tô /ngày. Tiêu chuẩn cấp nước rửa xe 4513:1998 là 200 lít/xe*
- *Quy mô: 2.000 xe máy/năm, tương đương 6,4 xe máy /ngày. Tiêu chuẩn rửa xe khoảng 100l/xe.*
- *Nhân viên 15 người. Tiêu chuẩn dùng nước 45 lít/người/ngày*
- *Tháng hoạt động 26 ngày.*

➔ *Tổng nhu cầu sử dụng nước của Vinfast: (12*0,2) + (6*0,1) + (15*0,045) = 3,675 m^3/ngày.*

5.4. Thay đổi qui trình xử lý nước thải của khối trung tâm thương mại

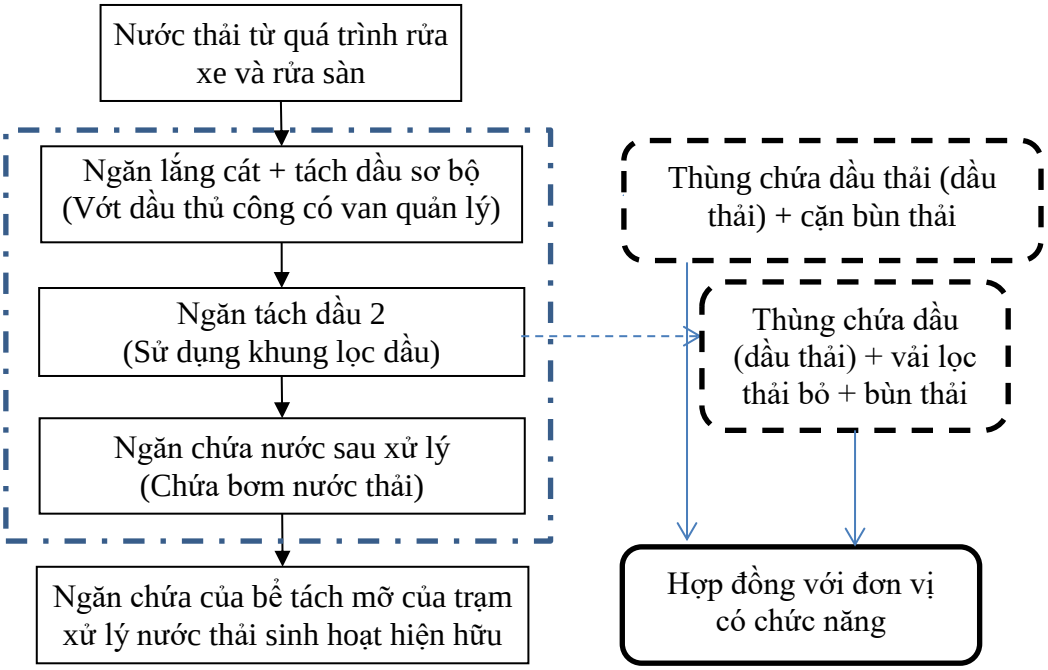
Theo tính toán lượng nước cấp của TTTM Vincom Trà Vinh sau khi bổ sung thêm hoạt động của Showroom Ô tô và Xưởng dịch vụ Vinfast thì lượng nước cấp tăng lên không đáng kể so với lượng nước cấp đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của TTTM Vincom Trà Vinh, cũng như lượng nước thải phát sinh tương ứng khoảng 91,675 m^3/ngày. Trong khi đó, công suất của hệ thống XLNT hiện hữu của TTTM đang được thiết kế với công suất: 100 m3/ngày và lượng nước thải đang tiếp nhận dẫn về trạm XLNT của TTTM chỉ đạt khoảng 17m^3/ngày, do đó hoàn toàn có đủ khả năng tiếp nhận nước thải khi bổ sung Xưởng dịch vụ Vinfast. Tuy nhiên, khi bổ sung xưởng dịch vụ

Vinfast có phát sinh nước thải rửa xe có chứa hàm lượng dầu mỡ khoáng, do đó để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam, Công ty có bổ sung công đoạn xử lý dầu mỡ khoáng trong qui trình xử lý nước thải và vẫn giữ nguyên công suất xử lý 100 m3/ngày cụ thể như sau:



Để đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam, Chủ dự án yêu cầu Xưởng dịch vụ Vinfast xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe trước khi đấu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của khu trung tâm thương mại với sơ đồ công nghệ, thuyết minh và kích thước bể tách dầu mỡ khoáng như sau:

- ***Sơ đồ công nghệ***



Hình 3. 7. Quy trình hoạt động bể tách dầu mỡ khoáng

- ***Thuyết minh công nghệ***

+ Ngăn lắng cát + tách dầu 1: Bể này có chức năng loại bỏ cát và các tạp chất có kích thước lớn ra khỏi nước thải. Trong quá trình hoạt động, cát và các tạp chất có kích thước lớn thu được sẽ lắng xuống đáy bể và định kỳ được thông hút bởi xe hút chuyên dụng. Dầu mỡ khoáng không tan trong nước có tỷ trọng nhỏ sẽ nổi lên mặt bể và được thu gom ra ngoài bởi thùng dầu có van khóa quản lý. Chất thải nguy hại từ thùng chứa dầu thải được thu gom, xử lý và hợp đồng với đơn vị có chức năng. Lượng dầu còn sót tiếp túc được tách ở ngăn tách dầu 2.

+ Ngăn tách dầu 2: Nước từ ngăn tách dầu 1 sẽ chảy qua ngăn tách dầu 2. Bể được phân ngăn bằng khung lọc dầu. Sử dụng vải lọc có khả năng thấm hút dầu mỡ để thấm hút lượng dầu mỡ còn lại ở trạng thái hòa tan trong nước ra khỏi nước thải. Trong quá trình hoạt động, vải lọc cần được định kỳ thay thế mới hoặc có thể tái sử dụng bằng phương pháp giặt – vắt. Trường hợp vải lọc thay thế mới thì được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng. Trường hợp tái sử dụng bằng phương pháp giặt thì thu gom lượng nước giặt vào ngăn lắng cát + tách dầu 1 để xử lý triệt để lượng dầu mỡ khoáng. Nước thải sau khi qua lớp vải lọc sẽ tự chảy sang ngăn chứa nước sau xử lý.

+ Ngăn chứa nước sau xử lý: Nước sau khi qua 2 ngăn tách dầu 1 và 2 đã được tách dầu mỡ sẽ chảy qua ngăn chứa nước sau xử lý. Tại ngăn này sẽ có bơm nước thải đi vào bể tách dầu mỡ của TTTM Vincom hiện hữu.

- ***Kích thước của bể tách dầu mỡ khoáng của Xưởng dịch vụ Vinfast***

STT	Bể chức năng	Kích thước
1	Ngăn tách dầu 1	2,0m x 1,5m x 1,3m
2	Ngăn tách dầu 2	1,0m x 1,5m x 1,3m
3	Ngăn chứa nước sau xử lý	1,0m x 1,0m x 1,3m

Công ty cổ phần Vincom Retail yêu cầu xưởng dịch vụ Vinfast xử lý chỉ tiêu dầu mỡ khoáng đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B trước khi đấu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của khối trung tâm thương mại để trạm xử lý tiếp tục xử lý đạt QCVN, cột B trước khi thoát ra cống thoát nước chung trên đường Phạm Hồng Thái.

Bể tách dầu mỡ khoáng của Xưởng dịch vụ Vinfast được đặt tại tầng B1, gần khu vực trạm XLNT của TTTM Vincom Trà Vinh.

5.5. Bổ sung biện pháp thu gom, lưu trữ chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của Xưởng dịch vụ Vinfast

❖ **Chất thải sinh hoạt**

Chất thải sinh hoạt phát sinh từ xưởng dịch vụ VinFast sẽ được phân loại, thu gom lưu giữ chung với chất thải phát sinh của TTTM.

❖ **Chất thải thông thường**

Các chất thải như xăm, lốp xe, phụ tùng thải, xốp, da, mút,…. phát sinh từ xưởng dịch vụ VinFast sẽ được phân loại và bố trí khu vực lưu chứa chất thải với diện tích 2,3m^2 ngay tại khu vực hoạt động của xưởng dịch vụ VinFast.

Cam kết hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo đúng quy định.

❖ **Chất thải nguy hại phát sinh xưởng dịch vụ VinFast**

Chất thải nguy hại từ xưởng dịch vụ VinFast sẽ được phân loại, thu gom và lưu chứa vào khu vực lưu chứa chất thải nguy hại của xưởng dịch vụ VinFast với diện tích 5 m^2 đảm bảo chất thải được thu gom triệt để, không rò rỉ ra bên ngoài. Đảm bảo thực hiện theo đúng theo Thông tư 36/2016/TT-BTNMT về quản lý chất thải nguy hại.

Cam kết ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo đúng quy định.

5.6. Bổ sung thông số giám sát môi trường nước thải sau xử lý

Do tính chất nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động như đã trình bày ở mục 3 của Khu trung tâm thương mại nên chủ dự án điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu giám sát nước thải sau xử lý như sau:

	Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt trang 82	**Phương án điều chỉnh bổ sung**
Thông số giám sát	pH, BOD_5 (20°C), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO_3^-) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), Tổng Coliforms.	Tổng dầu mỡ khoáng
Quy chuẩn so sánh	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B.	QCVN 40:2011/BTNMT cột B

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

❖ Nguồn phát sinh nước thải

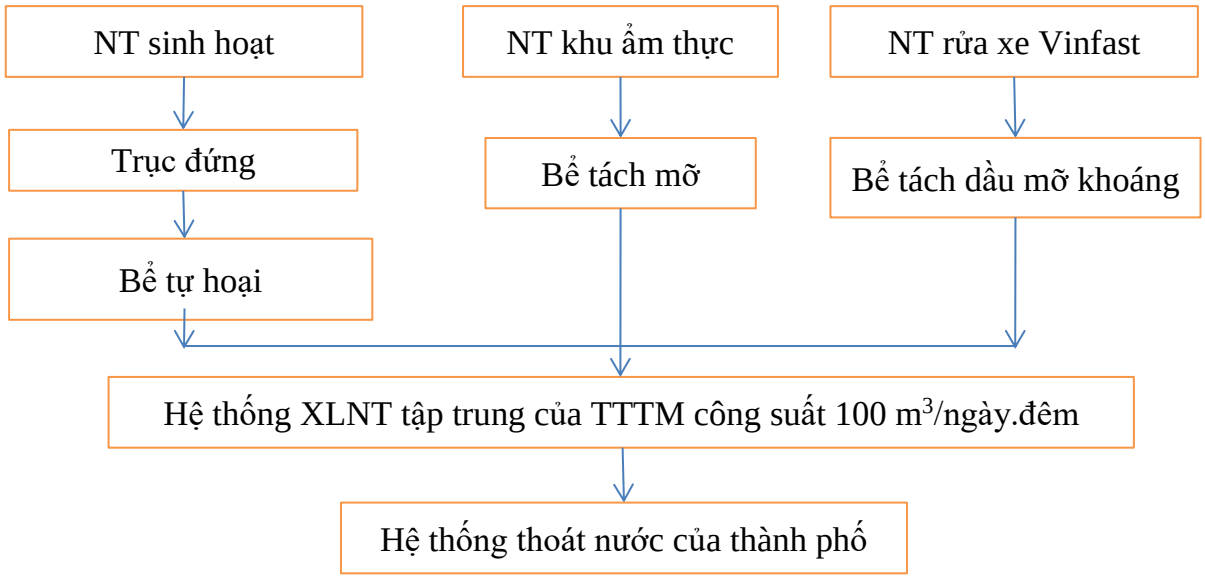
Như đã trình bày, nguồn phát sinh nước thải của Dự án gồm 2 nguồn từ khối shophouse và khối TTTM. Tuy nhiên, theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh" kèm theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1167/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 của UBND Tỉnh Trà Vinh chấp thuận Khối Shophouse được bàn giao cho địa phương quản lý và nước thải của khối shophouse được xử lý qua bể tự hoại của mỗi căn hộ, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của thành phố. Do đó, báo cáo này chỉ thực hiện đề nghị cấp phép đối với nước thải cho khối TTTM Vincom Trà Vinh đã có HTXLNT công suất: 100 m3/ngày.đêm.

❖ Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Chế độ xả nước thải của HTXLNT là liên tục 24h/ngày.đêm.
- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 100 m^3/ngày.đêm.

❖ Dòng nước thải:

Sơ đồ thoát nước thải của TTTM



Nước thải từ TTTM Vincom Trà Vinh sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải có công suất: 100 m^3/ngày.đêm sẽ được xả vào nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước của thành phố trên đường Phạm Hồng Thái.

❖ **Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải**

STT	Chất ô nhiễm	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, k=1	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B với Kq= 0,9, Kf= 1,1
1	pH	5 ÷ 9	-
2	TDS	1000	-
3	TSS	100	-
4	BOD_5	50	-
5	Nitrat	50	-
6	Photphat	10	-
7	Amoni	10	-
8	Sunfua	4	-
9	Dầu mỡ, động thực vật	20	-
10	Tổng Coliform	5.000	-
11	Chất hoạt động bề mặt	10	-
12	Tổng dầu mỡ khoáng	-	9,9

Ghi chú:

- *QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.*
- *QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.*

❖ **Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải**

– Vị trí xả thải có tọa độ theo hệ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi 3^0 như sau:

X= 1098842; Y= 591579.

– Phương thức xả thải: Nước thải phát sinh từ khối TTTM Vincom Trà Vinh được thu gom dẫn về hệ thống XLNT của TTTM có công suất: 100 m3/ngày.đêm để xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B và chỉ tiêu dầu mỡ khoáng đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B. Nước thải sau xử lý được bơm lên tầng trệt, đấu nối thẳng ra hố ga công cộng của thành phố nằm trên đường Phạm Hồng Thái.

– Nguồn tiếp nhận nước thải: là hệ thống thoát nước thải của thành phố trên đường Phạm Hồng Thái, sau đó chảy tiếp ra Sông Long Bình.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh" kèm theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1167/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 của UBND Tỉnh Trà Vinh, dự án có chương trình quan trắc như sau:

1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 5. 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Tần suất quan trắc
1	Nước thải trước xử lý	NT1	4 lần/năm
2	Nước thải sau xử lý	NT2	4 lần/năm

Tổng hợp đánh giá kết quả quan trắc:

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải

Đợt	Tên mẫu	pH	TDS	TSS	BOD_5	Nitrat	Photphat	Amoni	Sunfua	Dầu mỡ, động thực vật	Coliform	Chất hoạt động bề mặt
Năm 2020												
Đợt 1 (27/03/ 2020)	NT1	6,91	702	215	126	23,15	6,027	16,02	2,591	20,6	7.500	14,81
	NT2	6,42	215,2	28	22	7,034	2,255	2,452	0,411	6,4	3.600	2,962
Đợt 2 (27/06/ 2020)	NT1	7,05	845	417	168	24,1	9,41	17,2	2,89	24,6	6.400	16,1
	NT2	6,27	248	31	29	8,14	2,66	2,92	0,54	6,8	3.000	3,01
Đợt 3 (03/10/ 2020)	NT1	7,11	814	286	137	22,07	5,438	14,5	3,012	18,6	6.400	13,3
	NT2	6,15	207	31	29	6,84	2,01	2,021	0,33	5,2	3.000	3,25
Đợt 4 (08/12/ 2020)	NT1	7,19	720	385	153	20,7	7,05	12,8	2,15	22,2	7.500	13,4
	NT2	6,01	276	43	22	7,02	1,34	2,11	0,36	6,0	3.400	2,56
QCVN 14:2008/BTNMT, cột B		**5 - 9**	**1000**	**100**	**50**	**50**	**10**	**10**	**4**	**20**	**5.000**	**10**
Năm 2021												
Đợt 1	NT1	7,1	715	120	51,4	2,76	3,61	29,5	-	6,7	3.900	-

(22/03/ 2021)	NT2	7,2	684	22	13	28,8	3,17	2,38	-	1,4	2.100	-
Đợt 2 (05/07/ 2021)	NT1	7,14	767	112	56,6	1,94	3,74	28,9	< 0,16	6,4	5.500	KPH
	NT2	7,19	705	18	15,5	23,6	2,99	2,55	KPH	1,1	2.600	KPH
Đợt 3 (10/10/ 2021)	NT1	7,02	636	90,4	48,8	2,15	4,00	26,4	1,14	11,3	9.900	3,46
	NT2	6,99	594	22,2	20,5	24,1	3,21	2,19	KPH	2,1	3.200	1,02
Đợt 4 (23/11/ 2021)	NT1	6,15	759	110	59,9	2,37	2,40	26,8	1,22	8,5	9.800	4,25
	NT2	7,00	725	19,8	18,1	26,0	1,63	2,31	KPH	2,0	2.900	1,14
QCVN 14:2008/BTNMT, cột B		**5 - 9**	**1000**	**100**	**50**	**50**	**10**	**10**	**4**	**20**	**5.000**	**10**

Nguồn: Kết quả quan trắc chất lượng môi trường của Vincom Trà Vinh năm 2020 & 2021

Ghi chú: Kết quả thử nghiệm của các đợt quan trắc đính kèm trong phần phụ lục của báo cáo.

Nhận xét kết quả:

Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của HTXLNT của TTTM Vincom Trà Vinh trong 2 năm 2020 và năm 2021 cho thấy: tất cả các chỉ tiêu quan trắc nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi đấu nối ra hệ thống thoát nước thải của thành phố trên đường Phạm Hồng Thái.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ

Do dự án có xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 100m^3/ngày.đêm do đó tại dự án sẽ tiến hành vận hành thử nghiệm công trình này.

Chủ đầu tư sẽ thực hiện giám sát nước thải với vị trí, chỉ tiêu, tần suất, số lượng mẫu và quy chuẩn so sánh theo hướng dẫn tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý nước thải 100m^3/ngày.đêm	Tháng 4/2022	Tháng 6/2022	80%

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

STT	**Công trình vận hành thử nghiệm**	**Thời gian vận hành thử nghiệm**	**Tần suất lấy mẫu**	**Vị trí quan trắc**	**Thông số quan trắc**	**Quy chuẩn so sánh**	**Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến**
1	Hệ thống XLNT công suất 100 m3/ngày.đêm	Không quá 6 tháng	3 lần	01 mẫu đơn đầu vào và 01 mẫu đầu ra hệ thống xử lý	pH, BOD_5, TSS, TDS, Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO^{3-}) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliforms, tổng dầu mỡ khoáng	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, k=1 và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B với Kq= 0,9, Kf= 1,1 (giám sát thông số tổng dầu mỡ khoáng).	Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn vệ sinh Lao động (COSHET)

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI ĐỊNH KỲ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ ***Giám sát nước thải***

- Vị trí giám sát: 01 điểm trước hệ thống XLNT, 01 điểm sau hệ thống XLNT của Trung tâm thương mại (tại hố ga quan trắc).
- Thông số giám sát: Giám sát lưu lượng nước thải, pH, BOD_5, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO^{3-}) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliforms, tổng dầu mỡ khoáng.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, k=1 và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (giám sát thông số tổng dầu mỡ khoáng)

❖ ***Giám sát chất thải rắn sinh hoạt***

- Vị trí giám sát: Khu tập kết chất thải sinh hoạt
- Mục tiêu giám sát: Khối lượng, thành phần chất thải sinh hoạt phát sinh của Dự án. Ký hợp đồng đối với đơn vị thu gom chất thải rắn.
- Quy chuẩn so sánh: Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015.
- Tần suất giám sát: hàng ngày

❖ ***Giám sát chất thải nguy hại***

- Vị trí giám sát: Khu tập kết chất thải nguy hại
- Mục tiêu giám sát: Khối lượng, thành phần chất thải nguy hại phát sinh của Dự án. Ký hợp đồng đối với đơn vị thu gom chất thải nguy hại.
- Quy chuẩn so sánh: Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM

Bảng 6. 1. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	SỐ LƯỢNG MẪU	SỐ LẦN ĐO	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
1.1	Khảo sát đo đạc và phân tích môi trường nước mặt với các chỉ tiêu: pH, BOD_5, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa	2	2	2,000,000	8,000,000

	tan (TDS), Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO^{3-}) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliforms, tổng dầu mỡ khoáng				
1.2	Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường (báo cáo các nội dung về môi trường không khí, nước thải, nước mặt, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại) và hỗ trợ Công ty khi có đoàn môi trường xuống kiểm tra.	01	01	20,000,000	20,000,000
	TỔNG CỘNG				**28,000,000**

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong thời gian 2 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh.

CHƯƠNG VIII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Kết luận

"Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh" tại đường khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh đã được thực hiện đầy đủ theo nội dung đề ra.

Trong quá trình hoạt động của cơ sở cũng làm phát sinh các tác động đến môi trường như khí thải, nước thải, mùi. Tuy nhiên các tác động này sẽ được chủ đầu tư thực hiện các biện pháp giảm thiểu như đã trình bày trong báo cáo. Các công nghệ xử lý nước thải này đã được áp dụng nhiều nơi cho thấy tính khả thi về hiệu quả xử lý, đảm bảo các chất thải phát sinh sẽ được xử lý đạt các quy chuẩn quy định, không gây ô nhiễm môi trường khu vực.

2. Kiến nghị

Sau quá trình nghiên cứu và đánh giá tổng hợp về vị trí bố trí, các tác động đến môi trường, các biện pháp khả thi khống chế những tác động xấu đến môi trường. Chúng tôi - Công ty Cổ Phần Vincom Retail kiến nghị với các cơ quan chức năng tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Công ty để dự án đi vào hoạt động.

3. Cam kết

Chủ đầu tư xin cam kết thực hiện đầy đủ các chương trình quản lý và giám sát môi trường đã nêu trong báo cáo như sau:

– Tuân thủ các quy định pháp luật của Nhà nước.

– Tính toán, thiết kế các thông số xây dựng dự án phải đúng quy định về yêu cầu kỹ thuật đối với công trình xây dựng (khoảng lùi, độ vươn ra của ban công, chỉ giới đường đỏ, cấp thoát nước...) nhằm đảm bảo an toàn và bảo vệ cây xanh hiện hữu cặp các tuyến đường giáp với dự án.

– Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

– Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường

– Đảm bảo các nguồn thải do hoạt động của dự án nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành:

+ Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải phát sinh của trung tâm thương mại xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B và chỉ tiêu dầu mỡ khoáng đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đấu nối ra cống chung của thành phố.

+ Nồng độ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí xung quanh dự án nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT-cột B, cường độ ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, độ rung nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT.

– Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom, phân loại và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển với tần suất 01 lần/ngày theo đúng Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015.

– Chất thải nguy hại sẽ được thu gom và lưu trữ đúng quy định và ký hợp đồng thu gom, vận chuyển với đơn vị có chức năng theo thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 và báo cáo tình hình quản lý CNTH định kỳ theo đúng quy định.

– Triển khai đồng bộ các biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường. Cử cán bộ đào tạo quản lý vận hành đúng kỹ thuật, biết tự giám sát hiệu quả xử lý và điều chỉnh phù hợp, bảo đảm các chỉ tiêu môi trường đầu ra đạt tiêu chuẩn quy định.

– Trong quá trình dự án đi vào hoạt động, nếu có phát sinh các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường hay sự cố môi trường, Chủ đều tư cam kết sẽ đền bù và thực hiện khắc phục ô nhiễm xảy ra.

– Cam kết phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sau khi dự án kết thúc vận hành.

– Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong chương VII của báo cáo (bao gồm các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường mà dự án đã cam kết).

– Cam kết bố trí nguồn kinh phí để xây dựng các công trình xử lý môi trường và đảm bảo nguồn lực để vận hành và bảo trì công trình xử lý môi trường.

– Chủ đầu tư cam kết tập huấn, tuyên truyền cho toàn bộ công nhân viên trong tòa nhà về công tác bảo vệ môi trường và ứng cứu kịp thời các sự cố môi trường.

– Chủ đầu tư cam kết sẽ hoàn tất các giải pháp và thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường cho dự án ngay sau khi dự án đã hoàn thiện và đưa vào hoạt động.

– Chủ đầu tư cam kết bồi thường thiệt hại khi xảy ra các sự cố theo đúng quy định.

– Cam kết triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ.

– Liên hệ Sở Công Thương để được hướng dẫn các thủ tục về an toàn hóa chất theo quy định trước khi dự án đi vào hoạt động.

– Cam kết xây dựng lộ trình sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường để thay thế dần các sản phẩm nhựa sử dụng một lần, túi nilon, tiến tới thay thế hoàn toàn các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường trong tương lai

– Chủ đầu tư cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC

* Họ và tên: THÁI THỊ THANH HẢI Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: *14/06/1974* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *011983448*

Ngày cấp: *13/10/2008* Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*

Địa chỉ thường trú: *96 Tổ 39 Hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Căn hộ 8, Tầng 12A, Tòa R1, Chung cư Royal City, số 72A Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* Họ và tên: LÊ HỮU LÂM Giới tính: *Nam*

Chức danh: Trưởng phòng An toàn Phòng chống cháy nổ

Sinh ngày: *13/02/1982* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038082002535*

Ngày cấp: *16/11/2018* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 5, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 5, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đỗ Văn Tình

Được quét bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL

Số: 28/2021/GUQ-VCR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Vincom Retail ("**Công ty**");*
- *Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty;*
- *Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động của Công ty.*

Hôm nay, ngày 07 tháng 09 năm 2021, chúng tôi gồm:

A. BÊN ỦY QUYỀN

Bà	:	**TRẦN MAI HOA**
CMND số	:	012082142. Ngày cấp: 16/06/2011. Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội.
Hộ khẩu thường trú	:	Số 48, Ngõ 125, Phố Định Công Thượng, Tổ 6, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Chức danh	:	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty
GCN ĐKDN:	:	0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/04/2012.
Địa chỉ trụ sở chính	:	Số 7, đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Hà Nội.

B. BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Bà	:	**DƯƠNG HÀ MY**
CCCD	:	001183034993. Ngày cấp: 07/02/2020 Cơ quan cấp: Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội
Chức danh	:	Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp

I. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI ỦY QUYỀN

Bằng Giấy ủy quyền này, Bên Được Ủy Quyền được thay mặt Bên Ủy Quyền ký kết các hợp đồng, văn bản, giấy tờ dưới tư cách Công ty hoặc các chi nhánh trực thuộc Công ty, cụ thể:

1. Các hợp đồng, thỏa thuận mua sắm hàng hóa dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho khách thuê và các hợp đồng, thỏa thuận khác phục vụ vận hành TTTM/Dự án có giá trị trên 30 triệu, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thanh lý và các văn bản khác liên quan đến các hợp đồng, thỏa thuận này;
2. Hợp đồng, thỏa thuận do các bộ phận hành chính, cung ứng, marketing, công nghệ thông tin…thực hiện, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thanh lý và các văn bản khác liên quan đến các hợp đồng, thỏa thuận này;

3. Các công văn giao dịch gửi cơ quan Nhà nước tương đương cấp tỉnh trở xuống/khách hàng/đối tác phục vụ hoạt động của Công ty (ngoài phạm vi đã ủy quyền cho các CBLĐ khác);
4. Sao y bản chính tất cả các văn bản, tài liệu của Công ty.

(Sau đây gọi tắt là "**Công Việc Được Ủy Quyền**")

II. THỜI HẠN ỦY QUYỀN

Giấy Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký cho tới khi Bên Được Ủy Quyền không còn đảm nhận chức danh nêu trên hoặc bị chấm dứt, sửa đổi bằng một văn bản khác.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

1. Chỉ được thực hiện đúng nội dung và phạm vi ủy quyền theo Giấy Ủy Quyền này.
2. Đảm bảo các văn bản, giấy tờ, hợp đồng, tài liệu giao dịch trước khi ký đã được kiểm soát, thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định của Công ty và của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ***("Tập Đoàn")*** áp dụng cho Công ty tại từng thời điểm về việc phân quyền, ủy quyền và các quy định nội bộ liên quan khác.
3. Chịu trách nhiệm trước Bên Ủy Quyền và trước pháp luật về các Công Việc Được Ủy Quyền. Để làm rõ, Bên Được Ủy Quyền có trách nhiệm thực hiện các Công Việc Được Ủy Quyền một cách cẩn trọng vì lợi ích của Công ty và Tập Đoàn, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, các quy định, quy chế nội bộ của Công ty và Tập Đoàn.
4. Trường hợp Bên Được Ủy Quyền lợi dụng chức vụ và quyền hạn được giao để thực hiện các công việc vượt quá phạm vi ủy quyền hoặc sử dụng ủy quyền sai mục đích thì sẽ phải tự chịu trách nhiệm về các hành vi đó của mình theo đúng quy định của pháp luật.
5. Trường hợp Bên Được Ủy Quyền thực hiện các Công Việc Được Ủy Quyền một cách thiếu trách nhiệm dẫn đến việc gây ra các thiệt hại, tổn thất cho Công ty, Tập Đoàn hoặc cho bất kỳ tổ chức, cá nhân liên quan nào, hoặc xảy ra trường hợp như quy định tại Khoản 4 Mục III của Giấy Ủy Quyền này, Bên Được Ủy Quyền sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại gây ra và chịu mọi chế tài xử lý theo quy định của Công ty, Tập Đoàn và của pháp luật.
6. Bên Được Ủy Quyền không được phép ủy quyền lại cho người thứ ba thực hiện các Công Việc Được Ủy Quyền nêu trên.

Giấy Ủy Quyền này được lập thành 01 (một) bản gốc và được lưu tại văn phòng Công ty./.

BÊN ỦY QUYỀN	**BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
TRẦN MAI HOA	**DƯƠNG HÀ MY**

UBND TỈNH TRÀ VINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 394 /SXD-KTQH V/v chấp thuận tổng mặt bằng dự án Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh	*Trà Vinh, ngày 29 tháng 4 năm 2016*

Kính gửi: Công ty Cổ phần Vincom Retail

1. Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Vincom Retail.

- Địa chỉ: số 7, đường Bằng Lăng, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Số điện thoại liên hệ: (84-4) 39749999.

2. Nội dung đề nghị: Chấp thuận Quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc dự án: Trung tâm Thương mại Vincom Trà Vinh.

- Địa điểm xây dựng: Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh *(thuộc thửa số 130, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh).*

- Tài liệu kèm theo:

+ Đơn đề nghị chấp thuận Quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc ký ngày 09 tháng 01 năm 2016.

+ Thuyết minh dự án *(bản tóm tắt).*

+ Thuyết minh dự án đầu tư *(bản đầy đủ).*

+ Bản vẽ Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500.

+ Hồ sơ thỏa thuận Kiến trúc quy hoạch.

3. Căn cứ:

- Căn cứ Luật quy hoạch Đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXDVN 01:2008 (Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng);

- Căn cứ Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 04/7/2013 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy chế quản lý quy hoạch-kiến trúc đô thị thành phố Trà Vinh;

- Căn cứ Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh quy mô đô thị loại II đến năm 2030;

- Căn cứ Công văn số 3135/UBND-NN ngày 28/9/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc cho Công ty Cổ phần Vincom Retail thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất;

- Căn cứ đơn đề nghị chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc ký ngày 09/01/2016 của Công ty Cổ phần Vincom Retail;

- Căn cứ Công văn số 044/CV-ĐN ngày 27/4/2016 của Công ty Cổ phần Vincom Retail về việc vin chấp thuận chỉ tiêu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500,

4. Nội dung chấp thuận:

Sau khi xem xét hồ sơ và bản vẽ Quy hoạch tổng mặt bằng, phương án kiến trúc dự án xây dựng: Trung tâm Thương mại Vincom Trà Vinh *(Công ty Cổ phần Vincom Retail)*, Sở Xây dựng Trà Vinh chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng Trung tâm Thương mại Vincom Trà Vinh một số nội dung sau:

- **Chức năng công trình:** Trung tâm thương mại - dịch vụ, công trình nhà phố.

- **Phạm vi ranh giới:** phần đất thuộc thửa số 130, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; có tứ cận tiếp giáp:

+ Phía Đông: Giáp đường Phạm Ngũ Lão;

+ Phía Tây: Giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai;

+ Phía Nam: Giáp đường Phạm Hồng Thái;

+ Phía Bắc: Giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

- **Diện tích khu đất lập quy hoạch tổng mặt bằng:** 9.146,8m^2 trong đó với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

+ Diện tích xây dựng: 5.307m^2, trong đó:

- Diện tích xây dựng trung tâm thương mại: 3.030 m^2;
- Diện tích xây dựng nhà ở đô thị (Shophouse): 2.277 m^2;

+ Mật độ xây dựng toàn khu: 58%.

+ Hệ số sử dụng đất: 2,2.

+ Tổng diện tích sàn xây dựng: 20.089,5 m^2 (trong đó tổng diện tích sàn xây dựng Trung tâm thương mại là 12.120m^2, tổng diện sàn xây dựng Shophouse là: 7.969,5m^2).

+ Chiều cao xây dựng công trình:

- Trung tâm thương mại: 28 m (04 tầng nổi, 01 tầng hầm).
- Công trình Shophouse: 15 m (3,5 tầng nổi).

+ Khoảng lùi xây dựng công trình:

Theo quy định về khoảng lùi tối thiểu của các công trình theo bề rộng lộ giới đường và chiều cao xây dựng công trình, đối với các công trình có chiều cao xây dựng ≥ 28m thì khoảng lùi xây dựng công trình tối thiểu là 6m.

Tuy nhiên qua xem xét nội dung Công văn số 044/CV-ĐN ngày 27/4/2016 của Công ty Cổ phần Vincom Retail, trên cơ sở sử dụng thiết kế điển hình của tòa nhà Trung tâm thương mại Vincom trên toàn quốc, đồng thời qua đánh giá hiện trạng thì phần vĩa hè đối với 02 tuyến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phạm Hồng Thái còn rộng, do vậy Sở Xây dựng Trà Vinh chấp thuận như sau:

- Khoảng lùi xây dựng tối thiểu công trình Trung tâm thương mại: 3.0 m đối với trục đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phạm Hồng Thái.

- Khoảng lùi xây dựng tối thiểu công trình Shophouse: 0.0 m đối với trục đường Phạm Hồng Thái, Phạm Ngũ Lão và Nam Kỳ Khởi Nghĩa

+ Cao độ san nền: +2,4m (theo đồ án Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh quy mô đô thị loại II đến năm 2030).

- Các yêu cầu khác:

+ Khi lắp đặt điều hòa, thông gió phải nằm trong ranh giới đất được giao; thiết kế vị trí lắp đặt, che chắn tránh ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

+ Nghiên cứu kỹ hình thức kiến trúc công trình (sử dụng vật liệu, màu sắc, chi tiết mặt đứng, chi tiết kết thúc mái, ...) góp phần tạo sự hài hòa, phù hợp với không gian kiến trúc cảnh quan khu vực.

+ Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật:

- Khi triển khai thi công xây dựng, đề nghị Chủ đầu tư dự án phải có phương án di dời, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường điện, cấp nước, thông tin liên lạc, ...) và các cây xanh cổ thụ trong khu vực xây dựng.

- Khi thi công xây dựng tầng hầm công trình cần có biện pháp thi công cụ thể tránh làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận.

- Khớp nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, không làm ảnh hưởng đến giao thông, thoát nước, các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường.

Sở Xây dựng Trà Vinh thông báo đến Công ty Cổ phần Vincom Retail được biết, đồng thời triển khai các thủ tục đầu tư và xây dựng theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP, P.KTQH.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TRÀ VINH

Lê Minh Tân

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

8 4 2 9 2 4 5 1 6 0 0 1 9 4 8

VCTV.CN.DA.1.16.5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0105850244, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 13/7/2015

Địa chỉ trụ sở chính: Số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

BU 225992

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **270** , tờ bản đồ số: **3**

b) Địa chỉ: khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 1138,6m², (bằng chữ: Một nghìn một trăm ba mươi tám phẩy sáu mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 06/05/2066

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: *-/-.*

3. Công trình xây dựng khác: *-/-.*

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: *-/-.*

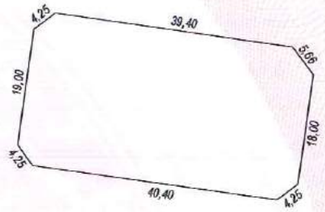
5. Cây lâu năm: *-/-.*

6. Ghi chú: *Không.*

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



272



Trà Vinh, ngày 11.. tháng 2... năm 2016

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG * CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM * TỈNH TRÀ VINH

Trương Văn Hòn

Số vào sổ cấp GCN: CT02363

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

8 4 2 9 2 4 5 1 6 0 0 1 9 4 8

VCTV..CN.DA.1.16.6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0105850244, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 13/7/2015
Địa chỉ trụ sở chính: Số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

BU 225993

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **271** , tờ bản đồ số: **3**

b) Địa chỉ: khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 1138,6m², (bằng chữ: Một nghìn một trăm ba mươi tám phẩy sáu mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 06/05/2066

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

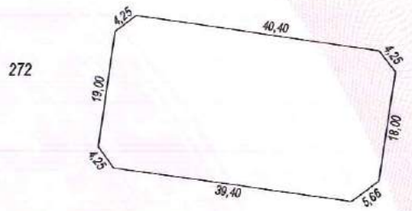
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: *Không.*

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất





Trà Vinh, ngày 11 tháng 8 năm 2016

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT.GIAM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
TỈNH TRÀ VINH

Trương Văn Hồn

Số vào sổ cấp GCN: CT02364

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

8 4 2 9 2 4 5 1 6 0 0 1 9 4 8

VCTV.EN.DA.1.16.7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0105850244, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 13/7/2015

Địa chỉ trụ sở chính: Số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

BU 225994

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: **272** , tờ bản đồ số: **3**

b) Địa chỉ: khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

c) Diện tích: 6869,6m², (bằng chữ: Sáu nghìn tám trăm sáu mươi chín phẩy sáu mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ

e) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 20/11/2065

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

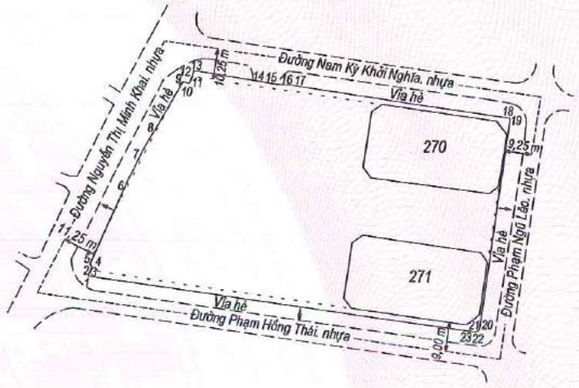
5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Thửa đất có 526,9 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Đường Phạm Ngũ Lão và Đường Phạm Hồng Thái.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Cạnh	Chiều dài (m)
1 - 2	2,95
2 - 3	0,50
3 - 4	0,51
4 - 5	0,50
5 - 6	30,71
6 - 7	2,64
7 - 8	10,15
8 - 9	26,21
9 - 10	1,88
10 - 11	0,45
11 - 12	0,30
12 - 13	4,18
13 - 14	20,57
14 - 15	8,78
15 - 16	1,04
16 - 17	2,63
17 - 18	75,83
18 - 19	0,39
19 - 20	72,21
20 - 21	0,50
21 - 22	0,50
22 - 23	0,50
23 - 1	133,35



Trà Vinh, ngày 11.. tháng .8.. năm 2016

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Trương Văn Hòn

Số vào sổ cấp GCN: CN02365

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 173 /GPXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: **CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL**
- Người đại diện: **VŨ TUYẾT HẰNG** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**
- Địa chỉ: **Số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội**
- Số nhà: 7 - Đường: **Bằng Lăng 1** - Phường (xã)**: phường Việt Hưng**
- Quận (huyện): **quận Long Biên** - Thành phố (tỉnh): **thành phố Hà Nội**

2. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án: **Xây dựng mới Trung tâm Thương mại Vincom Shophouse Trà Vinh**
- Tổng số công trình: **02 công trình**

2.1. Công trình số 01: Trung tâm thương mại
+ Theo thiết kế có ký hiệu: **KT: 01 → 24; KC: 01 → 21**
+ Do: **Công ty Cổ phần Kiến Trúc Việt thiết kế.**
+ Lập: **Tháng 3 năm 2016**
+ Gồm các nội dung sau đây:
. Diện tích xây dựng tầng hầm: **3.010m^2**
. Tổng diện tích sàn: **14.435,78m^2 (kể cả tầng hầm)**
. Chiều cao tầng hầm: **-3,3m**
. Chiều cao công trình: **27m**; Số tầng: **05 tầng (01 tầng hầm + 01 trệt + 03 lầu) + 01 sân thượng.**
. Cốt nền xây dựng công trình: **Cao 0,45 m so với mặt mép đường hiện hữu**

2.2. Công trình số 02: Nhà Phố
+ Theo thiết kế có ký hiệu: **KT: 01 → 08; KC: 01 → 35**
+ Do: **Công ty cổ phần Kiến trúc Việt thiết kế.**
+ Lập: **Tháng 3 năm 2016**
+ Gồm các nội dung sau đây:
. Diện tích xây dựng (tầng 1): **2.135m^2**
. Tổng diện tích sàn: **9.041,2m^2**
. Chiều cao tầng 1: **3,6 m**
. Chiều cao công trình: **14,1 m** ; Số tầng: **04 tầng (01 trệt + 02 lầu + 01 tầng tum)**
. Cốt nền xây dựng công trình: **Cao 0,45 m so với mặt mép đường hiện hữu**

2.3. Vị trí xây dựng: **Khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.**
- Trên lô đất: **270 + 271 + 272** - Tờ bản đồ: **3** - Diện tích: **9.146,8 m^2**

(Trong đó: 6.869,6m^2 đất thương mại, dịch vụ; 2.277,2m^2 đất ở đô thị; 526,9 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Đường Phạm Ngũ Lão và Đường Phạm Hồng Thái)

2.4. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: **Lộ giới Đường Nguyễn Thị Minh Khai: 22,5m; Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa: 20,5m; Đường Phạm Ngũ Lão: 18,5m; Đường Phạm Hồng Thái: 18m**

2.5. Mật độ xây dựng: **56,2%** ; hệ số sử dụng đất: **2,15**

2.6. Màu sắc công trình: **Không được sử dụng màu tối sẫm hoặc quá sặc sỡ**

3. Giấy tờ về đất đai: **Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 225992 + BU 225993 + BU 225994 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp ngày 11/8/2016.**

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Giấy phép xây dựng này thay thế cho giấy phép xây dựng số 51/GPXD ngày 16 tháng 3 năm 2106 do Sở Xây dựng Trà Vinh cấp.

Nơi nhận:
- Như: Điều 1;
- Lưu: P.QLN.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TRÀ VINH

Lê Minh Tâm

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Trà Vinh, ngày .....tháng ..... năm 20.....

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-2307.41/1120]

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Ký hiệu mẫu: 3011.10-13NT01)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH[a]		TCVN 6492 : 2011	7,19	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	**385**	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[b]	mg/L	HDCV-TB-03	720	**1.000**
4	BOD_5 [b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**153**	**50**
5	Sunfua (Tính theo H_2S)[b]	mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D: 2017	2,15	**4**
6	Amoni [b]	mg/L	US.EPA Method 350.2	12,8	**10**
7	Nitrat (NO_3^-)[a]	mg/L	TCVN 6180:1996	20,7	**50**
8	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P) [b]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	7,05	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt[b]	mg/L	SMEWW 5540.B&C : 2017	**13,4**	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	**22,2**	**20**
11	Coliforms[b]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	**$7,5 \times 10^3$**	**5.000**

VIMCERTS 076

Chú thích: (a) – Thông số được chứng nhận Vilas; (b) – Thông số được chứng nhận Vimcerts

- QCVN 14 : 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- Cột B, K=1 : - Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ); K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư.

- 3011.10-13NT01: Trước hệ thống xử lý

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khi thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-2307.41/1120]

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Ký hiệu mẫu: 3011.10-13NT02)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH[a]	-	TCVN 6492 : 2011	6,01	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	43	100
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[b]	mg/L	HDCV-TB-03	276	1.000
4	BOD_5 [b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	22	50
5	Sunfua (Tính theo H_2S)[b]	mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D: 2017	0,36	4
6	Amoni [b]	mg/L	US.EPA Method 350.2	2,11	10
7	Nitrat (NO_3^-)[a]	mg/L	TCVN 6180:1996	7,02	50
8	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P) [b]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	1,34	10
9	Chất hoạt động bề mặt[b]	mg/L	SMEWW 5540.B&C : 2017	2,56	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,0	20
11	Coliforms[b]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	$3,4 \times 10^3$	5.000

VIMCERTS 076

Chú thích: (a) – Thông số được chứng nhận Vilas; (b) – Thông số được chứng nhận Vimcerts

- QCVN 14 : 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- Cột B, K=1 : - Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ); K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư.

- 3011.10-13NT02: Sau hệ thống xử lý

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-2307.41/1120]

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Ký hiệu mẫu: 3011.10-13NM01)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột B1
1	pH[(b)]	-	TCVN 6492:2011	6,34	**5,5 ÷ 9**
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[(b)]	mg/L	TCVN 6625:2000	45	**50**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(b)]	mg/L	HDCV-TB-03	376	**-**
4	BOD_5 [(b)]	mg/L	TCVN 6001-2:2008	14	**15**
5	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[(b)]	mg/L	US EPA METHOD 350.2	0,47	**0,9**
6	Nitrat (tính theo N) [(b)]	mg/L	TCVN 6180 : 1996	3,58	**10**
7	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	0,22	**0,3**
8	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:17	KPH(MDL=0,028)	**-**
9	Tổng dầu, mỡ[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B: 2012	KPH (MDL = 0,30)	**1**
10	Chất hoạt động bề mặt[(b)]	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2017	KPH(MDL=0,03)	**0,4**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	$4,6 \times 10^3$	**7.500**

VIMCERTS 076

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số tham khảo;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột B1: Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 1611.23-08NM01: 1 điểm tại thượng lưu cách khu đất dự án 200m

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-2307.41/1120]

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Ký hiệu mẫu: 3011.10-13NSH01)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	Màu sắc(a)	Pt/Co	SMEWW 2120-B:2012	5,3	**15**
2	Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	**Không có mùi, vị lạ**
3	Độ đục(a)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0,50	**2**
4	Clo dư (a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.2012	0,23	**0,2 ÷ 1**
5	pH(a)	-	TCVN 6492 : 2011	6,25	**6 ÷ 8,5**
6	Amoni (NH_4^+)(a)	mg/L	US EPA METHOD 350.2	<0,01 (LOQ=0,01)	**0,3**
7	Hàm lượng Sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$)(a)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	0,041	**0,3**
8	Chỉ số Pecmanganat(a)	mg/L	TCVN 6186 : 1996	<0,5 (LOQ=0,5)	**2**
9	Độ cứng(a)	mg/L	TCVN 6224:1996	52,8	**300**
10	Hàm lượng Clorua (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	20,4	-
11	Hàm lượng Florua (a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D :2012	0,075	**1,5**
12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,0017)	**0,01**
13	Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	0	**< 3**
14	E.Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	0	**< 1**

M.S.D.N: 0312014368 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG - Q. BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH

VIMCERTS 076

Chú thích: (a) – Thông số được chứng nhận Vilas

- QCVN 01-1:2018/ BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

- 3011.10-13NSH01: Tại vòi nước sinh hoạt

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-1954.12/0920]

Đồng Nai, ngày 03 tháng 10 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Ký hiệu mẫu: 2509.08-01NT01)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH[a]	-	TCVN 6492 : 2011	7,11	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	**286**	100
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[b]	mg/L	HDCV-TB-03	814	1.000
4	BOD_5 [b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**137**	50
5	Sunfua (Tính theo H_2S)[b]	mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D: 2017	3,012	4
6	Amoni [b]	mg/L	US.EPA Method 350.2	**14,5**	10
7	Nitrat (NO_3^-)[a]	mg/L	TCVN 6180:1996	22,07	50
8	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P) [b]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	5,438	10
9	Chất hoạt động bề mặt[b]	mg/L	SMEWW 5540.B&C :.2017	**13,3**	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	18,6	20
11	Coliforms[b]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	**$6,4 \times 10^3$**	5.000

Chú thích: (a) – Thông số được chứng nhận Vilas; (b) – Thông số được chứng nhận Vimcerts

- QCVN 14 : 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- Cột B, K=1 : - Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ); K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư.

- 2509.08-01NT01: Trước hệ thống xử lý

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Số phiếu: [THH-2307.41/1120]

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2020

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Ngày nhận mẫu** : 30/11/2020
5. **Ngày trả kết quả** : 08/12/2020
6. **Tên mẫu** :

STT	Ký hiệu mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu
1	3011.10-13NT01	Trước hệ thống xử lý	Nước thải
2	3011.10-13NT02	Sau hệ thống xử lý	Nước thải
3	3011.10-13NM01	Tại sông Long Bình	Nước mặt
4	3011.10-13NSH01	Tại vòi nước sinh hoạt	Nước sinh hoạt

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang 2 – 5/5

VIMCERTS 076

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hải Yến

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

TAN HUY HOANG CO., LTD
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-1954.12/0920]

Đồng Nai, ngày 03 tháng 10 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Ký hiệu mẫu: 2509.08-01NT02)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH[a]	-	TCVN 6492 : 2011	6,15	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	31	100
3	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)[b]	mg/L	HDCV-TB-03	207	1.000
4	BOD_5 [b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	29	50
5	Sunfua (Tính theo H_2S)[b]	mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D: 2017	0,33	4
6	Amoni [b]	mg/L	US.EPA Method 350.2	2,021	10
7	Nitrat (NO_3^-)[a]	mg/L	TCVN 6180:1996	6,84	50
8	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P) [b]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,01	10
9	Chất hoạt động bề mặt[b]	mg/L	SMEWW 5540.B&C : 2017	3,25	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	5,2	20
11	Coliforms[b]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3×10^3	5.000

Chú thích: (a) – Thông số được chứng nhận Vilas; (b) – Thông số được chứng nhận Vimcerts

- QCVN 14 : 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- Cột B, K=1 : - Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ); K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư.

- 2509.08-01NT02: Sau hệ thống xử lý

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-1954.12/0920]

Đồng Nai, ngày 03 tháng 10 năm 2020

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Ngày nhận mẫu** : 25/09/2020
5. **Ngày trả kết quả** : 03/10/2020
6. **Tên mẫu** :

STT	Ký hiệu mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu
1	2509.08-01NT01	Trước hệ thống xử lý	Nước thải
2	2509.08-01NT02	Sau hệ thống xử lý	Nước thải
3	2509.08-01NSH01	Tại vòi nước sinh hoạt	Nước sinh hoạt

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang 2 – 4/4

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

VIMCERTS 076

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Số phiếu: [THH-1954.12/0920]

Đồng Nai, ngày 03 tháng 10 năm 2020

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Ký hiệu mẫu: 2509.08-01NSH01)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	Màu sắc(a)	Pt/Co	SMEWW 2120-B:2012	<5,00 (LOQ=5)	15
2	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Độ đục(a)		SMEWW 2130B:2012	0,58	2
4	Clo dư (a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.2012	0,21	0,2 ÷ 1
5	pH(a)	-	TCVN 6492 : 2011	6,17	6 ÷ 8,5
6	Amoni (NH_4^+)(a)	mg/L	US EPA METHOD 350.2	<0,01 (LOQ=0,01)	0,3
7	Hàm lượng Sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$)(a)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	0,035	0,3
8	Chỉ số Pecmanganat(a)	mg/L	TCVN 6186 : 1996	<0,5 (LOQ=0,5)	2
9	Độ cứng(a)	mg/L	TCVN 6224:1996	47,9	300
10	Hàm lượng Clorua (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	11,7	-
11	Hàm lượng Florua (a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D :2012	0,034	1,5
12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL = 0,0017)	0,01
13	Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
14	E.Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1

Chú thích: (a) – Thông số được chứng nhận Vilas

- QCVN 01-1:2018/ BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

- 2509.08-01NSH01: Tại vòi nước sinh hoạt

1. *Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.*
2. *Đơn vị gửi mẫu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 154-1.0620.03/KQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Ngày ra phiếu : 27/06/2020*

Mã số mẫu: 154-1.0620.03N01 **Ngày nhận mẫu:** 19/06/2020

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Vị trí lấy mẫu** : Trước hệ thống xử lý
6. **Kết quả thử nghiệm** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B; K=1
1	pH [a]	-	TCVN 6492 : 2011	7,05	5 – 9
2	TSS [b]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	417	100
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	SMEWW 2540C:2012	845	1000
4	BOD_5 (20^0C) [b]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	168	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) [c]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:17	2,89	4,0
6	Amoni (tính theo N)[b]	mg/L	US.EPA Method 350.2	17,2	10
7	Nitrat (tính theo N)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	24,1	50
8	Photphat (tính theo P)[b]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	9,41	10
9	Chất hoạt động bề mặt[c]	mg/L	SMEWW 5540.B&C : 2017	16,1	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	24,6	20
11	Coliform[b]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	$64x10^2$	5.000

Chú thích: [b]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [a]. Chỉ tiêu được công nhận Vilas 778
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; [c]. Chỉ tiêu tham khảo
- K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 154-1.0620.03/KQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Ngày ra phiếu : 27/06/2020*

Mã số mẫu: 154-1.0620.03N03 **Ngày nhận mẫu:** 19/06/2020

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : SÔNG LONG BÌNH
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước mặt
5. **Vị trí lấy mẫu** : Tại sông Long Bình
6. **Kết quả thử nghiệm** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT; cột B_1
1	pH [(a)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,12	5,5 - 9
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	39	50
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	345	-
4	BOD_5 [(b)]	mg/L	TCVN 6001-2 : 2008	11	15
5	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA METHOD 350.2	0,21	0,9
6	Nitrat (tính theo N) [(b)]	mg/L	TCVN 6180 : 1996	2,79	10
7	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	0,12	0,3
8	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:17	KPH(MDL=0,028)	-
9	Tổng dầu, mỡ [(b)]	mg/L	SMEWW 5520B: 2012	KPH(MDL=0,3)	1
10	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2017	KPH(MDL=0,03)	0,4
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	$44x10^2$	7500

Chú thích: KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; [(a)]. Chỉ tiêu được công nhận Vilas 778
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- [(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 154-1.0620.03/KQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Ngày ra phiếu : 27/06/2020*

Mã số mẫu: 154-1.0620.03N02 **Ngày nhận mẫu:** 19/06/2020

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Vị trí lấy mẫu** : Sau hệ thống xử lý
6. **Kết quả thử nghiệm** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B; K=1
1	pH [a]	-	TCVN 6492 : 2011	6,27	5 – 9
2	TSS [b]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	31	100
3	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	SMEWW 2540C:2012	248	1000
4	BOD_5 (20^0C) [b]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	29	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) [c]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:17	0,54	4,0
6	Amoni (tính theo N)[b]	mg/L	US.EPA Method 350.2	2,92	10
7	Nitrat (tính theo N)[a]	mg/L	TCVN 6180: 1996	8,14	50
8	Photphat (tính theo P)[b]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,66	10
9	Chất hoạt động bề mặt[c]	mg/L	SMEWW 5540.B&C : 2017	3,01	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,8	20
11	Coliform[b]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	$3x10^3$	5.000

Chú thích: [b]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [a]. Chỉ tiêu được công nhận Vilas 778
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; [c]. Chỉ tiêu tham khảo
- K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư

PHỤ TRÁCH PTN **P. GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 154-1.0620.03/KQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Ngày ra phiếu : 27/06/2020*

Mã số mẫu: 154-1.0620.03N04

Ngày nhận mẫu: 19/06/2020

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước sinh hoạt
5. **Vị trí lấy mẫu** : Tại vòi nước sinh hoạt
6. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang 5/5

PHỤ TRÁCH PTN	**P.GIÁM ĐỐC**
Vũ Thị Hà	**Phạm Thị Hải Yến**

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CONG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 116-1.0320.03/KQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Ngày ra phiếu : 27/03/2020*

Mã số mẫu: 116-1.0320.03N01 **Ngày nhận mẫu:** 19/03/2020

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Vị trí lấy mẫu** : Trước hệ thống xử lý
6. **Kết quả thử nghiệm** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B; K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,91	**5 – 9**
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	215	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540C: 2012	702	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	126	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:12	2,591	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	16,02	**10**
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:12	23,15	**50**
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	6,027	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	14,81	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	20,6	**20**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	7.500	**5.000**

Chú thích: [(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 154-1.0620.03/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày ra phiếu : 27/06/2020

Mã số mẫu: 154-1.0620.03N04

Ngày nhận mẫu: 19/06/2020

Vị trí lấy mẫu: Tại vòi nước sinh hoạt

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120C:2012	5,1	**15**
2	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi vị lạ	**Không có mùi vị lạ**
3	Độ đục [(a)]	NTU	SMEWW 2130.B:2012	0,52	**2**
4	Clo dư [(a)]	mg/L	SMEWW 4500.Cl.2012	0,21	**0,2 - 1**
5	pH [(a)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,41	**6,0 - 8,5**
6	Amoni (tính theo N) [(a)]	mg/L	HDPT-04.1 (ref US.EPA Method 350.2)	<MQL=0,01	**0,3**
7	Hàm lượng Sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) [(a)]	mg/L	TCVN 6177 : 1996	0,036	**0,3**
8	Chỉ số pecmanganat [(a)]	mg/L	TCVN 6186 : 1996	<MQL=0,5	**2**
9	Độ cứng tính theo $CaCO_3$ [(a)]	mg/L	TCVN 6224:1996	50,1	**300**
10	Hàm lượng Clorua [(a)]	mg/L	TCVN 6194 : 1996	12,9	**-**
11	Hàm lượng Florua [(a)]	mg/L	SMEWW 4500F.B&D : 2012	0,062	**1,5**
12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/L	SMEWW 3113B:2012	KPH (MDL=0,0017)	**0,01**
13	Coliform tổng số	CFU /100mL	TCVN 6187 – 1 : 2019	0	**<3**
14	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100mL	TCVN 6187 – 1 : 2019	0	**<1**

Chú thích: (a). Chi tiêu được chứng nhận theo Vilas 778

- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi.*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 116-1.0320.03/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày ra phiếu : 27/03/2020

Mã số mẫu: 116-1.0320.03N02 **Ngày nhận mẫu:** 19/03/2020

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ lấy mẫu** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Vị trí lấy mẫu** : Sau hệ thống xử lý
6. **Kết quả thử nghiệm** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B; K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,42	**5 – 9**
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	28	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(b)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	215,2	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	22	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:12	0,411	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	2,452	**10**
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:12	7,034	**50**
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,255	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,962	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,4	**20**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.600	**5.000**

Chú thích: [(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo

- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; KPH: Không phát hiện

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV20.09*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT20-BCTN*
Ngày trả kết quả	*: 20/02/2020*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02/01*
Trang	*: 1/1*	*Số kết quả: 55-1.0220.01/KQ*		*Hiệu lực từ ngày*	*: 06/09/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 55-1.0220.01N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 55-1.0220.01N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 12/02/2020 **Thời gian thử nghiệm:** 13/02/2020 – 19/02/2020
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [b]	-	TCVN 6492 : 2011	6,55	5 – 9
2	TSS [b]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	36	100
3	Tổng chất rắn hòa tan [c]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	247,3	1000
4	BOD_5 (20^0C) [b]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	29	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) [c]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,517	4,0
6	Amoni (tính theo N)[b]	mg/L	US.EPA Method 350.2	2,906	10
7	Nitrat (tính theo N)[c]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	8,853	50
8	Photphat (tính theo P)[b]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,591	10
9	Chất hoạt động bề mặt[c]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,703	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,0	20
11	Coliform[b]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.900	5.000

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- [b]. Chi tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [c]. Chi tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN **P. GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

TAN HUY HOANG CO., LTD

VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV20.09*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT20-BCTN*
Ngày trả kết quả	*: 20/02/2020*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02/01*
Trang	*: 1/1*	*Số kết quả: 55-1.0220.01/KQ*		*Hiệu lực từ ngày*	*: 06/09/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 55-1.0220.01N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 55-1.0220.01N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 12/02/2020 **Thời gian thử nghiệm:** 13/02/2020 – 19/02/2020
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,55	**5 – 9**
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	36	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	247,3	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	29	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,517	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	2,906	**10**
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	8,853	**50**
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,591	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,703	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,0	**20**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.900	**5.000**

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- US.EPA: United States Environmental Protection Agency

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- [(b)]. Chi tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chi tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không giải quyết khiếu nại của khách hàng.*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*V20.09*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Biểu mẫu* : *BM03-QT20-BCTN*
Ngày trả kết quả	*/01/2020*		*Lần ban hành/ sửa đổi* : *02/01*
Trang		*Số kết quả: 37-1.0120.10/KQ*	*Hiệu lực từ ngày* : *06/09/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 37-1.0120.10N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 37-1.0120.10N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 10/01/2020 **Thời gian thử nghiệm:** 11/01/2020 – 17/01/2020
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,72	5 – 9
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	42	100
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	261,8	1000
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	34	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,406	4,0
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	2,879	10
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	8,625	50
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,155	10
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,621	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,8	20
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.400	5.000

VIMCERTS 076

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- [(b)]. Chi tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chi tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV20.09*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT20-BCTN*
Ngày trả kết quả	*: 18/01/2020*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02/01*
Trang	*: 1/1*	*Số kết quả: 37-1.0120.10/KQ*		*Hiệu lực từ ngày*	*: 06/09/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 37-1.0120.10N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 37-1.0120.10N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 10/01/2020 **Thời gian thử nghiệm:** 11/01/2020 – 17/01/2020
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,72	5 – 9
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	42	100
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	261,8	1000
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	34	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,406	4,0
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	2,879	10
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	8,625	50
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,155	10
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,621	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,8	20
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.400	5.000

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- [(b)]. Chi tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chi tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT20-BCTN*
Ngày trả kết quả	*: 31/12/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02/01*
Trang	*: 3/3*	*Số kết quả: 236-1.1219.01/KQ*		*Hiệu lực từ ngày*	*: 06/09/2019*

Mã số mẫu: 236-1.1219.01N02: Tại vòi nước ăn uống

Ngày nhận mẫu: 21/12/2019

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	Mùi vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	pH (a)	-	TCVN 6492 : 2011	6,41	6,0 – 8,5
3	Độ cứng (theo $CaCO_3$) (a)	mg/L	TCVN 6224:1996	31,00	300
4	Chỉ số pecmanganat (a)	mg/L	TCVN 6186 : 1996	0,501	2
5	Hàm lượng clorua (a)	mg/L	TCVN 6194 : 1996	8,152	-
6	Hàm lượng sunfat (a)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	5,785	250
7	Hàm lượng nitrit (a)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-B:2012	0,006	0,05
8	Hàm lượng nitrat (a)	mg/L	TCVN 6180 : 1996	1,041	2
9	Hàm lượng sắt tổng số (a)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	0,033	0,3
10	Độ màu (a)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2012	<MQL=5	15
11	Clo dư (a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.2012	0,205	0,2 - 1
12	Độ đục (a)	NTU	SMEWW 2130.B:2012	0,60	2
13	Hàm lượng mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (MDL=0,03)	0,1
14	Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187 – 1: 2009	0	<3
15	E.Coli	CFU/100mL	TCVN 6187 – 1: 2009	0	<1

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- US.EPA: United States Environmental Protection Agency; MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp

- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(a). Chỉ tiêu được công nhận Vilas 778

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG
M.S.D.N: 0314014368-C.T.T.N.H.H
Q.BÌNH THẠNH, TP. HỒ CHÍ MINH
VIMCERTS 076

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT20-BCTN*
Ngày trả kết quả	*: 31/12/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02/01*
Trang	*: 3/3*	*Số kết quả: 236-1.1219.01/KQ*		*Hiệu lực từ ngày*	*: 06/09/2019*

Mã số mẫu: 236-1.1219.01N02: Tại vòi nước ăn uống

Ngày nhận mẫu: 21/12/2019

M.S.D.N: 0312014368 - C.T.T.N.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG - Q. BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	**Không có mùi, vị lạ**
2	pH [(a)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,41	**6,0 – 8,5**
3	Độ cứng (theo $CaCO_3$) [(a)]	mg/L	TCVN 6224:1996	31,00	**300**
4	Chỉ số pecmanganat[(a)]	mg/L	TCVN 6186 : 1996	0,501	**2**
5	Hàm lượng clorua [(a)]	mg/L	TCVN 6194 : 1996	8,152	**-**
6	Hàm lượng sunfat [(a)]	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	5,785	**250**
7	Hàm lượng nitrit [(a)]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-B:2012	0,006	**0,05**
8	Hàm lượng nitrat[(a)]	mg/L	TCVN 6180 : 1996	1,041	**2**
9	Hàm lượng sắt tổng số [(a)]	mg/L	TCVN 6177 : 1996	0,033	**0,3**
10	Độ màu [(a)]	Pt/Co	SMEWW 2120C:2012	<MQL=5	**15**
11	Clo dư [(a)]	mg/L	SMEWW 4500.Cl.2012	0,205	**0,2 - 1**
12	Độ đục [(a)]	NTU	SMEWW 2130.B:2012	0,60	**2**
13	Hàm lượng mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (MDL=0,03)	**0,1**
14	Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187 – 1: 2009	0	**<3**
15	E.Coli	CFU/100mL	TCVN 6187 – 1: 2009	0	**<1**

VIMCERTS 076

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- *US.EPA: United States Environmental Protection Agency; MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp*
- *MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; KPH: Không phát hiện*
- *QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

[(a)]. Chỉ tiêu được công nhận Vilas 778

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT20-BCTN*
Ngày trả kết quả	*: 31/12/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02/01*
Trang	*: 2/3*	*Số kết quả: 236-1.1219.01/KQ*		*Hiệu lực từ ngày*	*: 06/09/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước ăn uống
5. **Mã số mẫu** : 236-1.1219.01N02: Tại vòi nước ăn uống
6. **Mô tả mẫu** : 236-1.1219.01N02: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 21/12/2019
8. **Thời gian thử nghiệm** : 23/12/2019 – 30/12/2019
9. **Kết quả** : Xem trang 3/3

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà

MSDN:0312014368-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG
Q.BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 01/03/2019*		*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 2/3*	*Số kết quả: 62-1.0219.02/KQ*	*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước ăn uống
5. **Mã số mẫu** : 62-1.0219.02N02: Tại vòi nước ăn uống
6. **Mô tả mẫu** : 62-1.0219.02N02: Mẫu trong, chứa trong can nhựa 2 lít nước
7. **Ngày nhận mẫu** : 21/02/2019
8. **Thời gian thử nghiệm** : 22/02/2019 – 28/02/2019
9. **Kết quả** : Xem trang 3/3

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

TAN HUY HOANG CO., LTD

VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	: TV19.21	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	: BM03-QT5.10
Ngày trả kết quả	: 01/03/2019			*Lần ban hành/ sửa đổi*	: 02
Trang	: 3/3	*Số kết quả: 62-1.0219.02/KQ*		*Ngày ban hành*	: 10/01/2019

Mã số mẫu: 62-L.0219.02N02: Tại vòi nước ăn uống

Ngày nhận mẫu: 21/02/2019

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01:2009/BYT
1	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	pH (a)	-	TCVN 6492 : 2011	6,7	6,5 - 8,5
3	Độ cứng (theo $CaCO_3$) (a)	mg/L	TCVN 6224:1996	20,8	300
4	Chỉ số pecmanganat (a)	mg/L	TCVN 6186 : 1996	0,614	2
5	Hàm lượng clorua (a)	mg/L	TCVN 6194 : 1996	5,61	250
6	Hàm lượng sunfat (a)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	6,2	250
7	Hàm lượng nitrit (a)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2012	0,028	3
8	Hàm lượng nitrat (a)	mg/L	TCVN 6180 : 1996	14,3	50
9	Hàm lượng sắt tổng số (a)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	0,141	0,3
10	Độ màu (a)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2012	<MQL=5	15
11	Clo dư (a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.2012	0,325	0,3 - 0,5
12	Độ đục (a)	NTU	SMEWW 2130.B:2012	0,25	2
13	Hàm lượng mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (MDL=0,03)	0,3
14	E.Coli	MPN/100mL	TCVN 6187 – 1: 2009	0	0
15	Coliform tổng số	MPN/100mL	TCVN 6187 – 1: 2009	0	0

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- *MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; KPH: Không phát hiện*
- *MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp*
- *QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*
- *(a): Chỉ tiêu được chứng nhận theo Vilas 778*

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết qua của khách hàng*

VIMCERTS 076

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	: TV19.21	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	: BM03-QT5.10
Ngày trả kết quả	: 01/03/2019			*Lần ban hành/ sửa đổi*	: 02
Trang	: 3/3	*Số kết quả: 62-1.0219.02/KQ*		*Ngày ban hành*	: 10/01/2019

Mã số mẫu: 62-1.0219.02N02: Tại vòi nước ăn uống

Ngày nhận mẫu: 21/02/2019

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01:2009/BYT
1	Cảm quan	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	pH [(a)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,7	6,5 - 8,5
3	Độ cứng (theo $CaCO_3$) [(a)]	mg/L	TCVN 6224:1996	20,8	300
4	Chỉ số pecmanganat[(a)]	mg/L	TCVN 6186 : 1996	0,614	2
5	Hàm lượng clorua [(a)]	mg/L	TCVN 6194 : 1996	5,61	250
6	Hàm lượng sunfat [(a)]	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	6,2	250
7	Hàm lượng nitrit [(a)]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-B:2012	0,028	3
8	Hàm lượng nitrat[(a)]	mg/L	TCVN 6180 : 1996	14,3	50
9	Hàm lượng sắt tổng số [(a)]	mg/L	TCVN 6177 : 1996	0,141	0,3
10	Độ màu [(a)]	Pt/Co	SMEWW 2120C:2012	<MQL=5	15
11	Clo dư [(a)]	mg/L	SMEWW 4500.Cl.2012	0,325	0,3 - 0,5
12	Độ đục [(a)]	NTU	SMEWW 2130.B:2012	0,25	2
13	Hàm lượng mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (MDL=0,03)	0,3
14	E.Coli	MPN/100mL	TCVN 6187 – 1: 2009	0	0
15	Coliform tổng số	MPN/100mL	TCVN 6187 – 1: 2009	0	0

VIMCERTS 076

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- *MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; KPH: Không phát hiện*
- *MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp*
- *QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*
- *[(a)]. Chỉ tiêu được chứng nhận theo Vilas 778*

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 09/04/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang		*Số kết quả: 241-1.0319.01/KQ*		*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

Mã số mẫu: 241-1.0319.01/N03: Mẫu nước tại vòi nước ăn uống

Ngày nhận mẫu: 30/03/2019

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01:2009/BYT
1	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	**Không có mùi, vị lạ**
2	pH (a)	-	TCVN 6492 : 2011	6,7	**6,5 - 8,5**
3	Độ cứng (theo $CaCO_3$) (a)	mg/L	TCVN 6224:1996	20,1	**300**
4	Chỉ số pecmanganat(a)	mg/L	TCVN 6186 : 1996	0,576	**2**
5	Hàm lượng clorua (a)	mg/L	TCVN 6194 : 1996	5,43	**250**
6	Hàm lượng sunfat (a)	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	6,05	**250**
7	Hàm lượng nitrit (a)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-B:2012	0,012	**3**
8	Hàm lượng nitrat(a)	mg/L	TCVN 6180 : 1996	14,3	**50**
9	Hàm lượng sắt tổng số (a)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	0,121	**0,3**
10	Độ màu (a)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2012	<MQL=5	**15**
11	Clo dư (a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.2012	0,341	**0,3 - 0,5**
12	Độ đục (a)	NTU	SMEWW 2130.B:2012	<MQL=0,3	**2**
13	Hàm lượng mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (MDL=0,03)	**0,3**
14	E.Coli	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	0	**0**
15	Coliform tổng số	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	0	**0**

VIMCERTS 076

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- *MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp*
- *MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp; KPH: Không phát hiện*
- *QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*
- *(a): Chỉ tiêu được chứng nhận theo Vilas 778*

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 09/04/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/2*	*Số kết quả: 241-1.0319.01/KQ*		*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, phường 2, thành Phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước ăn uống
5. **Mã số mẫu** : 241-1.0319.01N03: Mẫu nước tại vòi nước ăn uống
6. **Mô tả mẫu** : 241-1.0319.01N03: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 30/03/2019
8. **Thời gian thử nghiệm** : 01/04/2019 – 08/04/2019
9. **Kết quả** : Xem trang 2/2

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:0312014368-C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 01/03/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 2/3*	*Số kết quả: 62-1.0219.02/KQ*		*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước ăn uống
5. **Mã số mẫu** : 62-1.0219.02N02: Tại vòi nước ăn uống
6. **Mô tả mẫu** : 62-1.0219.02N02: Mẫu trong, chứa trong can nhựa 2 lít nước
7. **Ngày nhận mẫu** : 21/02/2019
8. **Thời gian thử nghiệm** : 22/02/2019 – 28/02/2019
9. **Kết quả** : Xem trang 3/3

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 09/04/2019*		*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/2*	***Số kết quả: 241-1.0319.01/KQ***	*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, phường 2, thành Phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước ăn uống
5. **Mã số mẫu** : 241-1.0319.01N03: Mẫu nước tại vòi nước ăn uống
6. **Mô tả mẫu** : 241-1.0319.01N03: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 30/03/2019
8. **Thời gian thử nghiệm** : 01/04/2019 – 08/04/2019
9. **Kết quả** : Xem trang 2/2

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 09/04/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang		*Số kết quả: 241-1.0319.01/KQ*		*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

Mã số mẫu: 241 - 0319.01/N03: Mẫu nước tại vòi nước ăn uống

Ngày nhận mẫu: 04/03/2019

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01:2009/BYT
1	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	**Không có mùi, vị lạ**
2	pH [(a)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,7	**6,5 - 8,5**
3	Độ cứng (theo $CaCO_3$) [(a)]	mg/L	TCVN 6224:1996	20,1	**300**
4	Chỉ số pecmanganat[(a)]	mg/L	TCVN 6186 : 1996	0,576	**2**
5	Hàm lượng clorua [(a)]	mg/L	TCVN 6194 : 1996	5,43	**250**
6	Hàm lượng sunfat [(a)]	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2012	6,05	**250**
7	Hàm lượng nitrit [(a)]	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-B:2012	0,012	**3**
8	Hàm lượng nitrat[(a)]	mg/L	TCVN 6180 : 1996	14,3	**50**
9	Hàm lượng sắt tổng số [(a)]	mg/L	TCVN 6177 : 1996	0,121	**0,3**
10	Độ màu [(a)]	Pt/Co	SMEWW 2120C:2012	<MQL=5	**15**
11	Clo dư [(a)]	mg/L	SMEWW 4500.Cl.2012	0,341	**0,3 - 0,5**
12	Độ đục [(a)]	NTU	SMEWW 2130.B:2012	<MQL=0,3	**2**
13	Hàm lượng mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2012	KPH (MDL=0,03)	**0,3**
14	E.Coli	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	0	**0**
15	Coliform tổng số	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	0	**0**

VIMCERTS 076

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- *MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp*
- *MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp; KPH: Không phát hiện*
- *QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống*
- *[(a)]: Chỉ tiêu được chứng nhận theo Vilas 778*

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT20-BCTN*
Ngày trả kết quả	*: 31/12/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02/01*
Trang	*: 1/3*		*Số kết quả: 236-1.1219.01/KQ*	*Hiệu lực từ ngày*	*: 06/09/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 236-1.1219.01N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 236-1.1219.01N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 21/12/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 23/12/2019 – 30/12/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,92	**5 – 9**
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	31	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	286	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	26	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,331	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,039	**10**
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,493	**50**
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,091	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,445	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,0	**20**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.600	**5.000**

VIMCERTS 076

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- [(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

T.L.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 18/02/2019*		*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/1*	*Số kết quả: 202-1.0119.01/KQ*	*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 124-1.0119.04N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 124-1.0119.04N01: Mẫu trong, chứa trong can nhựa 2 lít nước
7. **Ngày lấy mẫu** : 28/01/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 29/01/2019 – 16/02/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH (b)	-	TCVN 6492 : 2011	6,6	5 – 9
2	TSS (b)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	31	100
3	Tổng chất rắn hòa tan (c)	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	275	1000
4	BOD_5 (20^0C) (b)	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	23	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) (c)	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,35	4,0
6	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,041	10
7	Nitrat (tính theo N)(c)	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,62	50
8	Photphat (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,11	10
9	Chất hoạt động bề mặt(c)	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,7	10
10	Dầu mỡ động, thực vật(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,2	20
11	Coliform(b)	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.400	5.000

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- *US.EPA: United States Environmental Protection Agency*
- *QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt*
- *(b). Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; (c). Chỉ tiêu tham khảo*

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 18/02/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/1*	*Số kết quả: 202-1.0119.01/KQ*		*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 124-1.0119.04N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 124-1.0119.04N01: Mẫu trong, chứa trong can nhựa 2 lít nước
7. **Ngày lấy mẫu** : 28/01/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 29/01/2019 – 16/02/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH (b)	-	TCVN 6492 : 2011	6,6	**5 – 9**
2	TSS (b)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	31	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan (c)	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	275	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) (b)	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	23	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) (c)	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,35	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,041	**10**
7	Nitrat (tính theo N)(c)	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,62	**50**
8	Photphat (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,11	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt(c)	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,7	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,2	**20**
11	Coliform(b)	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.400	**5.000**

VIMCERTS 076

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- *US.EPA: United States Environmental Protection Agency*
- *QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt*
- *(b). Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; (c). Chỉ tiêu tham khảo*

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Tố Hải Yến

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	: TV19.21	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Biểu mẫu*	: BM03-QT5.10
Ngày trả kết quả	: 01/03/2019		*Lần ban hành/ sửa đổi*	: 02
Trang	: 1/3	*Số kết quả: 62-1.0219.02/KQ*	*Ngày ban hành*	: 10/01/2019

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 62-1.0219.02N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 62-1.0219.02N01: Mẫu trong, chứa trong can nhựa 2 lít nước
7. **Ngày nhận mẫu** : 21/02/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 22/02/2019 – 28/02/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,8	**5 – 9**
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	27	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	283	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	21	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,27	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,036	**10**
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,42	**50**
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,02	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,4	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,8	**20**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.500	**5.000**

VIMCERTS 076

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- [(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN **GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Trần Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Dương Đ1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10đ16 Lê Quý Đôn, KP4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hoà, Đồng Nai
TAN HUY HOANG, CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 1051) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

Mã khách hàng	*TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*BM03.QT5.10*
Ngày trả kết quả	*09/04/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*02*
Trang	*2/2*	*Số kết quả: 241-1.0319.01/KQ*		*Ngày ban hành*	*10.01.2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 241-1.0319.01N02: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 241-1.0319.01N02: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 30/03/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 01/04/2019 – 08/04/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [b]	-	TCVN 6492 : 2011	6,4	5 – 9
2	TSS [b]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	21	100
3	Tổng chất rắn hòa tan [c]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	269	1000
4	BOD_5 (20°C) [b]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	28	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) [c]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,31	4,0
6	Amoni (tính theo N)[b]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,052	10
7	Nitrat (tính theo N)[c]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,57	50
8	Photphat (tính theo P)[b]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,15	10
9	Chất hoạt động bề mặt[c]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	3,1	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,0	20
11	Coliform[b]	MPN/100mL	TCVN 6187 - 2:1996	3.500	5.000

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- [b]: Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [c]: Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

4. Hết thời gian lưu

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 01/03/2019*		*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/3*	*Số kết quả: 62-1.0219.02/KQ*	*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 62-1.0219.02N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 62-1.0219.02N01: Mẫu trong, chứa trong can nhựa 2 lít nước
7. **Ngày nhận mẫu** : 21/02/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 22/02/2019 – 28/02/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,8	**5 – 9**
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	27	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	283	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	21	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,27	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,036	**10**
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,42	**50**
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,02	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,4	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,8	**20**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.500	**5.000**

VIMCERTS 076

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- *US.EPA: United States Environmental Protection Agency*
- *QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt*
- *[(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo*

PHỤ TRÁCH PTN **GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

Mã khách hàng	*TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*BM03-QTS 10*
Ngày trả kết quả	*09/04/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*02*
Trang	*1/2*	*Số kết quả: 241-1.0319.01/KQ*		*Ngày ban hành*	*10.01.2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 241-1.0319.01N01: Trước hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 241-1.0319.01N01: Mẫu đục, có cặn
7. **Ngày nhận mẫu** : 30/03/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 01/04/2019 - 08/04/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [b]	-	TCVN 6492 : 2011	7.2	5 – 9
2	TSS [b]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	132	100
3	Tổng chất rắn hòa tan [c]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	1235	1000
4	BOD$_5$ (20^{0}C) [b]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	89	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) [c]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	10.6	4,0
6	Amoni (tính theo N)[b]	mg/L	US.EPA Method 350.2	2.3	10
7	Nitrat (tính theo N)[c]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	12.7	50
8	Photphat (tính theo P)[b]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	7.9	10
9	Chất hoạt động bề mặt[c]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,14	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	16.2	20
11	Coliform[b]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	9.000	5.000

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- [b]: Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [c]: Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không HH, khí thải và vi sinh. 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	: TV19.21	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	: BM03-QT5.10
Ngày trả kết quả	: 19/04/2019			*Lần ban hành/ sửa đổi*	: 02
Trang	: 1/1	*Số kết quả: 62-1.0519.01/KQ*		*Ngày ban hành*	: 10/01/2019

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 62-1.0519.01N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 62-1.0519.01N01: Mẫu trong, chứa trong can nhựa 2 lít nước
7. **Ngày nhận mẫu** : 11/04/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 12/04/2019 – 18/04/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,7	5 – 9
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	25	100
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	276	1000
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	23	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,36	4,0
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,041	10
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	8,12	50
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,34	10
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	3,6	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,2	20
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.400	5.000

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- (b). Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; (c). Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 06/07/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/3*	***Số kết quả**: 306-1.0619.04/KQ*		*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải
5. **Mã số mẫu** : 306-1.0619.04N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 306-1.0619.04N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 28/06/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 29/06/2019 – 05/07/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH (b)	-	TCVN 6492 : 2011	6,51	**5 – 9**
2	TSS (b)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	37	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan (c)	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	283	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) (b)	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	32	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) (c)	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,425	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	US.EPA Method 350.2	1,021	**10**
7	Nitrat (tính theo N)(c)	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,466	**50**
8	Photphat (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,024	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt(c)	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	3,788	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,4	**20**
11	Coliform(b)	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.900	**5.000**

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- *US.EPA: United States Environmental Protection Agency*
- *QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt*
- *(b). Chi tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; (c). Chi tiêu tham khảo*

PHỤ TRÁCH PTN **P. GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 30/07/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/1*	*Số kết quả: 128-1.0719.01/KQ*		*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải
5. **Mã số mẫu** : 128-1.0719.01N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 128-1.0719.01N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 20/07/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 22/07/2019 – 29/07/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,62	**5 – 9**
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	43	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	297	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	38	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,505	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	1,116	**10**
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,078	**50**
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,134	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	3,265	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,8	**20**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.000	**5.000**

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- (b). Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; (c). Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

VILAS 778 VIMCERTS 076

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 06/07/2019*		*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/3*	*Số kết quả: 306-1.0619.04/KQ*	*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải
5. **Mã số mẫu** : 306-1.0619.04N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 306-1.0619.04N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 28/06/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 29/06/2019 – 05/07/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH (b)	-	TCVN 6492 : 2011	6,51	5 – 9
2	TSS (b)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	37	100
3	Tổng chất rắn hòa tan (c)	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	283	1000
4	BOD_5 (20^0C) (b)	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	32	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) (c)	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,425	4,0
6	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	US.EPA Method 350.2	1,021	10
7	Nitrat (tính theo N)(c)	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,466	50
8	Photphat (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,024	10
9	Chất hoạt động bề mặt(c)	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	3,788	10
10	Dầu mỡ động, thực vật(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,4	20
11	Coliform(b)	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.900	5.000

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- *US.EPA: United States Environmental Protection Agency*
- *QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt*
- *(b). Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; (c). Chỉ tiêu tham khảo*

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 19/04/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/1*	***Số kết quả: 62-1.0519.01/KQ***		*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải sinh hoạt
5. **Mã số mẫu** : 62-1.0519.01N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 62-1.0519.01N01: Mẫu trong, chứa trong can nhựa 2 lít nước
7. **Ngày nhận mẫu** : 11/04/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 12/04/2019 – 18/04/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH (b)	-	TCVN 6492 : 2011	6,7	**5 – 9**
2	TSS (b)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	25	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan (c)	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	276	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) (b)	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	23	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) (c)	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,36	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,041	**10**
7	Nitrat (tính theo N)(c)	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	8,12	**50**
8	Photphat (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,34	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt(c)	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	3,6	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,2	**20**
11	Coliform(b)	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.400	**5.000**

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- (b). Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; (c). Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN **P.GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 30/07/2019*		*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/1*	*Số kết quả: 128-1.0719.01/KQ*	*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải
5. **Mã số mẫu** : 128-1.0719.01N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 128-1.0719.01N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 20/07/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 22/07/2019 – 29/07/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH (b)	-	TCVN 6492 : 2011	6,62	5 – 9
2	TSS (b)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	43	100
3	Tổng chất rắn hòa tan (c)	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	297	1000
4	BOD_5 (20^0C) (b)	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	38	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) (c)	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,505	4,0
6	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	US.EPA Method 350.2	1,116	10
7	Nitrat (tính theo N)(c)	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,078	50
8	Photphat (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,134	10
9	Chất hoạt động bề mặt(c)	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	3,265	10
10	Dầu mỡ động, thực vật(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,8	20
11	Coliform(b)	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.000	5.000

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- *US.EPA: United States Environmental Protection Agency*
- *QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt*
- *(b). Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; (c). Chỉ tiêu tham khảo*

PHỤ TRÁCH PTN **GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 04/09/2019*		*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/1*	*Số kết quả: 111-1.0819.01/KQ*	*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải
5. **Mã số mẫu** : 111-1.0819.01N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 111-1.0819.01N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 24/08/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 26/08/2019 – 03/09/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH (b)	-	TCVN 6492 : 2011	6,46	**5 – 9**
2	TSS (b)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	47	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan (b)	mg/L	HDCV-TB-03	285	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) (b)	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	42	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) (c)	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,479	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	US.EPA Method 350.2	1,103	**10**
7	Nitrat (tính theo N)(c)	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,146	**50**
8	Photphat (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,201	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt(c)	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	3,155	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,2	**20**
11	Coliform(b)	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.900	**5.000**

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- (b). Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; (c). Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Dường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT20-BCTN*
Ngày trả kết quả	*: 21/09/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02/01*
Trang	*: 2/4*		*Số kết quả: 79-1.0919.02/KQ*	*Hiệu lực từ ngày*	*: 06/09/2019*

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT

2. Địa điểm lấy mẫu : VINCOM PLAZA TRÀ VINH

3. Địa chỉ : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

4. Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt

5. Mã số mẫu : 79-1.0919.02N02: Sau hệ thống xử lý nước thải

6. Mô tả mẫu : 79-1.0919.02N02: Mẫu trong

7. Ngày nhận mẫu : 13/09/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 14/09/2019 – 20/09/2019

8. Kết quả :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,45	**5 – 9**
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	53	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	292	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	32	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,213	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,056	**10**
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	7,421	**50**
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	1,117	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,246	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	6,4	**20**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.500	**5.000**

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- [(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN **GIÁM ĐỐC**

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
TAN HUY HOANG CO., LTD Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	: *TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	: *BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	: *09/04/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	: *02*
Trang	: *1/1*	***Số kết quả: 241-1.0319.01/KQ***		*Ngày ban hành*	: *10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước mặt
5. **Mã số mẫu** : 241-1.0319.01N04: Tại vị trí xả thải sông Long Bình
6. **Mô tả mẫu** : 241-1.0319.01N04: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 30/03/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 01/04/2019 – 08/04/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT; cột B_1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,3	**5,5 - 9**
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	42	**50**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	325	**-**
4	BOD_5 [(b)]	mg/L	TCVN 6001-2 : 2008	12	**15**
5	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA METHOD 350.2	0,3	**0,9**
6	Nitrat (tính theo N) [(b)]	mg/L	TCVN 6180 : 1996	2,8	**10**
7	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	0,03	**0,3**
8	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:12	KPH(MDL=0,05)	**-**
9	Tổng dầu, mỡ [(b)]	mg/L	SMEWW 5520B: 2012	KPH(MDL=0,3)	**1**
10	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	TCVN 6622 : 2000	KPH(MDL=0,02)	**0,4**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	5.300	**7500**

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater; KPH: Không phát hiện
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- [(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN **P. GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Vũ Thị Hà **Phạm Thị Hải Yến**

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
3. *Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả*
4. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT20-BCTN*
Ngày trả kết quả	*: 23/11/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02/01*
Trang	*: 2/3*	*Số kết quả: 63-1.1119.04/KQ*		*Hiệu lực từ ngày*	*: 06/09/2019*

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT

2. Địa điểm lấy mẫu : VINCOM PLAZA TRÀ VINH

3. Địa chỉ : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

4. Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt

5. Mã số mẫu : 63-1.1119.04N02: Sau hệ thống xử lý nước thải

6. Mô tả mẫu : 63-1.1119.04N02: Mẫu trong

7. Ngày nhận mẫu : 15/11/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 16/11/2019 – 22/11/2019

8. Kết quả :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,54	**5 – 9**
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	26	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	269	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	32	**50**
5	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,211	**4,0**
6	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,041	**10**
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	8,10	**50**
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	1,042	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	2,641	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	5,6	**20**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	2.700	**5.000**

VIMCERTS 076

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- [(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Dường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**		*Biểu mẫu*	*: BM03-QT5.10*
Ngày trả kết quả	*: 04/09/2019*			*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02*
Trang	*: 1/1*	*Số kết quả: 111-1.0819.01/KQ*		*Ngày ban hành*	*: 10/01/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải
5. **Mã số mẫu** : 111-1.0819.01N01: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : 111-1.0819.01N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 24/08/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 26/08/2019 – 03/09/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1
1	pH (b)	-	TCVN 6492 : 2011	6,46	5 – 9
2	TSS (b)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	47	100
3	Tổng chất rắn hòa tan (b)	mg/L	HDCV-TB-03	285	1000
4	BOD_5 (20^0C) (b)	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	42	50
5	Sunfua (tính theo H_2S) (c)	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,479	4,0
6	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	US.EPA Method 350.2	1,103	10
7	Nitrat (tính theo N)(c)	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	9,146	50
8	Photphat (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,201	10
9	Chất hoạt động bề mặt(c)	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	3,155	10
10	Dầu mỡ động, thực vật(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,2	20
11	Coliform(b)	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.900	5.000

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt
- (b). Chi tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; (c). Chi tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

Mã khách hàng	*: TV19.21*	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**	*Biểu mẫu*	*: BM03-QT20-BCTN*
Ngày trả kết quả	*: 24/09/2019*		*Lần ban hành/ sửa đổi*	*: 02/01*
Trang	*: 1/1*	*Số kết quả: 90-1.0919.01/KQ*	*Hiệu lực từ ngày*	*: 06/09/2019*

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM PLAZA TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước mặt
5. **Mã số mẫu** : 90-1.0919.01N01: Tại vị trí xả thải sông Long Bình
6. **Mô tả mẫu** : 90-1.0919.01N01: Mẫu trong
7. **Ngày nhận mẫu** : 14/09/2019 **Thời gian thử nghiệm:** 16/09/2019 – 23/09/2019
8. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT; cột B_1
1	pH (b)	-	TCVN 6492 : 2011	6,05	**5,5 - 9**
2	TSS (b)	mg/L	TCVN 6625 : 2000	32	**50**
3	Tổng chất rắn hòa tan (c)	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	315	**-**
4	BOD_5 (b)	mg/L	TCVN 6001-2 : 2008	12	**15**
5	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	US.EPA METHOD 350.2	0,217	**0,9**
6	Nitrat (tính theo N) (b)	mg/L	TCVN 6180 : 1996	2,306	**10**
7	Photphat (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202 : 2008	0,098	**0,3**
8	Sunfua (tính theo H_2S) (c)	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:12	KPH(MDL=0,05)	**-**
9	Tổng dầu, mỡ (b)	mg/L	SMEWW 5520B: 2012	KPH(MDL=0,3)	**1**
10	Chất hoạt động bề mặt(c)	mg/L	TCVN 6622 : 2000	KPH(MDL=0,02)	**0,4**
11	Coliform(b)	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.900	**7500**

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater; KPH: Không phát hiện
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- (b). Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; (c). Chỉ tiêu tham khảo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hải Yến

Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khi thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại kể từ ngày trả kết quả
Thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Hồ Chí Minh

TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net

VILAS 778 VIMCERTS 076

184-1.0818.01N/ KQ	**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**	11/09/2018 Trang 1/1

1. **Đơn vị gửi mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
2. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Ký hiệu mẫu** : HN-NT1/1: Sau hệ thống xử lý nước thải
5. **Mô tả mẫu** : HN-NT1/1: Mẫu có cặn
6. **Ngày nhận mẫu** : 31/08/2018
7. **Thời gian thử nghiệm** : 04/09/2018 – 10/09/2018
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ HN-NT1/1	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B; K =1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	7,5	5 – 9
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	21	100
3	Tổng chất rắn hòa tan [(b)]	mg/L	HDCV-TB-03	312	1000
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	25	50
5	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,051	10
6	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,23	4,0
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	10,02	50
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,15	10
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	4,02	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,2	20
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.000	5.000

VIMCERTS 076

Chú thích: HDCV-TB-03: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường

- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- US.EPA: United States Environmental Protection Agency

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

MSDN:0312014368 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG Q.BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Hải Yến

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *[(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận*
3. *Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778 VIMCERTS 076

184-1.0818.01N/ KQ	**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**	11/09/2018 Trang 1/1

1. **Đơn vị gửi mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
2. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Ký hiệu mẫu** : HN-NT1/1: Sau hệ thống xử lý nước thải
5. **Mô tả mẫu** : HN-NT1/1: Mẫu có cặn
6. **Ngày nhận mẫu** : 31/08/2018
7. **Thời gian thử nghiệm** : 04/09/2018 – 10/09/2018
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ HN-NT1/1	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B; K =1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	7,5	5 – 9
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	21	100
3	Tổng chất rắn hòa tan [(b)]	mg/L	HDCV-TB-03	312	1000
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	25	50
5	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,051	10
6	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,23	4,0
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	10,02	50
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,15	10
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	4,02	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,2	20
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.000	5.000

Chú thích: HDCV-TB-03: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

P.T.Hải Thị Hải Yến

1. *Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi*
2. *(b): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận*
3. *Hết thời gian lưu mẫu*

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

104.0718.01N/ KQ	**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**	02/08/2018 Trang 1/1

1. **Đơn vị gửi mẫu** : CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤT
2. **Địa điểm lấy mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
3. **Địa chỉ** : Khóm 3, phường 2, thành Phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
4. **Loại mẫu** : Nước thải
5. **Ký hiệu mẫu** : HN-NT1/1: Sau hệ thống xử lý nước thải
6. **Mô tả mẫu** : HN-NT1/1: Mẫu hơi vàng, có cặn, chứa trong 2 chai khoảng 1 lít nước
7. **Ngày nhận mẫu** : 25/07/2018 **Thời gian thử nghiệm:** 26/07/2018 – 01/08/2018
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ HN-NT1/1	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B; K =1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	7,96	5 – 9
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	7	100
3	Tổng chất rắn hòa tan [(b)]	mg/L	HDCV-TB-03	325	1000
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	12	50
5	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,056	10
6	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,32	4,0
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	10,24	50
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,81	10
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	4,26	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,4	20
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.900	5.000

VIMCERTS 076

Chú thích: HDCV-TB-03: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- US.EPA: United States Environmental Protection Agency
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG Q.BÌNH THẠNH TP.HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. [(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo
3. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

111-1.1218.02N/ KQ	**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**	18/12/2018 Trang 1/1

1. **Đơn vị gửi mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
2. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Ký hiệu mẫu** : HN-NT1/1: Sau hệ thống xử lý nước thải
5. **Mô tả mẫu** : HN-NT1/1: Mẫu trong, chứa trong can nhựa khoảng 2 lít nước
6. **Ngày nhận mẫu** : 10/12/2018
7. **Thời gian thử nghiệm** : 11/12/2018 – 17/12/2018
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ HN-NT1/1	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B; K =1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	6,8	**5 – 9**
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	34	**100**
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	292	**1000**
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	21	**50**
5	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,036	**10**
6	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,28	**4,0**
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	10,17	**50**
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,05	**10**
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	3,21	**10**
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,8	**20**
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.500	**5.000**

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- US.EPA: United States Environmental Protection Agency

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. [(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo
3. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

14-1.1018.01N/ KQ	**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**	10/10/2018 Trang 1/1

1. **Đơn vị gửi mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
2. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Ký hiệu mẫu** : HN-NT1/1: Sau hệ thống xử lý nước thải
5. **Mô tả mẫu** : HN-NT1/1: Mẫu trong
6. **Ngày nhận mẫu** : 02/10/2018
7. **Thời gian thử nghiệm** : 03/10/2018 – 09/10/2018
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ HN-NT1/1	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B; K =1
1	pH [(b)]	-	TCVN 6492 : 2011	7,3	5 – 9
2	TSS [(b)]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	25	100
3	Tổng chất rắn hòa tan [(c)]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	318	1000
4	BOD_5 (20^0C) [(b)]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	27	50
5	Amoni (tính theo N)[(b)]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,052	10
6	Sunfua (tính theo H_2S) [(c)]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,21	4,0
7	Nitrat (tính theo N)[(c)]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	10,05	50
8	Photphat (tính theo P)[(b)]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,10	10
9	Chất hoạt động bề mặt[(c)]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	4,02	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[(b)]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,3	20
11	Coliform[(b)]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.400	5.000

Chú thích: HDCV-TB-03: Phương pháp nội bộ hướng dẫn đo đạc tại hiện trường

- *SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- *US.EPA: United States Environmental Protection Agency*
- *QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt*

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. [(b)]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [(c)]. Chỉ tiêu tham khảo
3. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký, dấu của Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG
TAN HUY HOANG ENVIRONMENT CONSULTING SERVICE TRADING CO., LTD
Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường D1, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, KP.4, P.Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net
TAN HUY HOANG CO., LTD
VILAS 778
VIMCERTS 076

111-1.1218.02N/ KQ	**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**	18/12/2018 Trang 1/1

1. **Đơn vị gửi mẫu** : VINCOM TRÀ VINH
2. **Địa chỉ** : Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
3. **Loại mẫu** : Nước thải
4. **Ký hiệu mẫu** : HN-NT1/1: Sau hệ thống xử lý nước thải
5. **Mô tả mẫu** : HN-NT1/1: Mẫu trong, chứa trong can nhựa khoảng 2 lít nước
6. **Ngày nhận mẫu** : 10/12/2018
7. **Thời gian thử nghiệm** : 11/12/2018 – 17/12/2018
8. **Thời gian lưu mẫu** : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. **Kết quả** :

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ HN-NT1/1	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT B; K =1
1	pH [b]	-	TCVN 6492 : 2011	6,8	5 – 9
2	TSS [b]	mg/L	TCVN 6625 : 2000	34	100
3	Tổng chất rắn hòa tan [c]	mg/L	SMEWW 2540 C : 2012	292	1000
4	BOD_5 (20^0C) [b]	mg/L	TCVN 6001 -1: 2008	21	50
5	Amoni (tính theo N)[b]	mg/L	US.EPA Method 350.2	0,036	10
6	Sunfua (tính theo H_2S) [c]	mg/L	SMEWW4500-S^{2-}.B&D:2012	0,28	4,0
7	Nitrat (tính theo N)[c]	mg/L	SMEWW4500-NO_3^-.E:2012	10,17	50
8	Photphat (tính theo P)[b]	mg/L	TCVN 6202 : 2008	2,05	10
9	Chất hoạt động bề mặt[c]	mg/L	SMEWW 5540 C : 2012	3,21	10
10	Dầu mỡ động, thực vật[b]	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2012	7,8	20
11	Coliform[b]	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2:1996	3.500	5.000

Chú thích: SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

- US.EPA: United States Environmental Protection Agency

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG

Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi
2. [b]. Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường Công nhận; [c]. Chỉ tiêu tham khảo
3. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH E.U.C VIMCERT 261
Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP. Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: 2111.083 /KQ-EUC

Bình Dương, ngày 03 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước sinh hoạt Số lượng: 01
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2111.083SH	Nước sinh hoạt	Vòi nước sinh hoạt	Mẫu nước trong/ 3 lít

4. Ngày nhận mẫu: 23/11/2021 Ngày trả kết quả: 03/12/2021
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/ BYT
				2111.083SH	
1.	Màu sắc	PCU	HD 09 20 QLPT	KPH (< MDL = 5,00)	15
2.	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3.	Độ đục	NTU	TCVN 6184: 2008	KPH (< MDL = 1,3)	2
4.	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,89	6,0 – 8,5
5.	Độ cứng theo $CaCO_3$	mg/L	TCVN 6224: 1996	135	300
6.	Clorua	mg/L	TCVN 6194: 1996	96,5	250
7.	Sắt tổng	mg/L	HD 09 16 QLPT	KPH (< MDL = 0,013)	0,3
8.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	0,86	2
9.	Clo dư	mg/L	HD 09 12 QLPT	0,25	0,2 – 1,0
10.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F:2017	KPH (< MDL = 0,033)	0,3
11.	Asen	mg/L	SMEWW 3500 As:2017	KPH (<MDL=0,001)	0,01
12.	Florua	mg/L	HD 09 14 QLPT	KPH (<MDL=0,049)	1,5
13.	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	<3
14.	*E.coli*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	<1

Ghi chú: *- PTN được công nhận ISO/IEC 17025:2017 (mã VLAT 1.0215);*
- KHP: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nhận xét: *Mẫu nước sinh hoạt có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT do Bộ Y tế ban hành.*

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

CÔNG TY TNHH E.U.C

Lưu ý: *Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Scanned with CamScanner

EUC

CÔNG TY TNHH E.U.C VIMCERT 261 QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP. Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: 2021.1349 /KQ-EUC

Bình Dương, ngày 03 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2111.098NT-01	Nước thải	Nước thải trước xử lý	Mẫu nước đục, cặn/ 5L
2111.098NT-02	Nước thải	Nước thải sau xử lý	Mẫu nước trong/ 5L

4. Ngày nhận mẫu: 23/11/2021 Ngày trả kết quả: 03/12/2021
5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm		QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				2111.098 NT-01	2111.098 NT-02	
1.	pH(1)	--	TCVN 6492: 2011	6,15	7,00	5 – 9
2.	TDS(1)	mg/L	HD-HI 99300	759	723	1000
3.	TSS(1)	mg/L	SMEWW 2540D: 2017	110	19,8	100
4.	BOD_5(1)	mgO_2/L	SMEWW 5210B: 2017	59,9	18,1	50
5.	Amoni(1)	mg/L	TCVN 5988: 1995	26,8	2,31	10
6.	Nitrat(1)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E: 2017	2,37	26,0	50
7.	Phosphat(1)	mg/L	SMEWW 4500-P.E: 2017	2,40	1,63	10
8.	Tổng dầu mỡ ĐTV(1)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	8,5	2,0	20
9.	Tổng Coliform(1)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	9.800	2.900	5.000
10.	Sunfua(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017	1,22	KPH (<MDL=0,015)	4
11.	Chất hoạt động bề mặt(2)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	4,25	1,14	10

Ghi chú: *- (1)Thông số được Bộ tài nguyên và môi trường công nhận;*
- (2)Thông số liên kết Vimcerts 026;
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- KHP: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH E.U.C

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

Lưu ý: *Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH E.U.C VIMCERT 261 ISO/IEC 17025:2017-VLAT LE15 AOSC QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP. Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: 2021.1349 /KQ-EUC *Bình Dương, ngày 03 tháng 12 năm 2021.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước mặt Số lượng: 01
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2111.098NM	Nước mặt	Nước mặt sông Long Bình	Mẫu nước trong/ 5,0 lít

4. Ngày nhận mẫu: 23/11/2021 Ngày trả kết quả: 03/12/2021
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột B1
				2111.098 NM	
1.	pH(1)	--	TCVN 6492: 2011	7,25	5,5 – 9
2.	TDS(1)	mg/L	HD-HI 99300	298	--
3.	Amoni(1)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,184	0,9
4.	TSS(1)	mg/L	SMEWW 2540D: 2017	16,6	50
5.	BOD_5(1)	mgO_2/L	SMEWW 5210B: 2017	10,1	15
6.	Tổng dầu mỡ(1)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	KPH (<MDL=0,3)	1
7.	Coliform(1)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	3.600	7.500
8.	Phosphat(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (<MDL=0,011)	0,3
9.	Nitrat(2)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	KPH (<MDL=0,017)	10
10.	Chất hoạt động bề mặt(2)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (<MDL=0,01)	0,4
11.	Sunfua(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.D&:2017	0,053	--

Ghi chú: *(1):Thông số được Bộ tài nguyên môi trường công nhận;*
(2):Thông số liên kết Vimcerts 026;
- KPH: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH E.U.C

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

Lưu ý: *Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Scanned with CamScanner

EUC
CÔNG TY TNHH E.U.C
VIMCERT 261
Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP. Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

*Số:*2021.1125/KQ-EUC *Bình Dương, ngày 10 tháng 10 năm 2021*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2109.144NT-01	Nước thải	Nước thải trước xử lý	Mẫu nước đục, cặn/ 5L
2109.144NT-02	Nước thải	Nước thải sau xử lý	Mẫu nước trong/ 5L

4. Ngày nhận mẫu: 29/09/2021 Ngày trả kết quả: 10/10/2021
5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm		QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				2109.144 NT-01	2109.144 NT-02	
1.	pH(1)	--	TCVN 6492: 2011	7,02	6,99	5 – 9
2.	TDS(1)	mg/L	HD-HI 99300	636	594	1000
3.	TSS(1)	mg/L	SMEWW 2540D: 2017	90,4	22,2	100
4.	BOD_5(1)	mgO_2/L	SMEWW 5210B: 2017	48,8	20,5	50
5.	Amoni(1)	mg/L	TCVN 5988: 1995	26,4	2,19	10
6.	Nitrat(1)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E: 2017	2,15	24,1	50
7.	Phosphat(1)	mg/L	SMEWW 4500-P.E: 2017	4,00	3,21	10
8.	Tổng dầu mỡ ĐTV(1)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	11,3	2,1	20
9.	Tổng Coliform(1)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	9.900	3.200	5.000
10.	Sunfua(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017	1,14	KPH (<MDL=0,015)	4
11.	Chất hoạt động bề mặt(2)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	3,46	1,02	10

Ghi chú:
- (1)Thông số được Bộ tài nguyên và môi trường công nhận;
- (2)Thông số liên kết Vimcerts 026;
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- KHP: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH E.U.C

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HIỀN THUẬN

Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC

Trang 1/1

Scanned with CamScanner

EUC
CÔNG TY TNHH E.U.C 261
Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP. Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: 2109.124/KQ-EUC *Bình Dương, ngày 10 tháng 10 năm 2021*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước sinh hoạt Số lượng: 01
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2109.124SH	Nước sinh hoạt	Vòi nước sinh hoạt	Mẫu nước trong/ 3 lít

4. Ngày nhận mẫu: 29/09/2021 Ngày trả kết quả: 10/10/2021
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/ BYT
				2109.124SH	
1.	Màu sắc	PCU	HD 09 20 QLPT	KPH (< MDL = 5,00)	15
2.	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3.	Độ đục	NTU	TCVN 6184: 2008	KPH (< MDL = 1,3)	2
4.	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,84	6,0 – 8,5
5.	Độ cứng theo $CaCO_3$	mg/L	TCVN 6224: 1996	148	300
6.	Clorua	mg/L	TCVN 6194: 1996	106	250
7.	Sắt tổng	mg/L	HD 09 16 QLPT	KPH (< MDL = 0,013)	0,3
8.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	KPH (< MDL = 0,500)	2
9.	Clo dư	mg/L	HD 09 12 QLPT	KPH (< MDL = 0,01)	0,2 – 1,0
10.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F:2017	KPH (< MDL = 0,033)	0,3
11.	Asen	mg/L	SMEWW.3500.As:2017	KPH (< MDL=0,001)	0,01
12.	Florua	mg/L	HD 09 14 QLPT	KPH (< MDL=0,049)	1,5
13.	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	<3
14.	*E.coli*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	<1

Ghi chú: *- PTN được công nhận ISO/IEC 17025:2017 (mã VLAT 1.0215);*
- KHP: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nhận xét: *Mẫu nước sinh hoạt có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT do Bộ Y tế ban hành.*

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH E.U.C

NGUYỄN HIỀN THUẬN

Lưu ý: *Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH E.U.C VIMCERT 261
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44/2016/NĐ-CP
Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP. Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: 2111.083 /KQ-EUC *Bình Dương, ngày 03 tháng 12 năm 2021*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước sinh hoạt Số lượng: 01
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2111.083SH	Nước sinh hoạt	Vòi nước sinh hoạt	Mẫu nước trong/ 3 lít

4. Ngày nhận mẫu: 23/11/2021 Ngày trả kết quả: 03/12/2021
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/ BYT
				2111.083SH	
1.	Màu sắc	PCU	HD 09 20 QLPT	KPH (< MDL = 5,00)	15
2.	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3.	Độ đục	NTU	TCVN 6184: 2008	KPH (< MDL = 1,3)	2
4.	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,89	6,0 – 8,5
5.	Độ cứng theo $CaCO_3$	mg/L	TCVN 6224: 1996	135	300
6.	Clorua	mg/L	TCVN 6194: 1996	96,5	250
7.	Sắt tổng	mg/L	HD 09 16 QLPT	KPH (< MDL = 0,013)	0,3
8.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	0,86	2
9.	Clo dư	mg/L	HD 09 12 QLPT	0,25	0,2 – 1,0
10.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F:2017	KPH (< MDL = 0,033)	0,3
11.	Asen	mg/L	SMEWW.3500.As:2017	KPH (< MDL=0,001)	0,01
12.	Florua	mg/L	HD 09 14 QLPT	KPH (< MDL=0,049)	1,5
13.	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	<3
14.	*E.coli*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	<1

Ghi chú: *- PTN được công nhận ISO/IEC 17025:2017 (mã VLAT 1.0215);*
- KHP: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nhận xét: *Mẫu nước sinh hoạt có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT do Bộ Y tế ban hành.*

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH E.U.C

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

Lưu ý: *Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH E.U.C VIMCERT 261
Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP. Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: 2021.1873...../KQ-EUC *Bình Dương, ngày 5. tháng 7. năm 2021*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2105.133NT-01	Nước thải	Nước thải trước xử lý	Mẫu nước đục, cặn/ 5L
2105.133NT-02	Nước thải	Nước thải sau xử lý	Mẫu nước trong/ 5L

4. Ngày nhận mẫu: 27/05/2021 Ngày trả kết quả: .5 / 7. /2021
5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm		QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				2105.133 NT-01	2105.133 NT-02	
1.	pH(1)	--	TCVN 6492: 2011	7,14	7,19	5 – 9
2.	TDS(1)	mg/L	HD-HI 99300	767	705	1000
3.	TSS(1)	mg/L	SMEWW 2540D: 2017	112	18,0	100
4.	BOD_5(1)	mgO_2/L	SMEWW 5210B: 2017	56,6	15,5	50
5.	Amoni(1)	mg/L	TCVN 5988: 1995	28,9	2,55	10
6.	Nitrat(1)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E: 2017	1,94	23,6	50
7.	Phosphat(1)	mg/L	SMEWW 4500-P.E: 2017	3,74	2,99	10
8.	Tổng dầu mỡ ĐTV(1)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	6,4	1,1	20
9.	Tổng Coliform(1)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	5.500	2.600	5.000
10.	Sunfua(2)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D: 2017	< 0,16	KPH (<MDL=0,04)	4
11.	Chất hoạt động bề mặt(2)	mg/L	SMEWW 5540 B&C: 2017	KPH (<MDL=0,03)	KPH (<MDL=0,03)	10

Ghi chú:
- *(1)Thông số được Bộ tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *(1)Thông số liên kết Vimcerts 117;*
- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;*
- *KHP: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
- *Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN XUÂN LIÊM **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

CÔNG TY TNHH E.U.C

Lưu ý: *Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Scanned with CamScanner

EUC

CÔNG TY TNHH E.U.C VIMCERT 261 AOSC ISO/IEC 17025:2013-VLAT 1.0135 QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44/2016/NĐ-CP

Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP. Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: ...2021.1874..../KQ-EUC

Bình Dương, ngày 5 tháng 7 năm 2021.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh. Số lượng: 01
2. Loại mẫu: Nước mặt
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2105.133NM	Nước mặt	Nước mặt sông Long Bình	Mẫu nước trong/ 5,0 lít

4. Ngày nhận mẫu: 27/05/2021 Ngày trả kết quả: 5./7./2021
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả 2105.133 NM	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột B1
1.	pH(1)	--	TCVN 6492: 2011	6,69	5,5 – 9
2.	Amoni(1)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,208	0,9
3.	TSS(1)	mg/L	SMEWW 2540D: 2017	18,2	50
4.	TDS(1)	mg/L	HD-HI 99300	410	--
5.	BOD_5(1)	mgO_2/L	SMEWW 5210B: 2017	9,00	15
6.	Tổng dầu mỡ(1)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	KPH (<MDL=0,3)	1
7.	Coliform(1)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	2.900	7.500
8.	Phosphat(2)	mg/L	TCVN 6202: 2008	KPH (<MDL=0,03)	0,3
9.	Nitrat(2)	mg/L	TCVN 6180: 1996	KPH (<MDL=0,02)	10
10.	Chất hoạt động bề mặt(2)	mg/L	SMEWW 5540B&C: 2017	KPH (<MDL=0,03)	0,4
11.	Sunfua(3)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,066	--

Ghi chú:
(1):Thông số được Bộ tài nguyên môi trường công nhận;
(2):Thông số liên kết Vimcerts 117;
(3):Thông số liên kết Vimcerts 026;
- KPH: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN XUÂN LIÊM

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700446636-C.T.N.H CÔNG TY TNHH E.U.C TP. THỦ DẦU MỘT - BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN HIỀN THUẬN

Lưu ý: *Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261 | AOSC ISO/IEC 17025:2017 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP.Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: 2103.005/*KQ-EUC* *Bình Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước sinh hoạt Số lượng: 01
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2103.005SH	Nước sinh hoạt	Vòi nước sinh hoạt	Mẫu nước trong/ 5,0 lít

4. Ngày nhận mẫu: 04/03/2021 Ngày trả kết quả: 22/03/2021
5. Phương pháp phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích
1.	Màu sắc	PCU	HD 09 20 QLPT
2.	Mùi vị	-	Cảm quan
3.	Độ đục	NTU	TCVN 6184: 2008
4.	pH	-	TCVN 6492:2011
5.	Độ cứng theo $CaCO_3$	mg/l	TCVN 6224 – 1996
6.	Clorua	mg/l	TCVN 6194 - 1996
7.	Sắt tổng	mg/l	HD 09 16 QLPT
8.	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996
9.	Clo dư	mg/l	HD 09 12 QLPT
10.	Amoni	mg/l	SMEWW 4500-NH3.B&F:2017
11.	Asen	mg/l	SMEWW 3500 As:2017
12.	Florua	mg/l	HD 09 14 QLPT
13.	Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019
14.	*E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019

Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC

Scanned with CamScanner

EUC

CÔNG TY TNHH E.U.C VIMCERT 261 ISO/IEC 17025:2017-VLAT 1.0215 AOSC QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP. Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Bình Dương, ngày 03 tháng 06 năm 2021

Số: 2105.113SH/KQ-EUC

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
   Số lượng: 01
2. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2105.113SH	Nước sinh hoạt	Vòi nước sinh hoạt	Mẫu nước trong/ 3 lít

4. Ngày nhận mẫu: 27/05/2021 Ngày trả kết quả: 03/06/2021
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả thử nghiệm 2105.113SH	QCVN 02:2009/BYT
1.	Màu sắc	PCU	HD 09 20 QLPT	KPH (< MDL = 5,00)	15
2.	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
3.	Độ đục	NTU	TCVN 6184: 2008	KPH (< MDL = 1,3)	5
4.	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,90	6,0 - 8,5
5.	Độ cứng theo $CaCO_3$	mg/L	TCVN 6224: 1996	165	350
6.	Clorua	mg/L	TCVN 6194: 1996	142	300
7.	Sắt tổng	mg/L	HD 09 16 QLPT	KPH (< MDL = 0,013)	0,5
8.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	KPH (< MDL = 0,500)	4
9.	Clo dư	mg/L	HD 09 12 QLPT	KPH (< MDL = 0,01)	0,3 – 0,5
10.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F:2017	KPH (< MDL = 0,033)	3
11.	Asen	mg/L	SMEWW 3500 As:2017	KPH (< MDL=0,001)	0,01
12.	Florua	mg/L	HD 09 14 QLPT	KPH (< MDL=0,049)	1,5
13.	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	50
14.	*E.coli*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	0

Ghi chú: *- KHP: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;*
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nhận xét: *Mẫu nước sinh hoạt có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành.*

PHÒNG THÍ NGHIỆM

NGUYỄN XUÂN LIÊM

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH E.U.C TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN HIỀN THUẬN

Lưu ý: *Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH E.U.C 261
Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP. Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: 2105.113SH/KQ-EUC

Bình Dương, ngày 03 tháng 06 năm 2021

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước sinh hoạt Số lượng: 01
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2105.113SH	Nước sinh hoạt	Vòi nước sinh hoạt	Mẫu nước trong/ 3 lít

4. Ngày nhận mẫu: 27/05/2021 Ngày trả kết quả: 03/06/2021
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả thử nghiệm	QCVN 02:2009/BYT
				2105.113SH	
1.	Màu sắc	PCU	HD 09 20 QLPT	KPH (< MDL = 5,00)	15
2.	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
3.	Độ đục	NTU	TCVN 6184: 2008	KPH (< MDL = 1,3)	5
4.	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,90	6,0 - 8,5
5.	Độ cứng theo $CaCO_3$	mg/L	TCVN 6224: 1996	165	350
6.	Clorua	mg/L	TCVN 6194: 1996	142	300
7.	Sắt tổng	mg/L	HD 09 16 QLPT	KPH (< MDL = 0,013)	0,5
8.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	KPH (< MDL = 0,500)	4
9.	Clo dư	mg/L	HD 09 12 QLPT	KPH (< MDL = 0,01)	0,3 – 0,5
10.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F:2017	KPH (< MDL = 0,033)	3
11.	Asen	mg/L	SMEWW 3500.As:2017	KPH (< MDL=0,001)	0,01
12.	Florua	mg/L	HD 09 14 QLPT	KPH (< MDL=0,049)	1,5
13.	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	50
14.	*E.coli*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	0

Ghi chú: *- KHP: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;*
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nhận xét: *Mẫu nước sinh hoạt có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành.*

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH E.U.C

NGUYỄN XUÂN LIÊM **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

Lưu ý: *Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC*

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH E.U.C VIMCERT 261 AOSC QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44:2016/NĐ-CP

Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP. Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: 2105.113SH/*KQ-EUC* *Bình Dương, ngày 03 tháng 06 năm 2021*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước sinh hoạt Số lượng: 01
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2105.113SH	Nước sinh hoạt	Vòi nước sinh hoạt	Mẫu nước trong/ 3 lít

4. Ngày nhận mẫu: 27/05/2021 Ngày trả kết quả: 03/06/2021
5. Kết quả thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả thử nghiệm	QCVN 02:2009/BYT
				2105.113SH	
1.	Màu sắc	PCU	HD 09 20 QLPT	KPH (< MDL = 5,00)	15
2.	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
3.	Độ đục	NTU	TCVN 6184: 2008	KPH (< MDL = 1,3)	5
4.	pH	-	TCVN 6492: 2011	6,90	6,0 - 8,5
5.	Độ cứng theo $CaCO_3$	mg/L	TCVN 6224: 1996	165	350
6.	Clorua	mg/L	TCVN 6194: 1996	142	300
7.	Sắt tổng	mg/L	HD 09 16 QLPT	KPH (< MDL = 0,013)	0,5
8.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	KPH (< MDL = 0,500)	4
9.	Clo dư	mg/L	HD 09 12 QLPT	KPH (< MDL = 0,01)	0,3 – 0,5
10.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F:2017	KPH (< MDL = 0,033)	3
11.	Asen	mg/L	SMEWW.3500.As:2017	KPH (< MDL=0,001)	0,01
12.	Florua	mg/L	HD 09 14 QLPT	KPH (< MDL=0,049)	1,5
13.	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	50
14.	*E.coli*	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1: 2019	0	0

Ghi chú: *- KHP: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;*
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nhận xét: *Mẫu nước sinh hoạt có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành.*

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN XUÂN LIÊM **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44/2016/NĐ-CP

Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP.Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: 2103.005/KQ-EUC

Bình Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước sinh hoạt Số lượng: 01
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2103.005SH	Nước sinh hoạt	Vòi nước sinh hoạt	Mẫu nước trong/ 5,0 lít

4. Ngày nhận mẫu: 04/03/2021 Ngày trả kết quả: 22/03/2021
5. Phương pháp phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích
1.	Màu sắc	PCU	HD 09 20 QLPT
2.	Mùi vị	-	Cảm quan
3.	Độ đục	NTU	TCVN 6184: 2008
4.	pH	-	TCVN 6492:2011
5.	Độ cứng theo $CaCO_3$	mg/l	TCVN 6224 – 1996
6.	Clorua	mg/l	TCVN 6194 - 1996
7.	Sắt tổng	mg/l	HD 09 16 QLPT
8.	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996
9.	Clo dư	mg/l	HD 09 12 QLPT
10.	Amoni	mg/l	SMEWW 4500-NH3.B&F:2017
11.	Asen	mg/l	SMEWW 3500 As:2017
12.	Florua	mg/l	HD 09 14 QLPT
13.	Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019
14.	*E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019

Scanned with CamScanner

EUC

CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44/2016/NĐ-CP

Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP.Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 02:2009/ BYT
			2103.005SH	
1.	Màu sắc	PCU	KPH (< MDL = 4,00)	15
2.	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3.	Độ đục	NTU	KPH (< MDL = 1,00)	5
4.	pH	-	6,95	6,0 - 8,5
5.	Độ cứng theo $CaCO_3$	mg/l	338	350
6.	Clorua	mg/l	121	300
7.	Sắt tổng	mg/l	KPH (< MDL=0,013)	0,5
8.	Chỉ số pecmanganat	mg/l	0,66	4
9.	Clo dư	mg/l	KPH (<MDL = 0,01)	0,3 - 0,5
10.	Amoni	mg/l	KPH (< MDL=0,033)	3
11.	Asen	mg/l	KPH (< MDL=0,001)	0,01
12.	Florua	mg/l	KPH (< MDL=0,049)	1,5
13.	Coliform tổng số	CFU/100 mL	0	50
14.	E.coli	CFU/100 mL	0	0

Ghi chú: - *KPH: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;*
- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.*
- *Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*

Nhận xét: *Mẫu nước sinh hoạt có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kĩ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành.*

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261 | AOSC ISO/IEC 17025:2017 | QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44/2016/NĐ-CP

Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP.Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số: 2103.005/*KQ-EUC*

Bình Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước sinh hoạt Số lượng: 01
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2103.005SH	Nước sinh hoạt	Vòi nước sinh hoạt	Mẫu nước trong/ 5,0 lít

4. Ngày nhận mẫu: 04/03/2021 Ngày trả kết quả: 22/03/2021
5. Phương pháp phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích
1.	Màu sắc	PCU	HD 09 20 QLPT
2.	Mùi vị	-	Cảm quan
3.	Độ đục	NTU	TCVN 6184: 2008
4.	pH	-	TCVN 6492:2011
5.	Độ cứng theo $CaCO_3$	mg/l	TCVN 6224 – 1996
6.	Clorua	mg/l	TCVN 6194 - 1996
7.	Sắt tổng	mg/l	HD 09 16 QLPT
8.	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996
9.	Clo dư	mg/l	HD 09 12 QLPT
10.	Amoni	mg/l	SMEWW 4500-NH3.B&F:2017
11.	Asen	mg/l	SMEWW 3500 As:2017
12.	Florua	mg/l	HD 09 14 QLPT
13.	Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019
14.	*E.coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019

Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC

Scanned with CamScanner

6. Kết quả thử nghiệm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 02:2009/ BYT
			2103.005SH	
1.	Màu sắc	PCU	KPH (< MDL = 4,00)	15
2.	Mùi vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3.	Độ đục	NTU	KPH (< MDL = 1,00)	5
4.	pH	-	6,95	6,0 - 8,5
5.	Độ cứng theo $CaCO_3$	mg/l	338	350
6.	Clorua	mg/l	121	300
7.	Sắt tổng	mg/l	KPH (< MDL=0,013)	0,5
8.	Chỉ số pecmanganat	mg/l	0,66	4
9.	Clo dư	mg/l	KPH (<MDL = 0,01)	0,3 – 0,5
10.	Amoni	mg/l	KPH (< MDL=0,033)	3
11.	Asen	mg/l	KPH (< MDL=0,001)	0,01
12.	Florua	mg/l	KPH (< MDL=0,049)	1,5
13.	Coliform tổng số	CFU/100 mL	0	50
14.	E.coli	CFU/100 mL	0	0

Ghi chú: *- KPH: Không phát hiện; MDL: ngưỡng giới hạn phát hiện của phương pháp;*
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Nhận xét: *Mẫu nước sinh hoạt có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kĩ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành.*

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH E.U.C

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN HIẾN THUẬN**

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH E.U.C

VIMCERT 261

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 44/2016/NĐ-CP

Địa chỉ: Số 380 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
VP Hà Nội: Số 01 Ngõ 292 Hà Huy Tập, TT.Yên Viên, H.Gia Lâm, TP.Hà Nội
VP Đà Nẵng: Số 04 Hà Tông Quyền, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
Hotline: 0933.42.52.39 Email: eucvina@gmail.com Web: www.eucvina.com

Số:.2021..091.../KQ-EUC *Bình Dương, ngày 22 tháng 03 năm 2021*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CHI NHÁNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VINCOM RETAIL MIỀN NAM** *(VINCOM PLAZA TRÀ VINH)*
   Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh.
2. Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02
3. Mã số mẫu:

Mã số mẫu	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tình trạng mẫu/ thể tích mẫu
2103.014NT-01	Nước thải	Nước thải trước xử lý	Mẫu nước đục, cặn/ 5L
2103.014NT-02	Nước thải	Nước thải sau xử lý	Mẫu nước trong/ 5L

4. Ngày nhận mẫu: 04/03/2021 Ngày trả kết quả: 22/03/2021
5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm		QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				2103.014 NT-01	2103.014 NT-02	
1.	pH(1)	--	TCVN 6492 – 2011	7,1	7,2	5 – 9
2.	TSS(1)	mg/L	SMEWW 2540D: 2017	120	22,0	100
3.	BOD_5(1)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	51,4	13,0	50
4.	Amoni(1)	mg/L	SMEWW 4500 NH3.B&F:2017	29,5	2,38	10
5.	Nitrat(1)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	2,76	28,8	50
6.	Phosphat(1)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	3,61	3,17	10
7.	TDS(1)	mg/L	HD-HI 99300	715	684	1000
8.	Tổng dầu mỡ ĐTV(1)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	6,7	1,4	20
9.	Tổng Coliform(1)	CFU/ 100ml	TCVN 6187 – 1:2019	3.900	2.100	5.000

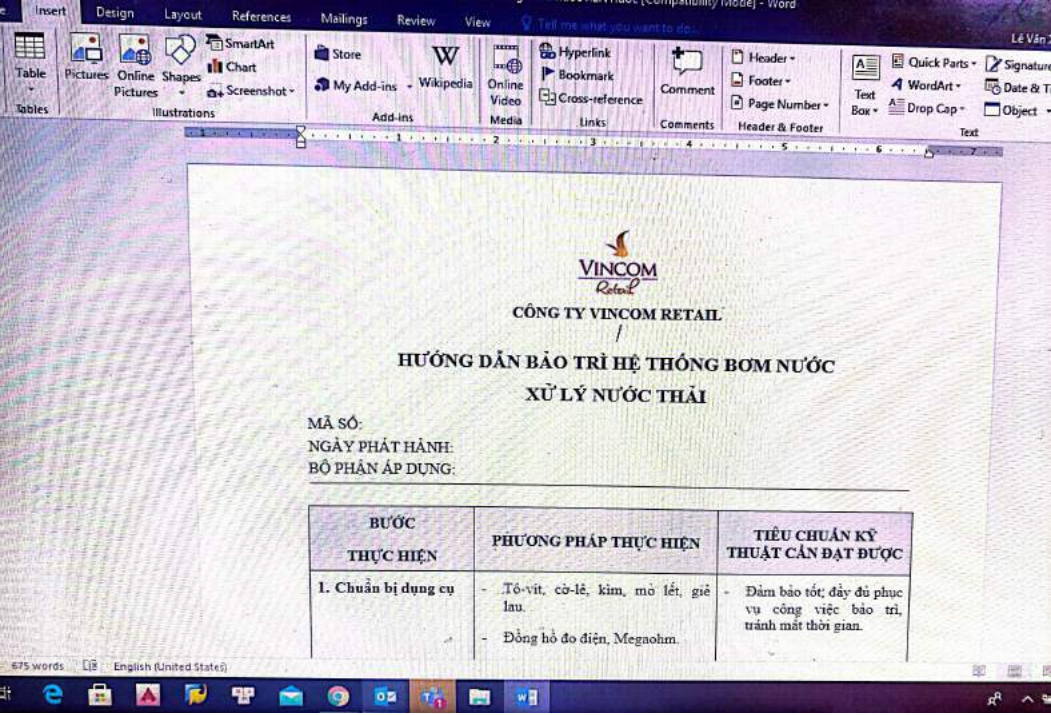
Ghi chú: - *(1)Thông số được Bộ tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử;*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày (mẫu nước) kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, Công ty TNHH E.U.C không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
- *Các nội dung thông tin mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*

PHÒNG THÍ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN HIỀN THUẬN**

Lưu ý: Không được sao trích một phần hay toàn bộ kết quả đo đạc, phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của EUC

Scanned with CamScanner



Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1167/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 03 tháng 6 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh" họp ngày 31/3/2016;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh" đã được bổ sung, chỉnh sửa gửi kèm Văn bản số 053/2016 ngày 21/5/2016 của Công ty Cổ phần Vincom Retail;

Xét Tờ trình số 221/TTr-STNMT ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại Vincom Trà Vinh" (sau đây gọi là dự án) được lập bởi Công ty Cổ phần Vincom Retail (sau đây gọi là chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô và công suất của dự án:

1.1. Vị trí thực hiện: Khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

1.2. Diện tích: 9.146,8 m^2 (trong đó 526,9 m^2 đất thuộc hành lang an toàn đường bộ) thuộc thửa số 130, tờ bản đồ số 3 (loại đất thương mại, dịch vụ).

Scanned with CamScanner

1.3. Quy mô và công suất: Trung tâm thương mại – dịch vụ và công trình nhà phố, gồm:

- Trung tâm thương mại: 04 tầng nổi và 01 tầng hầm;

- Nhà phố (shophouse): 02 khối nhà (28 căn).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp quản lý chất thải phát sinh; đảm bảo an toàn giao thông, chống ngập úng, sự cố sụt lún trong quá trình xây dựng.

2.2 Thiết kế, xây dựng, vận hành liên tục và giám sát chặt chẽ các công trình xử lý môi trường đảm bảo xử lý chất thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận; đồng thời thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa các sự cố môi trường có thể xảy ra.

2.3. Thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn thông thường đảm bảo không để phát tán gây ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh dự án; quản lý chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2.4. Các hoạt động trong khu thương mại phải tuân thủ các quy định về kinh doanh, dịch vụ thương mại, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự,...

2.5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường; ứng phó rủi ro, sự cố phát sinh; chương trình giám sát môi trường và lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra.

2.6. Chủ dự án phải cam kết tạm ngưng hoạt động để khắc phục, sửa chữa và bồi thường thiệt hại khi xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và người dân. Đồng thời, chủ dự án phải thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Scanned with CamScanner

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 2; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vincom Retail căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ TN&MT;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- PCVP Nguyễn Thanh Tâm;
- Lưu: VT, PNC NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 17 tháng 5 năm 2017*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Vincom Retail ngày 13 tháng 02 năm 2017 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 184/TTr-STNMT ngày 28 tháng 4 năm 2017 về việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Vincom Retail,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Vincom Retail địa chỉ số 7 đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị sinh thái Vinhome Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Nước mặt sông Long Bình thông qua hệ thống cống thoát nước công cộng của thành phố Trà Vinh trên đường Phạm Hồng Thái.

2. Vị trí nơi xả thải: Cống thoát nước công cộng trên đường Phạm Hồng Thái, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Tọa độ vị trí xả thải (VN 2000): X(m) = 1098842, Y(m) = 591579

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được bơm ra hệ thống cống thoát nước công cộng của thành phố Trà Vinh và tự chảy ra sông Long Bình, phụ thuộc vào thủy triều của sông Long Bình, nước thải xả mặt hay xả ngầm; nước thải xả ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 110 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo Quyết định số

16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (NO_3) (tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
10	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5000

7. Thời hạn của giấy phép là: 05 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Vincom Retail:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

2. Thực hiện việc quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận bao gồm: vị trí, lưu lượng nước thải, thông số quan trắc chất lượng nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận; tần suất quan trắc;

3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thu gom, xử lý nước thải, nước xả thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty Cổ phần Vincom Retail được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất 90 (chín mươi) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Vincom Retail còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế Trà Vinh;
- UBND huyện Tiểu Cần;
- Cty CP Vincom Retail;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNN. 12 bản

E:\Du lieu DP\HUONG\PHUONG17\Quyet dinh\MXNTVNN03CtyCPVincomRetail.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Số: 010122/HĐCUDV-RSH/VCR-/VCPTV

(Về việc Cung cấp Dịch vụ thu gom và vận chuyển Rác sinh hoạt tại Vincom Plaza Trà Vinh)

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;*
- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;*
- *Căn cứ các văn bản pháp luật liên quan khác của nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực vào ngày ký kết Hợp đồng này;*
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2022, tại Trà Vinh, các bên gồm:

Bên mua (BÊN A) : CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL

Đại diện : Bà Dương Hà My

Chức vụ : Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp

(Theo GUQ số 22/2021/GUQ-VCRVH kí ngày 07/09/2021 bởi bà Hoàng Thị Mỹ Hạnh – Giám đốc Người đại diện theo pháp luật của công ty ủy quyền)

Địa chỉ : Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : 0243 974 9999

Tài khoản : 1902 773017 0013

Ngân hàng : Techcombank – CN Hội Sở (Hội sở tại Hà Nội)

Mã số thuế : 0106250673

Và Bên bán (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

ĐKKD số : .....

Đại diện : **Ông PHẠM HOÀNG MINH**

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Địa chỉ : số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Trà Vinh

Điện thoại : 0294 352 391

Tài khoản : 9101100050009

Ngân hàng : TMCP Quân Đội – CN Trà Vinh

Mã số thuế : 2100234397

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký Hợp đồng Cung ứng dịch vụ ("**Hợp Đồng**") với các điều khoản sau:

Điều 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý thuê dịch vụ và Bên B đồng ý nhận thực hiện dịch vụ **Thu gom và vận chuyển Rác Sinh hoạt** ("**Dịch Vụ**") với chi tiết về Dịch Vụ được xác định trong Phụ lục số 01 đính kèm của Hợp Đồng này

Điều 2: THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỊCH VỤ

2.1 **Thời gian, tiến độ thực hiện Dịch Vụ:** Hợp đồng 01 năm từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

2.2 **Địa điểm thực hiện Dịch Vụ**: Tại TTTM VCP Trà Vinh – số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Khóm 3, Phường 2 , thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điều 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Giá trị Hợp Đồng:

Giá trị Hợp Đồng cho toàn bộ Dịch Vụ quy định tại Điều 1 Hợp Đồng này là: **45.000.000 VND**

(Bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu đồng)

Giá trị Hợp Đồng nêu trên là trọn gói đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT) và các chi phí khác kèm theo *(nếu có).*

Giá thỏa thuận trong Hợp Đồng này là giá cố định và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện Hợp Đồng này cho dù có bất kỳ thay đổi nào về giá cả thị trường.

3.2. Phương thức thanh toán

Bên A thanh toán cho Bên B theo từng tháng trong vòng 45 ngày làm việc kể từ khi các bên ký Biên bản bảo trì hoàn thành công việc, đồng thời Bên A đã nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán (Bản gốc) từ Bên B tương ứng với từng đợt thanh toán

Hồ sơ đề nghị thanh toán:

+ Văn bản đề nghị thanh toán của Bên B;
+ Hoá đơn tài chính hợp lệ cho từng đợt nhận thanh toán;
+ Biên bản nghiệm thu chất lượng và xác định khối lượng công việc Bên B hoàn thành thực tế được ký kết giữa đại diện có thẩm quyền của Các Bên. Biên bản này là cơ sở để xác định giá trị hóa đơn cho toàn bộ hay từng đợt thanh toán;
+ Biên bản thanh lý Hợp Đồng cho đợt thanh toán cuối cùng (*nếu có*);

3.3. Hình thức thanh toán

Thanh toán bằng Đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Bên B như quy định tại Hợp Đồng này hoặc tài khoản khác theo thông báo bằng văn bản của Bên B tùy từng thời điểm *(Nếu có)*

3.4. Thông tin xuất hóa đơn:

- Tên đơn vị: CHI NHÁNH TẠI TỈNH TRÀ VINH – CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL
- Địa chỉ: Số 24, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Khóm 3 – Phường 2 – TP.Trà Vinh – Tỉnh Trà Vinh
- Mã số thuế: 0106250673-015

Điều 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1 Quyền và trách nhiệm của Bên A

a) Yêu cầu Bên B thực hiện Dịch Vụ theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thỏa thuận khác.

b) Trong trường hợp Bên B vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp Đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

c) Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B thực hiện Dịch Vụ.

d) Chuẩn bị địa điểm và cử cán bộ cùng Bên B kiểm tra tiến độ thực hiện Dịch Vụ.

e) Cung cấp cho Bên B thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết khác để thực hiện công việc trong khả năng cho phép của Bên A, nếu các Bên có thỏa thuận hoặc việc thực hiện Dịch Vụ đòi hỏi.

f) Thông báo và nêu rõ lý do chính đáng cho Bên B trong trường hợp Bên A có nhu cầu tạm dừng thực hiện Dịch Vụ.

g) Thanh toán kịp thời và đúng hạn cho Bên B.

4.2 Quyền và trách nhiệm của bên B

a) Yêu cầu bên A cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện để thực hiện Dịch Vụ.

b) Yêu cầu bên A trả tiền Dịch Vụ.

c) Cung cấp Dịch Vụ theo nội dung thỏa thuận tại Điều 1 Hợp Đồng. Trong trường hợp Bên B thấy khối lượng, phạm vi dịch vụ thực tế vượt quá khối lượng, phạm vi dịch vụ tạm xác định của hai Bên thì cần báo trước cho Bên A để ký phụ lục Hợp Đồng bổ sung trước khi thực hiện.

d) Thực hiện Dịch Vụ đúng tiến độ và chất lượng theo yêu cầu của Bên A.

e) Không được giao cho Bên thứ ba thực hiện một phần hoặc toàn bộ Dịch Vụ được quy định tại Điều 1 Hợp Đồng này nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

f) Bảo quản và phải giao lại cho Bên A tài liệu, phương tiện được nhận từ Bên A (*nếu có*) nguyên trạng và ngay sau khi hoàn thành Dịch Vụ.

g) Báo ngay cho Bên A về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không đảm bảo chất lượng và chịu trách nhiệm chính trong việc thu thập các thông tin này để hoàn thành Dịch Vụ theo đúng quy định của Hợp Đồng.

h) Bên B không được phép cung cấp (hoặc dưới hình thức khác), tuyên bố, công khai hoặc trao đổi với các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí hoặc bên thứ ba bất kỳ tài liệu, thông tin hoặc nội dung nào liên quan đến Hợp Đồng này (đặc biệt là các tài liệu, thông tin liên quan đến bên A, Tập đoàn Vingroup, các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn Vingroup) mà không có sự đồng ý trước của Bên A (“**Nghĩa Vụ Bảo Mật**”). Tuy nhiên, Bên B có thể công bố thông tin nói trên theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, pháp luật hiện hành và thị trường chứng khoán, với điều kiện sẽ thông báo trước cho Bên A. Vi phạm Nghĩa Vụ Bảo Mật nói trên của Bên B (*nếu có*) sẽ được xem là vi phạm cơ bản đối với Hợp Đồng, và là cơ sở để Bên A xử lý với mức cao nhất là chấm dứt Hợp Đồng và/hoặc yêu cầu phạt, bồi thường thiệt hại theo các quy định của Hợp Đồng và pháp luật liên quan.

i) Bồi thường cho Bên A mọi thiệt hại phát sinh do hành vi vi phạm các nghĩa vụ được quy định tại Hợp Đồng này của Bên B/người của Bên B gây ra.

j) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng này và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5: PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

5.1 Trong trường hợp Bên B không thực hiện, thực hiện sai hoặc thực hiện không đúng các nội dung Dịch Vụ được quy định tại Điều 1 trên đây, bên A có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu Bên B phải nhanh chóng khắc phục sai sót và thực hiện Dịch Vụ theo quy định tại Điều 1 Hợp Đồng này. Bên B phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan tới việc khắc phục này.

Thời gian khắc phục phải nằm trong thời gian thực hiện Dịch Vụ theo quy định của Hợp Đồng. Quá thời hạn trên, Bên B phải chịu phạt chậm thực hiện Dịch Vụ theo quy định tại Hợp Đồng này.

b) Bên A có quyền từ chối nhận toàn bộ hoặc một phần Dịch Vụ (bao gồm cả trường hợp Bên B không hoàn thành nghĩa vụ theo điểm a nêu trên), yêu cầu Bên B hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nhận trong vòng 03 ngày kể từ ngày Bên A yêu cầu, chấm dứt hoặc hủy bỏ Hợp Đồng và phạt vi phạm đối với Bên B theo quy định tại Hợp Đồng này.

ba, hoặc trong trường hợp Bên A tổ chức lại doanh nghiệp, bao gồm sáp nhập vào một công ty khác hoặc được chia, hoặc tách hoặc được chuyển đổi, với điều kiện là việc chuyển nhượng, chuyển giao các quyền/nghĩa vụ đó không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của Bên B theo Hợp Đồng này. Trong trường hợp này, bên nhận thừa kế, sáp nhập, chuyển nhượng, chuyển giao sẽ đương nhiên trở thành Bên A và sẽ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Bên A theo quy định tại Hợp Đồng này, đồng thời Bên B có trách nhiệm thực hiện các thủ tục cần thiết theo biểu mẫu và hướng dẫn của Bên A (*nếu có*).

9.3 Hợp Đồng này được điều chỉnh theo pháp luật của Việt Nam.

9.4 Hai bên chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp Đồng này. Nếu có mâu thuẫn hoặc tranh chấp phát sinh, hai bên phải thông báo kịp thời bằng văn bản và cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không thể giải quyết được qua thương lượng hòa giải, trong thời hạn 30 ngày kể từ thời điểm một bên gửi thông báo bằng văn bản đầu tiên, một trong Các Bên sẽ đưa vụ việc đến Toà án có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của Pháp luật. Quyết định có hiệu lực của Toà án là quyết định có giá trị cuối cùng và bắt buộc đối với hai bên. Các chi phí liên quan do bên thua kiện chịu.

9.5 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được tự động thanh lý sau khi Các Bên đã hoàn thành mọi quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng.

9.6 Hợp Đồng được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện.

P.CU1

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH NHÀN HÀNG TECHCOM RETAIL
MSDN: 0706250675

TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP

Dương Hà My

ĐẠI DIỆN BÊN B

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100234397 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Phạm Hoàng Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01
Kèm theo Hợp đồng số: **010122/HĐCUDV-RSH/VCR-/VCPTV**

Danh mục thực hiện dịch vụ thu gom vận chuyển Rác sinh hoạt tại Vincom Plaza Trà Vinh khoán theo tháng bao gồm:

STT	Hạng mục Dịch vụ	ĐVT	Thời gian thực hiện (Tháng/hoặc Lần)	Khối lượng (Khoán trọn gói) tháng	Giá trị HĐ/tháng (VND)	Giá trị HĐ/năm (VND)
1	Dịch vụ thu gom vận chuyển Rác sinh hoạt tại Vincom Plaza Trà Vinh	Tháng	12	**86.402m^3/tháng**	**3.409.091**	**40.909.092**
Thuế GTGT (10% VAT)					**340.909**	**4.090.908**
Tổng Giá trị Hợp đồng – Đã bao gồm VAT					**3.750.000**	**45.000.000**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

****

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 1691 /HĐ.MTĐT-NH/22.4.VX

V/v: thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại tại các TTTM Vincom

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị Định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại do Tổng Cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/01/2020 (cấp lần hai), mã số QLCTNH: 3-4-5-6.013.VX;
- Căn cứ Hợp đồng liên kết số: 2089/HĐ.MTĐT-HKN/17.V ký ngày 02/02/2017 và Phù lục Hợp Đồng Số 14/PL.MTĐT-HKN/20.V ký ngày 22/01/2020 giữa Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị TP.HCM và Công Ty TNHH MTV TM DV Môi Trường Huỳnh Kim Nhật;
- Căn cứ bản cam kết khối lượng CTNH số CV:01/2022/VCVH ký ngày 04/01/2022 của Công Ty TNHH Vincom Retail Miền Nam.

Hôm nay, ngày 04/01/2022, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL

Địa chỉ: Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : 0243 974 9999

Mã số thuế : 0106250673

Số tài khoản : 1231.0000.447.240

Tại ngân hàng: BIDV Chi Nhánh Quang Trung.

Đại diện : Bà **DƯƠNG HÀ MY** Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp

(Theo GUQ số 22/2021/GUQ-VCRVH kí ngày 07/09/2021 bởi bà Hoàng Thị Mỹ Hạnh – Giám đốc Người đại diện theo pháp luật của công ty ủy quyền)

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

Địa chỉ : 42-44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM.

Điện thoại : 028 38.291.975 – 028 38.208.666 Fax: 028 38.202.769

Mã số thuế : 0300438813 Email: hdkd.mtdt@gmail.com

Số tài khoản : 310 1000000 5651 tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh TPHCM.

Đại diện : Ông **NGUYỄN THANH SƠN** Chức vụ: Phó Giám Đốc

(Căn cứ Giấy ủy quyền số 544/GUQ-MTĐT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị TP.HCM)

Sau khi thảo luận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên B nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại cho Bên A.

1.1 Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý chất thải nguy hại:

- Thời gian: 02 lần/01 năm(bên A báo trước cho bên B 01 tháng)
- Địa điểm thu gom CTNH: theo Danh sách tại Phụ lục 01 đính kèm tại Hợp Đồng.
- **Đơn vị liên kết vận chuyển:CTY TNHH MTV TM DV MT HUỲNH KIM NHẬT**
- **Địa chỉ: 99A, Đường số 6, Khu Phố 4, P.Tam Phú, Q.Thủ Đức, Tp.HCM**
- *Bộ phận thu gom SĐT:0283.8970681 (Trường)*
- *Bộ phận chứng từ SĐT:0901.464.036 (Điệp) Mail: diep.huynhkimnhat@gmai.com*
- *Bộ phận hợp đồng SĐT:0901.474.642 (Hào) Mail: huynhkimnhat@gmail.com*
- *Bộ phận kế toán SĐT:0909.768.286 (Thơ) Mail: thithitho.pham@yahoo.com.vn*
- Phương tiện vận chuyển: biển kiểm soát (xe của đơn vị vận chuyển đã đăng ký trong kế hoạch)

STT	Loại xe	Biển kiểm soát	Tình trạng
01	Xe tải Hoàng Trà	54Z–9513	Hoạt động bình thường
02	Xe tải VinaXuki	51C –130.93	Hoạt động bình thường
03	Xe tải Hyundai	51C – 478.68	Hoạt động bình thường
04	Xe tải Cuu Long	51C – 952.75	Hoạt động bình thường

- Địa điểm xử lý: Nhà máy xử lý CTNH tại Đông Thạnh hoặc nhà máy Bình Hưng Hòa.

ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Danh sáchcác loại CTNH cần xử lý:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Đơn vị tính
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	Kg
2	Pin thải	x			16 01 12	Kg
3	Dầu nhớt thải		x		17 02 03	Kg
4	Giẻ lau nhiễm TPNH	x			18 02 01	Kg
5	Hộp mực in thải	x			08 02 04	Kg
6	Các linh kiện điện tử thải	x			16 01 13	Kg
7	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	Kg

2.2 Giá trị hợp đồng: Nếu khối lượng chất thải bàn giao trong **01 năm ≤ 120Kg/01 chi nhánh** (Trong đó: bóng đèn ≤ 20 Kg, và các chất khác ≤ 100 Kg) thì chi phí vận chuyển, xử lý với giá khoán là **7.700.000VNĐ** (Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng) (đơn giá trên đã bao gồm 10% VAT).

Nếu khối lượng bóng đèn bàn giao >20 Kg hoặc các chất khác >100 Kg thì chi phí xử lý chất thải phát sinh cụ thể là:

Chi phí phát sinh = Khối lượng CTNH phát sinh x Đơn giá xử lý(đơn giá trên chưa bao gồm 10% VAT)

STT	LOẠI CHẤT THẢI	Mã CTNH	ĐƠN GIÁ XỬ LÝ (VNĐ/Kg)	PHƯƠNG THỨC BẢO QUẢN
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	35.000	Bao PE
2	Pin thải	16 01 12	15.000	Bao PE
3	Dầu nhớt thải	17 02 03	15.000	Can nhựa
4	Giẻ lau nhiễm TPNH	18 02 01	15.000	Bao PE
5	Hộp mực in thải	08 02 04	15.000	Bao PE
6	Các linh kiện điện tử thải	16 01 13	15.000	Bao PE
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	15.000	Bao PE

Chi phí vận chuyển phát sinh là: 2.000.000 đồng/01 chuyến.(chuyến thứ 03)(chưa bao gồm 10% VAT)

2.3 Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

Sau mỗi đợt chuyển giao khối lượng CTNH, hai bên lập biên bản đối chiếu xác nhận khối lượng công việc đã thực hiện dựa trên Biên bản giao nhận CTNH (chứng từ CTNH).

Trên cơ sở đó bên B sẽ xuất hóa đơn tài chính theo Danh sách tại Phụ lục 01 tại Hợp đồng này kèm giấy đề nghị thanh toán, Bên A thanh toán cho bên B trong vòng 30 ngày bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số: 31010000005651 tại Ngân hàng BIDV Việt Nam-CN TPHCM (Chi phí thanh toán bên A chịu trách nhiệm thanh toán).

Khi bên A thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, phải ghi rõ nội dung như sau: ***thanh toán theo hóa đơn số…..***

Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam đồng

Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời gian hợp đồng thì Bên B sẽ ngưng thu gom CTNH cho Bên A.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM 2 BÊN

3.1 Bên A phải cung cấp bản sao sổ chủ nguồn thải, chứng từ quản lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.

3.2 Bên B phải cung cấp cho Bên A các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu.

3.3 Hai bên cùng ký vào chứng từ CTNH, Biên bản giao nhận trên mỗi chuyến.

Bên A:

1. Nơi chứa CTNH phải thuận tiện cho xe ra vào lấy CTNH, mỗi loại CTNH phải được bỏ sẵn vào phương tiện chứa CTNH riêng bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH. Có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có). Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục hợp đồng.

2. Xác nhận số lượng, khối lượng chuyến vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận CTNH và Biên bản giao nhận của bên B. Thanh toán chi phí cho việc giải quyết CTNH cho bên B sau khi nhận được hoá đơn tài chính của bên B.

3. Thông báo cho bên B trước trong trường hợp khối lượng CTNH tăng để bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom. Chi phí phát sinh bên A chịu.

4. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung hợp đồng.

5. Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại CNT.

6.Phối hợp cùng bên B thực hiện hỗ trợ việc thu gom đúng theo lịch hẹn của hai bên.Nếu bên B qua thu gom cho bên A theo đúng lịch hẹn mà bên A không chịu hợp tác bàn giao chất thải hoặc từ chối việc thu gom mà không báo trước cho bên B khi không có lý do hợp lý thì lần từ chối đó được tính là 01 lần thu gom.

7.Nếu sau lần thu gom thứ 01 mà khối lượng CTNH bàn giao >120kg thì bên A phải thanh toán cho bên B 100% số tiền theo giá trị hợp đồng và kèm theo chi phí phát sinh nếu có.

Bên B:

1. Bảo đảm giải quyết toàn bộ lượng CTNH đúng như hợp đồng đã ký kết giữa 2 bên.

2. Bên B sẽ thu gom chất thải nguy hại của bên A đã được chứa trong thùng , vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa chất thải nguy hại , sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý CTNH của bên B.

3. Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trong trường hợp xe hư hỏng Bên B sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong thời gian sớm nhất (48 giờ).

5. Bên B từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu bên A giao CTNH không đúng theo nội dung hợp đồng.

ĐIỀU 4: GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

4.1 Đối với bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTNH tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B ngưng hoặc điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết CTNH ngoài định kỳ đã được quy định ở Điều 1 (Báo trước 3 ngày về số Điện thoại: 0283.8970681).

4.2 Đối với bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho bên A, và tìm biện pháp giải quyết kịp thời, không để CTNH ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

ĐIỀU 5: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

5.1 Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

5.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 6: NGÔN NGỮ SỬ DỤNG:

Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

7.1 Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước một tháng.

7.2 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ kết thúc ngày **31/12/2022**. Khi hợp đồng hết hạn nếu hai bên không còn nợ nhau hợp đồng xem như tự thanh lý.

7.3 Sau khi ký hợp đồng trong vòng 12 tháng nếu bên A không giao CTNH cho bên B thì hợp đồng này sẽ tự thanh lý (không còn giá trị pháp lý và số tiền thanh toán sẽ thuộc về bên B).

7.4 Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.

7.5 Hợp đồng này được lập thành 07(bảy) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau bên A giữ 03(ba) bản và bên B giữ 04(bốn) bản/.

ĐIỀU 8: CAM KẾT KHÔNG HỐI LỘ

8.1 Bên B cam kết và đảm bảo rằng người quản lý, nhân viên, đại lý hoặc bất kỳ người nào thuộc Bên B trực tiếp hoặc gián tiếp liên lạc, giao dịch, làm việc với Bên A ("Người Bên B") sẽ không hối lộ và/hoặc hứa hẹn đưa các khoản hối lộ, quà tặng, trích thưởng hoặc bất kỳ các tài sản bằng tiền hoặc hiện vật hoặc lợi ích nào (gọi chung là "Hối Lộ"), cho bất kỳ người quản lý, nhân viên hoặc bất kỳ người nào thuộc Bên A (gọi chung là "Người Bên A") hoặc thông qua bất kỳ bên thứ ba nào để Hối Lộ Người Bên B nhằm được ưu tiên ký Hợp Đồng/Thỏa thuận với Bên A hoặc được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng/Thỏa thuận với Bên A, và /hoặc các lợi ích không minh bạch, không công bằng khác.

Các hành vi Hối Lộ theo quy định tại điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi và sau khi thực hiện Hợp Đồng/Thỏa thuận với Bên A.

Trường hợp bất kỳ Người Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Bên B nào có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên B theo chi tiết sau:

Email: gopy@vingroup.net

8.2 Nếu Bên B vi phạm quy định tại điều này Bên A có quyền, tại bất kỳ thời điểm nào, áp dụng một hoặc đồng thời một số biện pháp sau:

Hủy kết quả đánh giá lựa chọn Bên B trong trường hợp Bên B ký kết hợp đồng thông qua việc đấu thầu; và/hoặc Bên A không được tiếp tục tham gia chào thầu cung cấp dịch vụ / hàng hóa cho các gói thầu khác của Bên A; và/hoặc

Hủy bỏ tất cả các phê duyệt, chấp thuận, sự cho phép, lợi ích Bên B có được hoặc sự chấp thuận, thông qua của Bên A đối với những vấn đề về ký kết và thực hiện Hợp Đồng/Thỏa thuận mà bị ảnh hưởng bởi hành vi Hối Lộ; và/hoặc

Tùy vào mức độ nghiêm trọng của hành vi Hối Lộ, phạt Bên B một khoản tiền tương dương với 150.000.000 VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) đối với một lần vi phạm và/hoặc chấm dứt Hợp Đồng/Thỏa thuận ngay lập tức mà không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay bồi thường nào. Ngoài ra, Bên B có trách nhiệm bồi thường cho Bên A mọi thiệt hại phát sinh (nếu có) do việc chấm dứt Hợp Đồng/Thỏa thuận, hoàn trả cho Bên A các khoản tiền bên A đã thanh toán trước cho Bên B và chịu các chế tài phạt khác quy định tại Hợp Đồng/Thỏa thuận như trường hợp Hợp Đồng/Thỏa thuận bị chấm dứt do lỗi vi phạm của Bên B; và/hoặc

Chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra nếu hành vi Hối Lộ có dấu hiệu vi phạm Luật Hình Sự.

Bên B sẽ miễn trừ cho Bên A mọi trách nhiệm liên quan đến hành vi Hối Lộ của Bên B và phải bồi thường cho Bên A các thiệt hại phát sinh, bao gồm cả các thiệt hại do phát sinh chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên đới đến hành vi Hối Lộ của Bên B.

P.CU1

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TP. HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
DƯƠNG HÀ MY	**NGUYỄN THANH SƠN**

PHỤ LỤC 01

(Đính kèm HĐ Số:1691 /HĐ.MTĐT-NH/22.4.VX)

Danh sách các TTTM thực hiện Hợp đồng

STT	TTTM	Pháp nhân	Thông tin xuất hóa đơn			ĐVT	Tần suất/ năm	Đơn giá/ĐVT (VND)	Thành tiền/HĐ – Chưa VAT (VND)	Thành tiền/HĐ – Có VAT (VND)
			Tên công ty	Địa chỉ	MST					
1	Vincom Plaza Xuân Khánh, Cần Thơ	Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL	Trung tâm thương mại Vincom Plaza, Số 209, Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	0106250673-022	Lần	2	3.500.000	7.000.000	**7.700.000**
2	Vincom Plaza Hùng Vương, Cần Thơ	Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL	Trung tâm thương mại Vincom Plaza, Số 209, Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	0106250673-022	Lần	2	3.500.000	7.000.000	**7.700.000**
3	Vincom Plaza Long Xuyên, An Giang	Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	CHI NHÁNH TẠI TỈNH AN GIANG – CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL	Trung Tâm Thương Mại Vincom Long Xuyên – An Giang, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên , Tỉnh An Giang, Việt Nam	0106250673-020	Lần	2	3.500.000	7.000.000	**7.700.000**
4	Vincom Plaza Trà Vinh	Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	CHI NHÁNH TẠI TỈNH TRÀ VINH - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL	Số 24 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Khóm 3, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	0106250673-015	Lần	2	3.500.000	7.000.000	**7.700.000**

STT	TTTM	Pháp nhân	Thông tin xuất hóa đơn			ĐVT	Tần suất/ năm	Đơn giá/ĐVT (VND)	Thành tiền/HĐ – Chưa VAT (VND)	Thành tiền/HĐ – Có VAT (VND)
			Tên công ty	Địa chỉ	MST					
5	Vincom Plaza Rạch Giá, Kiên Giang	Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	CHI NHÁNH TẠI TỈNH KIÊN GIANG - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL	Lô A12, Khu phố 1, đường Cô Bắc, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	0106250673-014	Lần	2	3.500.000	7.000.000	**7.700.000**
6	Vincom Plaza Vĩnh Long	Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	CHI NHÁNH TẠI TỈNH VĨNH LONG - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL	Số 55 đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	0106250673-019	Lần	2	3.500.000	7.000.000	**7.700.000**
7	Vincom Plaza Hậu Giang	Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	CHI NHÁNH TẠI TỈNH HẬU GIANG - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL	Số 1 Đường 3 tháng 2, Khu vực 3, Phường V, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	0106250673-027	Lần	2	3.500.000	7.000.000	**7.700.000**
8	Vincom + Trần Phú – Bạc Liêu	Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	CHI NHÁNH TẠI TỈNH BẠC LIÊU - CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL	Trung Tâm Thương Mại Vincom Bạc Liêu, Khóm 1, Phường 3, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	0106250673-028	Lần	2	3.500.000	7.000.000	**7.700.000**

BMQ7.5.5/02/01

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP HCM

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Số: 1617/BBGN-MTĐT

(V/v thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH)

Căn cứ theo hợp đồng số 2017/HĐ-MTĐT-NH/21.4.VX ký ngày 04/01/2021

1/ Thời gian: ..... giờ ..... ngày ...../...../2021

2/ Địa điểm: Đội XL & TC CTNH (hoặc Kho Gò Cát)

3/ Thành phần:

+ Bên giao (Bên A): **CÔNG TY TNHH VẬN HÀNH VINCOM RETAIL**

Địa chỉ thu gom: Vincom Plaza- Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Trà Vinh

Đại diện là Ông/Bà:.....Chức vụ: .....

+ Bên nhận (Bên B): Công ty TNHH MTV MTĐT TP.HCM

(Đơn vị liên kết thu gom, vận chuyển: CÔNG TY TNHH MTV TM DV MT HUỲNH KIM NHẬT)

Đại diện là Ông/Bà: NGUYỄN VĂN THANH Chức vụ: Nhân Viên

4/ Nội dung: Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn giao CTNH với nội dung cụ thể như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Số xe thực hiện	Ghi chú
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	11	51C-478.68	CT : liên
2	Giẻ lau dính TPNH	Rắn	18 02 01	04		
3	Pin thải	Rắn	16 01 12	—		
4	Dầu đông cơ thải	Lỏng	17 02 03	—		
5	Hộp mực in thải, mực in thải	Rắn	08 02 04	—		
6	Các linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	—		
7	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	—		

- *Mã CTNH được ký hiệu theo hướng dẫn của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 quy định về quản lý CTNH.*

Đại diện hai bên thống nhất nội dung trên và đồng ý ký tên.

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản và đều có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Lê văn Xuyên

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

CTY TNHH MTV TM DV MT
HUỲNH KIM NHẬT
D/D: NGUYỄN VĂN THANH

Scanned with CamScanner

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Số : 024 /VAQ12 - 01/22-00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ

Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:	0011/22/MLĐ	Ngày:	07/01/2022
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá số:	84001/22/01	Ngày:	08/03/2022

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

Tên cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô:	**Chi nhánh Trà Vinh - Công ty TNHH kinh doanh thương mại và dịch vụ Vinfast**
Địa chỉ trụ sở chính:	Khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Địa chỉ xưởng bảo hành, bảo dưỡng:	Khóm 3, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:	0108926276-031 Ngày cấp: 29/04/2020
Loại phương tiện bảo hành, bảo dưỡng:	Ô tô con (xăng, điện) nhãn hiệu VINFAST
	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Vinfast
Địa chỉ:	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, đảo Cát Hải, thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng

Cơ sở nêu trên đã được kiểm tra đánh giá và phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11794:2017.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

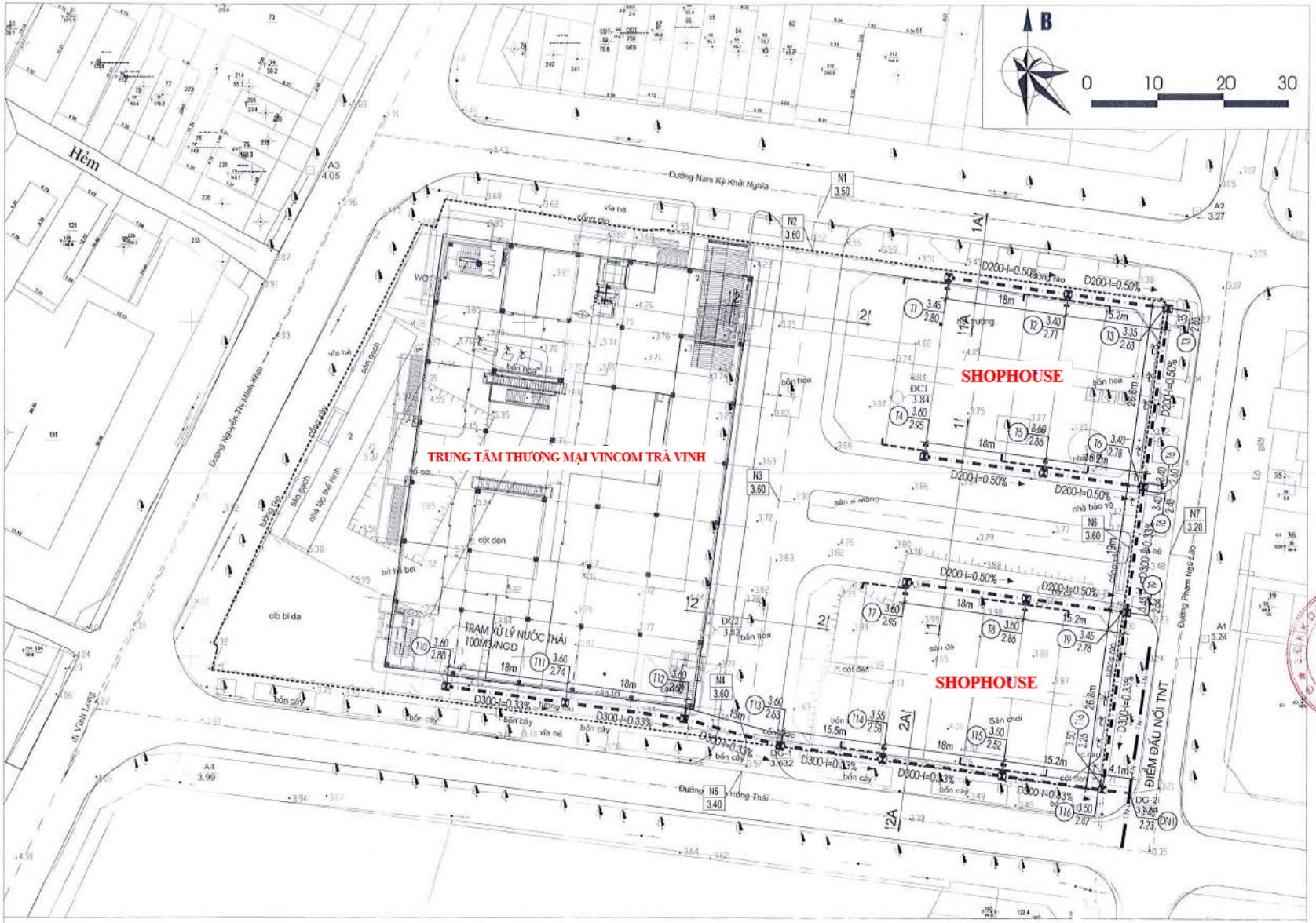
CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Tô An

Ghi chú: - Không trang bị thiết bị kiểm tra khí thải động cơ Diesel;
- Cơ sở phải tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động hợp pháp tại địa điểm đăng ký và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc này.

MẶT BẰNG TỔNG THỂ



TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VINCOM TRÀ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL

CTY CP KIẾN TRÚC VIỆT

VIET ARCHITECTURE. JSC

Eng Ngô Việt Lương — Director

Eng Nguyễn Văn Sơn — Project Manager

Arch Nguyễn Nam Sơn — Chief Designer

Trần Thế Duy — Designer: Nguyễn Duy Quân

Drawing

Checked by

Arch Bùi Việt Hải — Construction drawings

Infrastructure items

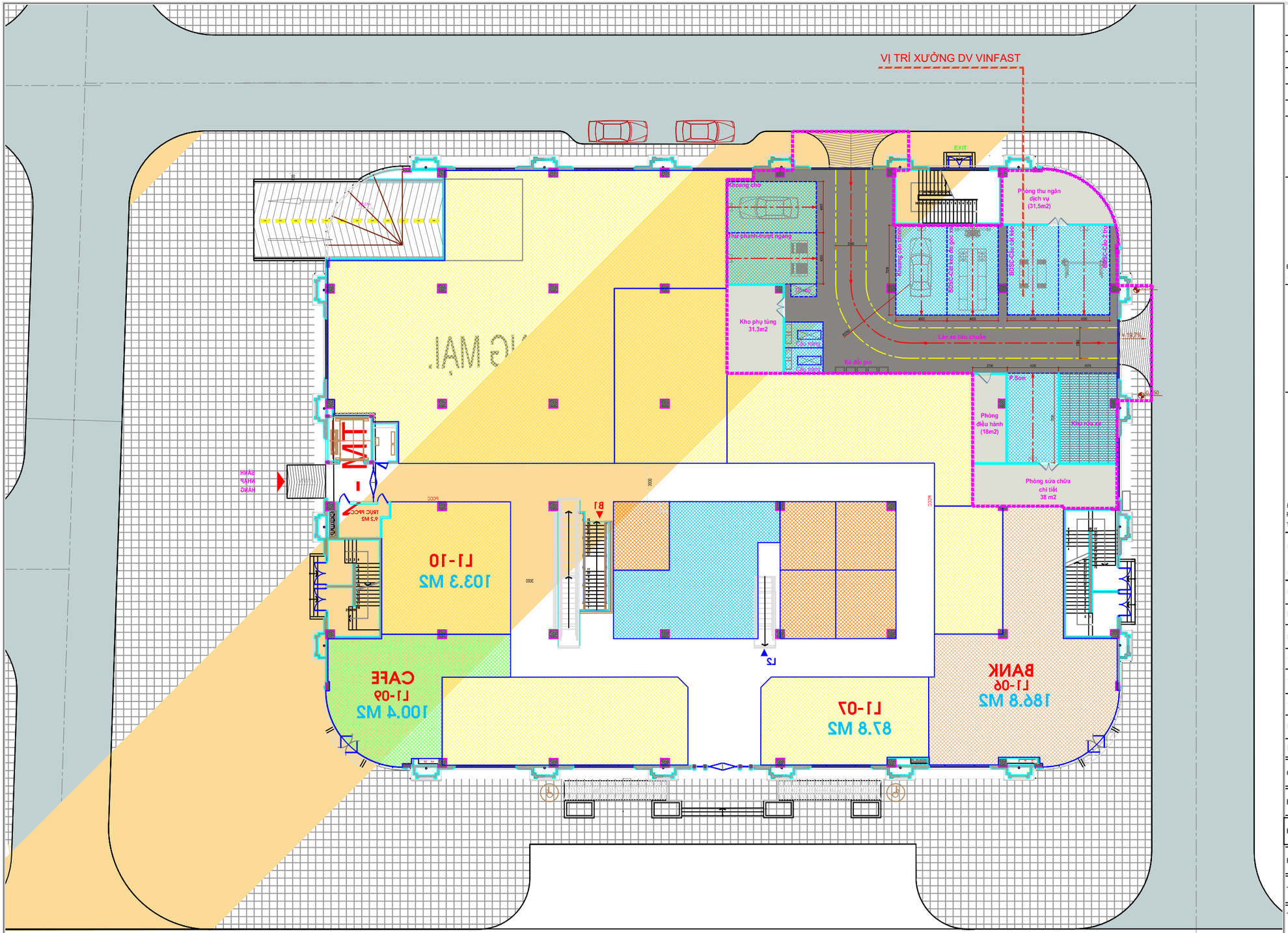
THOÁT NƯỚC THẢI

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

Finish: /2015

Scale: 1/400 - A2

VC.TV.TC | NT-TT-01



MẶT BẰNG TẦNG 1

LẦN	HIỆU ĐÍNH	
	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

GHI CHÚ

TÊN DỰ ÁN - PROJECT NAME:

VINCOM VĨNH LONG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

CHỦ ĐẦU TƯ - OWNER:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP VINCOMRETAIL

ĐỊA CHỈ: SỐ 7, ĐƯỜNG BẰNG LĂNG 1, KĐT SINH THÁI VINHOMES RIVERSIDE, P.VIỆT HƯNG, Q. LONG BIÊN, TP. HÀ NỘI

TƯ VẤN THIẾT KẾ

ĐÔNG DƯƠNG

CÔNG TY CP TK KIẾN TRÚC XD VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ ĐÔNG DƯƠNG

ĐC: TẦNG 7, TÒA NHÀ LẠC HỒNG, SỐ 85 LÊ VĂN LƯƠNG P.NHÂN CHÍNH, Q. THANH XUÂN, HÀ NỘI

Tel: (84-4)62570507 - Fax:

GIÁM ĐỐC VŨ ĐÌNH DƯƠNG	
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN NGUYỄN THỊ THU HỒNG	
CHỦ TRÌ TRẦN QUỐC THẮNG	
THIẾT KẾ TRẦN VĂN HOÀN	
KIỂM ĐINH CÔNG CHIẾN	
GIAI ĐOẠN	T.K.T.C
BỘ MÔN	KIẾN TRÚC
HẠNG MỤC	XƯỞNG DV-3S
HOÀN THÀNH	2019
TỶ LỆ BẢN VẼ	A2-1/150

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TẦNG 1

KÝ HIỆU BẢN VẼ	VFVL.TKTC.KT-MB.01

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI



KÍ HIỆU

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI THIẾT KẾ
- ỐNG TNT D110 TỪ CÔNG TRÌNH RA
- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HIỆN CÓ
- HỐ GA THĂM NƯỚC THẢI
- KHOẢNG CÁCH GA
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- VẾT CẮT
- ĐƯỜNG KÍNH(MM)-ĐỘ DỐC(%)
- NÚT GIAO THÔNG
- CAO ĐỘ ĐƯỜNG ĐỎ
- CAO ĐỘ MẶT GA
- CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG
- TÊN GA

GHI CHÚ:

- CAO ĐỘ MẶT GA PHẦN VỈA HÈ HIỆN TRẠNG CẦN ĐIỀU CHỈNH THỰC TẾ KHI THI CÔNG

Lần sửa (none)	Nội dung điều chỉnh (Description)	Ngày (Date)
1		
2		
3		
4		
5		
6		

Dự án: TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VINCOM TRÀ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL

Đơn vị thiết kế: CTY CP KIẾN TRÚC VIỆT
Trụ sở: số 18 đường Tam Trinh, Q.Hai Bà Trưng TP. Hà Nội

VIET ARCHITECTURE. JSC
Địa chỉ: số 18 Tam Trinh, Hai Bà Trưng dist., Hanoi, Vietnam
Tel: (+84) 3 9455 0168 Fax: 844.39449189

Giám đốc	Director
Eng Ngô Việt Lương	
Chủ trì thiết kế	Project Manager
Arch Nguyễn Nam Sơn	
Chủ trì thiết kế	Chief Designer
Trần Thế Duy	
Thiết kế	Designer: Nguyễn Duẩn Quân
Thể hiện	Drawing
Quản lý kỹ thuật	Checked by
Arch Bùi Việt Hải	
Bản vẽ thiết kế thi công	Construction drawings
Bản vẽ Hạ tầng KT	Infrastructure items
Hạng mục	Item: THOÁT NƯỚC THẢI
Tên bản vẽ	Drawing name: MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI
Hoàn thành/Finish	/2015
Tỉ lệ/Scale	1/400 - A2
Ký hiệu bản vẽ	Drawing sign: VC.TV.TC / NT-TT-01

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA



KÍ HIỆU

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA THIẾT KẾ
- ỐNG TNM D110 TỪ CÔNG TRÌNH RA
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA HIỆN CÓ
- RÃNH THOÁT NƯỚC MƯA THIẾT KẾ
- HỐ GA THĂM NƯỚC MƯA
- HỐ GA THU NƯỚC MƯA
- HỐ GA THU, THĂM NƯỚC MƯA KẾT HỢP
- HỐ GA GIAO CẮT
- KHOẢNG CÁCH GA (8.6m)
- HƯỚNG NƯỚC CHẢY
- 1-1' VẾT CẮT
- D400-I=0.25% ĐƯỜNG KÍNH(MM)-ĐỘ DỐC(%)
- N1 / 1.95 NÚT GIAO THÔNG / CAO ĐỘ ĐƯỜNG ĐỎ
- 2.12 / 1.02 G.. CAO ĐỘ MẶT GA / CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG — TÊN GA

GHI CHÚ:

- CAO ĐỘ MẶT GA PHẦN VỈA HÈ HIỆN TRẠNG CẦN ĐIỀU CHỈNH THỰC TẾ KHI THI CÔNG

Lần nộp (Index)	Nội dung điều chỉnh (Description)	Ngày (Date)
1		
2		
3		
4		
5		
6		

Dự án

TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VINCOM TRÀ VINH

Đ/C: Trung tâm văn hóa thể thao tỉnh Trà Vinh, Phường 7, TP Trà Vinh

Chủ đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL

Đơn vị thiết kế — Design by

CTY CP KIẾN TRÚC VIỆT

T16, số 18 đường Tam Trinh,Q Hai Bà Trưng TP. Hà Nội

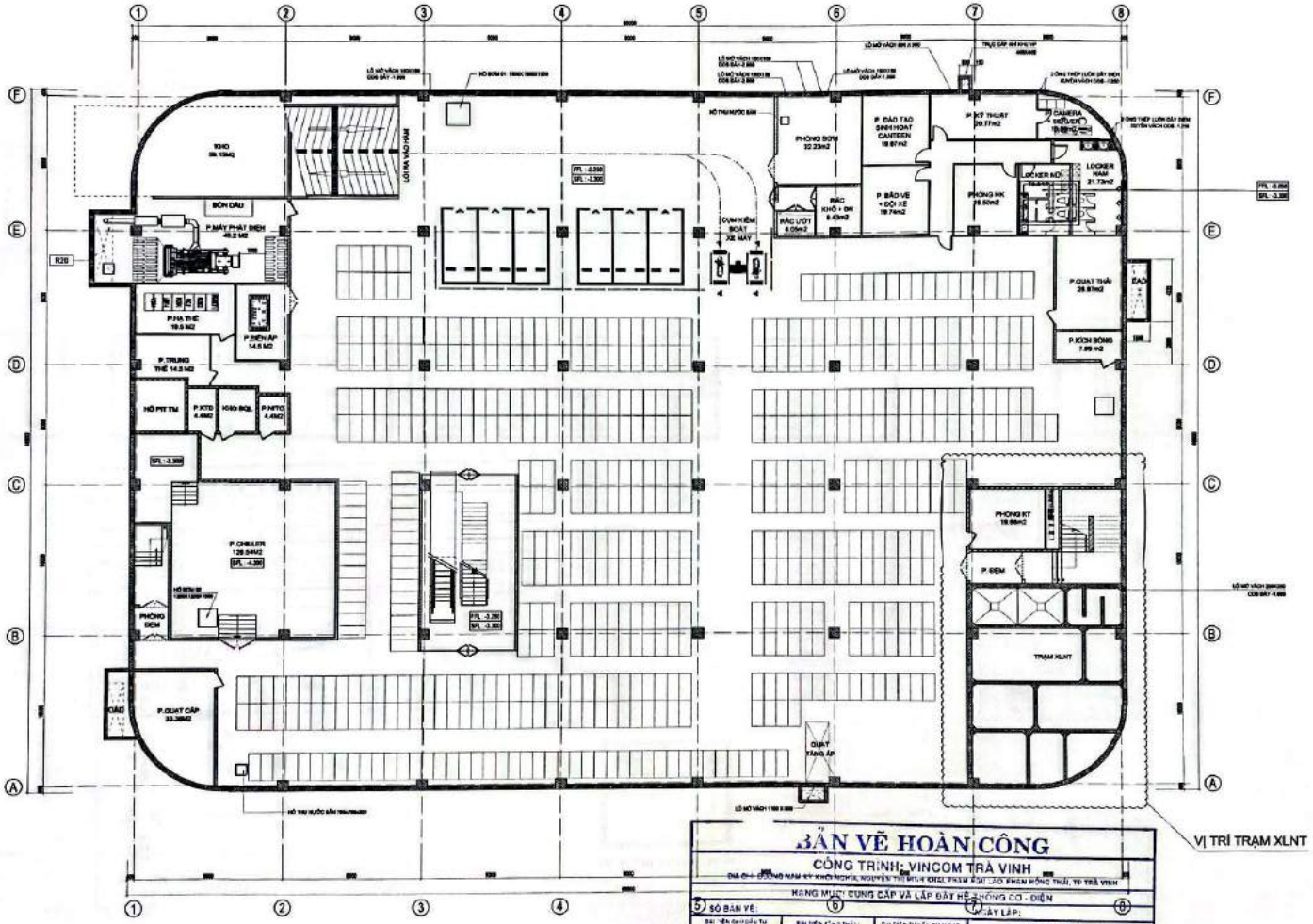
VIET ARCHITECTURE. JSC

16th floor ,18 Tam Trinh str, Hai Ba Trung dist., Hanoi - Vietnam;
Tel: 844.35449188; Fax: 844 39449189

Giám đốc	Director
Chủ nhiệm dự án: Eng Ngô Văn Lương	Project Manager
Arch Nguyễn Nam Sơn	
Chủ trì thiết kế	Chief Designer
Trần Thế Duy	
Thiết kế — Designer	Nguyễn Danh Quân
Thể hiện — Drawing	
Quản lý kỹ thuật	Checked by
Arch Bùi Việt Hải	
Bản vẽ thiết kế thi công	Construction drawings
Bản vẽ Hạ tầng KT	Infrastructure items
Hạng mục	Item
THOÁT NƯỚC MƯA	
Tên bản vẽ	Drawing name

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

Hoàn thành/Finish	2015
Tỉ lệ/Scale	1/400 - A2
Ký hiệu bản vẽ	Drawing sign
VC.TV.TC	NM-TT-01



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: VINCOM TRÀ VINH

HẠNG MỤC: CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CƠ - ĐIỆN

SỐ BẢN VẼ:

XÂY LẮP:

Tô Văn Nam — GIÁM ĐỐC KHỐI TỔNG HỢP

Phan Tiến Đạt — Ngô Thanh Chiến

Phạm Văn Tiềm

VŨ VĂN ĐỒNG

CÔNG TRÌNH:

VINCOM TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG :

Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngũ Lão, Phạm Hồng Thái, Tỉnh Trà Vinh

TỔNG THẦU :

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XD VINCOM 1

ĐC: Số 7 - Đường Bằng Lăng 1 - KĐT Vinhomes Riverside - P.Việt Hưng - Q.Long Biên - TP.Hà Nội

TEL: 04.3974.9999 FAX:04.3974.8888

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CP TƯ VẤN CÔNG NGHỆ, TB VÀ KĐ XÂY DỰNG CONINCO

ĐC: Số 4 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội

TEL: 04.3852.3708 FAX:04.3574.1231

NHÀ THẦU THI CÔNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ -THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG VÂN KHÁNH

ĐC: 04 Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, Tp.HCM

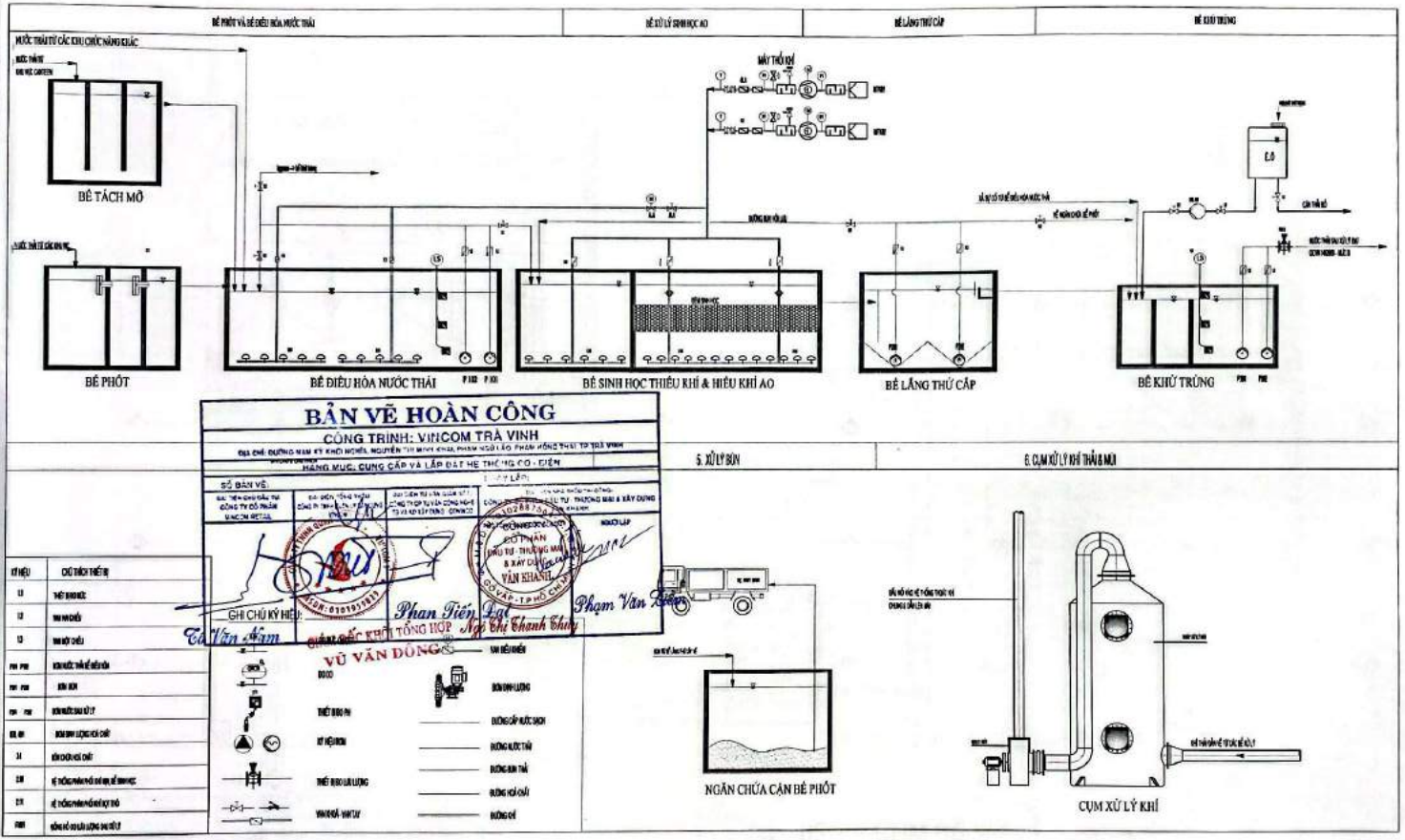
TEL: 08.3896.9675 FAX: 08.3589.7009

CHỈ HUY TRƯỞNG: Trần Tuấn Kiệt	
KIỂM TRA: Trương Thanh Dũng	
NGƯỜI VẼ: Phạm Văn Tiềm	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC :	THI CÔNG TOÀN BỘ HỆ THỐNG MAE TRONG NHÀ
TÊN BẢN VẼ :	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ TRẠM XLNT
SỐ HIỆU BẢN VẼ :	TV-XL.TN.00101
NGÀY LẬP BVHC :	2017
TỈ LỆ :	NTT:
CHỈNH SỬA :	Lần Thứ:

Scanned with CamScanner



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: VINCOM TRÀ VINH

HẠNG MỤC: CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CƠ - ĐIỆN

GHI CHÚ KÝ HIỆU

KÝ HIỆU	CHÚ THÍCH THIẾT BỊ
LS	THIẾT BỊ MỨC
LT	THIẾT BỊ MỨC
LT	THIẾT BỊ ĐO
PW PW	ĐƯỜNG NƯỚC THẢI ĐIỀU HÒA
PW PW	ĐƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HỌC
PW PW	ĐƯỜNG NƯỚC THẢI XỬ LÝ
BL W	ĐƯỜNG LƯỢNG HÓA CHẤT
AI	ĐƯỜNG HÓA CHẤT
DW	HỆ THỐNG PHÒNG CHỐNG ĐỘNG ĐẤT
DW	HỆ THỐNG PHÒNG CHỐNG CHÁY
PWW	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI

GIÁM ĐỐC KHỐI TỔNG HỢP: VŨ VĂN DŨNG

VAN ĐIỀU KHIỂN	
ĐỒNG HỒ	ĐƯỜNG CẤP NƯỚC SẠCH
THIẾT BỊ ĐO PH	ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
THIẾT BỊ ĐO LƯU LƯỢNG	ĐƯỜNG HÓA CHẤT
VAN MỘT CHIỀU	ĐƯỜNG GIÓ

CÔNG TRÌNH:

VINCOM TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG :

Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngũ Lão, Phạm Hồng Thái, Tỉnh Trà Vinh

TỔNG THẦU :

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XD VINCOM 1

ĐC: Số 7 - Đường Bằng Lăng 1 - KĐT VinHomes Riverside - P.Việt Hưng - Q.Long Biên - TP.Hà Nội
TEL: 04.3974.9999 FAX:04.3974.8888

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CP TƯ VẤN CÔNG NGHỆ, TB VÀ KĐ XÂY DỰNG CONINCO

ĐC: Số 4 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội
TEL: 04.3852.3706 FAX:04.3574.1231

NHÀ THẦU THI CÔNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ -THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG VĂN KHÁNH

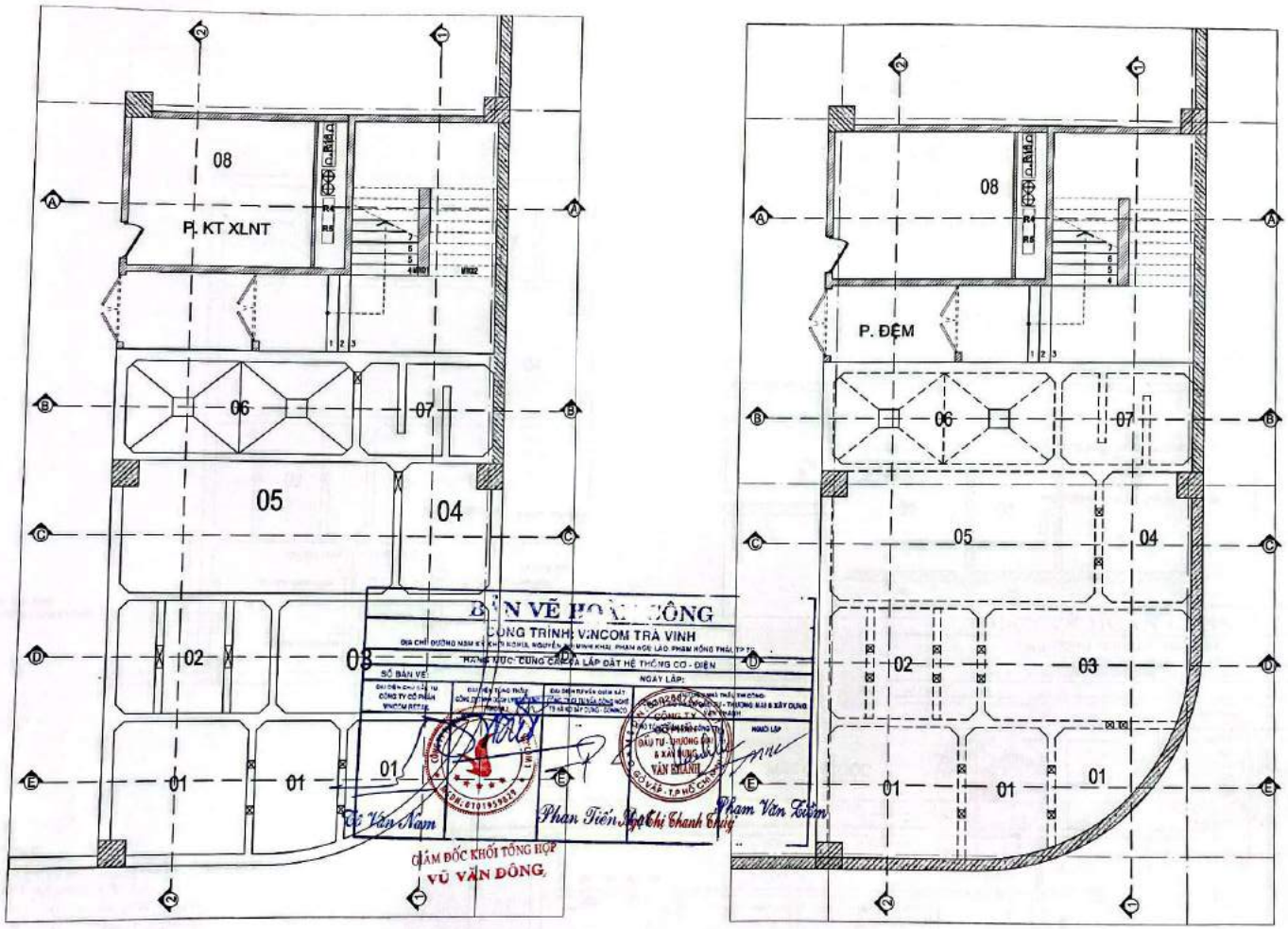
ĐC: 04 Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, Tp HCM
TEL: 08.3996.9675 FAX: 08.3589.7009

CHỈ HUY TRƯỞNG: Trần Tuấn Kiệt	
KIỂM TRA: Trương Thanh Dũng	
NGƯỜI VẼ: Phạm Văn Tiềm	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC:	THI CÔNG TOÀN BỘ HỆ THỐNG MAE TRUNG HÒA
TÊN BẢN VẼ :	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XLNT
SỐ HIỆU BẢN VẼ :	TVXL.TH.02102
NGÀY LẬP BVHC :	2017
TỈ LỆ :	NST:
CHỈNH SỬA :	Lần Thứ:

Scanned with CamScanner



BẢN VẼ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH: VINCOM TRÀ VINH
HẠNG MỤC: CUNG CẤP & LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CƠ - ĐIỆN
SỐ BẢN VẼ:
NGÀY LẬP:

GIÁM ĐỐC KHỐI TỔNG HỢP
VŨ VĂN ĐÔNG

Đỗ Văn Nam
Phan Tiến Ngọc
Chi Thanh Chúc
Phạm Văn Tiến

01 CỤM BỂ PHỐT
02 BỂ TÁCH MỠ
03 BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI
04 05 CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC
06 BỂ LẮNG THỨ CẤP
07 BỂ KHỬ TRÙNG & NGĂN CHỨA NƯỚC
08 PHÒNG KỸ THUẬT ĐẶT MÁY

CÔNG TRÌNH:
VINCOM TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:
Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngũ Lão, Phạm Hồng Thái, Tỉnh Trà Vinh

TỔNG THẦU:
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XD VINCOM 1

ĐC: Số 7 - Đường Bằng Lăng 1 - KĐT VinHomes Riverside - P.Việt Hưng - Q.Long Biên - TP.Hà Nội
TEL: 04.3974.9999 FAX:04.3974.8888

TƯ VẤN GIÁM SÁT:
CÔNG TY CP TƯ VẤN CÔNG NGHỆ, TB VÀ KĐ XÂY DỰNG CONINCO

ĐC: Số 4 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội
TEL: 04.3852.3706 FAX:04.3574.1231

NHÀ THẦU THI CÔNG:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ -THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG VĂN KHÁNH

ĐC: 04 Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, Tp.HCM
TEL: 08.3999.9675 FAX: 08.3589.7009

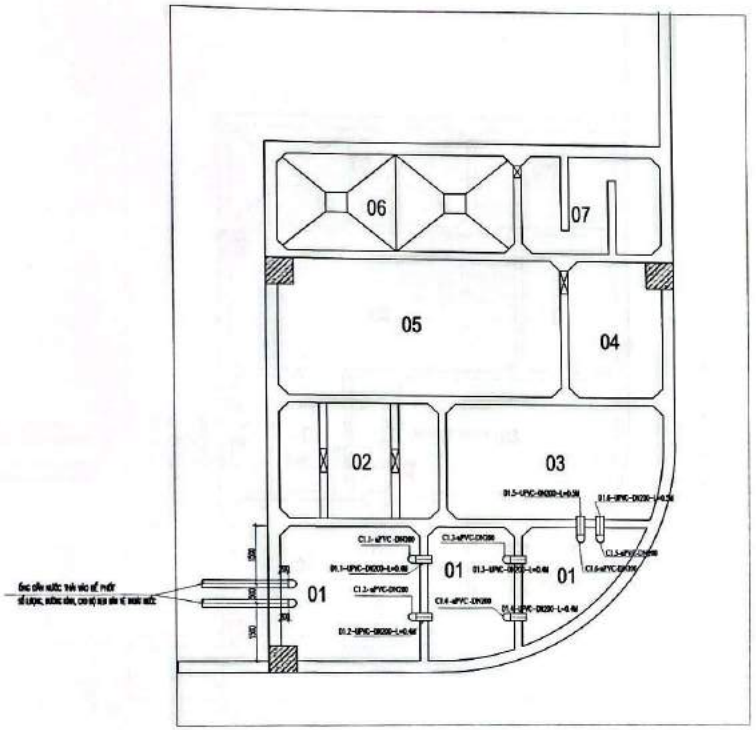
CHỈ HUY TRƯỞNG: Trần Tuấn Kiệt	
KIỂM TRA: Trương Thanh Dũng	
NGƯỜI VẼ: Phạm Văn Tiến	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC:	THI CÔNG TOÀN BỘ HỆ THỐNG MAE TRONG NHÀ
TÊN BẢN VẼ:	MẶT BẰNG NẮP BỂ
SỐ HIỆU BẢN VẼ:	HC.TV.XLNT.103
NGÀY LẬP BVHC:	18/3/2017
TỈ LỆ:	NST:
CHỈNH SỬA:	Lần Thứ:

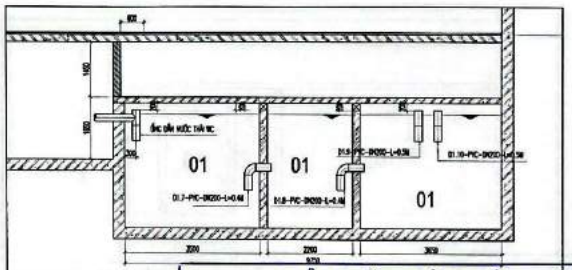
Scanned with CamScanner

ĐƯỜNG ỐNG THƯỚC THẢI TỪ BỂ 01 SANG 03

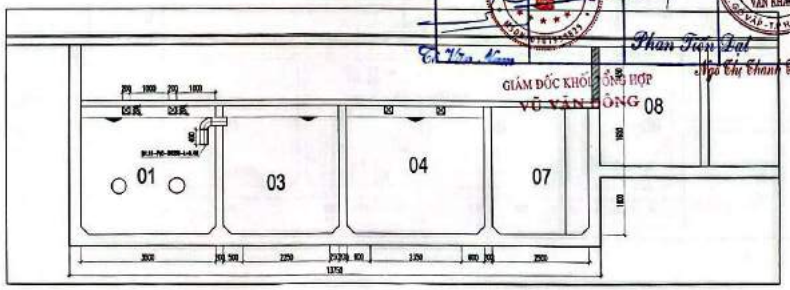


01 CỤM BỂ PHỐT
02 BỂ TÁCH MỠ
03 BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI
04 05 CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC
06 BỂ LẮNG THỨ CẤP
07 BỂ KHỬ TRÙNG & NGĂN CHỨA NƯỚC

MẶT CẮT NGANG



MẶT CẮT DỌC



Bảng 01

VẬT TƯ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI BỂ 01				
STT	KÍ HIỆU	VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
01	C	Co, uPVC, DN200	cái	06
02	D	Ống, uPVC, DN200	m	4.8

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: VINCOM TRÀ VINH

HẠNG MỤC: CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CƠ - ĐIỆN

NGÀY LẬP:

GIÁM ĐỐC KHỐI ỐNG HỢP
VŨ VĂN ÔNG

Phan Tiến Đạt

Phạm Văn Tiềm

Ngô Thị Thanh Thúy

CÔNG TRÌNH:

VINCOM TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG :
Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngũ Lão, Phạm Hồng Thái, Tỉnh Trà Vinh

TỔNG THẦU :

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XD VINCOM 1

ĐC: Số 7 - Đường Bằng Lăng 1 - KĐT Vinhomes Riverside - P.Việt Hưng - Q.Long Biên - TP.Hà Nội
TEL: 04.3974.9999 FAX:04.3974.8888

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CP TƯ VẤN CÔNG NGHỆ, TB VÀ KĐ XÂY DỰNG CONINCO

ĐC: Số 4 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội
TEL: 04.3852.3706 FAX:04.3574.1231

NHÀ THẦU THI CÔNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ -THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG VẠN KHÁNH

ĐC: C4 Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, Tp.HCM
TEL: 08.3996.9675 FAX: 08.3589.7009

CHỈ HUY TRƯỞNG: Trần Tuấn Kiệt	
KIỂM TRA: Trương Thanh Dũng	
NGƯỜI VẼ: Phạm Văn Tiềm	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC :	THI CÔNG TOÀN BỘ HỆ THỐNG MAE TRONG NHÀ
TÊN BẢN VẼ :	MẶT BẰNG ỐNG NƯỚC THẢI VÀ ỐNG BÙN
SỐ HIỆU BẢN VẼ :	BC.TV.XD.NT.104
NGÀY LẬP BVHC :	11/3/2017
TỈ LỆ :	NST:
CHỈNH SỬA :	Lần Thứ:

Scanned with CamScanner

01 CỤM BỂ PHỐT

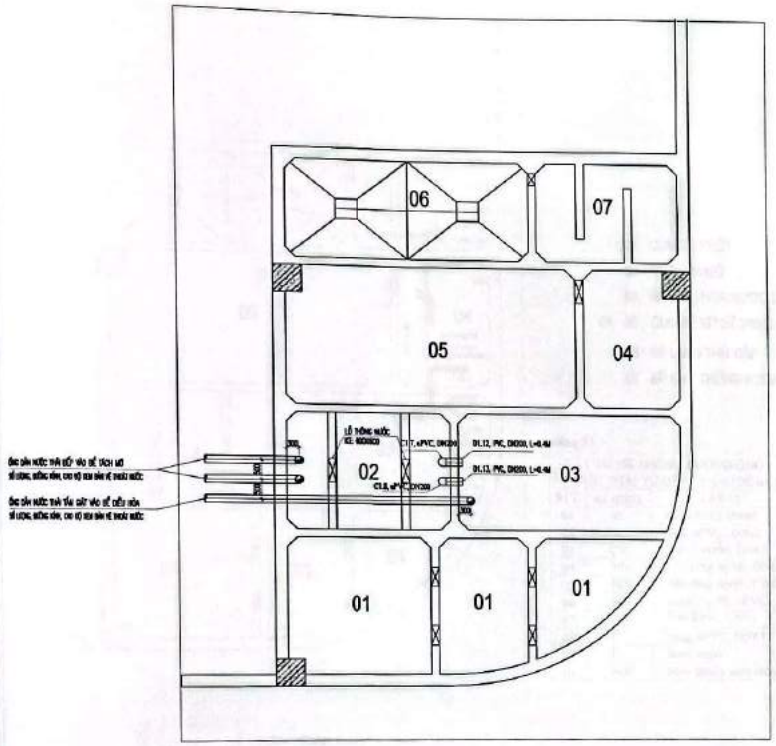
02 BỂ TÁCH MỠ

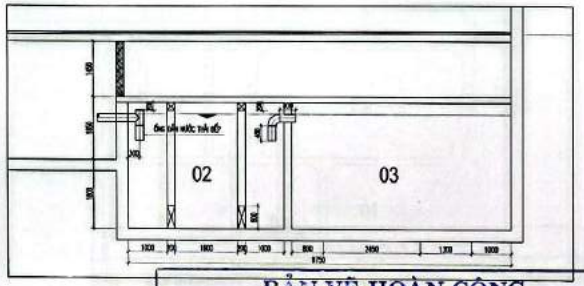
03 BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI

04 05 CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC

06 BỂ LẮNG THỨ CẤP

07 BỂ KHỬ TRÙNG & NGĂN CHỨA NƯỚC







Bảng 02

VẬT TƯ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI BỂ 02				
STT	KÍ HIỆU	VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
01	C	Co, uPVC, DN200	cái	02
02	D	Ống, uPVC, DN200	m	1.6

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH: VINCOM TRÀ VINH
HẠNG MỤC: CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CƠ - ĐIỆN
SỐ BẢN VẼ: ĐÃ LẮP

Đỗ Văn Nam
Phan Tiến Đạt
Phạm Văn Tiềm
Ngô Chí Thanh Thủy
GIÁM ĐỐC KHỐI TỔNG HỢP
VŨ VĂN DŨNG

CÔNG TRÌNH:

VINCOM TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG :
Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngũ Lão, Phạm Hồng Thái, Tỉnh Trà Vinh

TỔNG THẦU :

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XD VINCOM 1

ĐC: Số 7 - Đường Bằng Lăng 1 - KĐT VinHomes Riverside - P.Việt Hưng - Q.Long Biên - TP.Hà Nội
TEL: 04.3974.9999 FAX:04.3974.8888

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CP TƯ VẤN CÔNG NGHỆ, TB VÀ KĐ XÂY DỰNG CONINCO

ĐC: Số 4 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội
TEL: 04.3852.3706 FAX:04.3574.1231

NHÀ THẦU THI CÔNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ -THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG VÂN KHÁNH

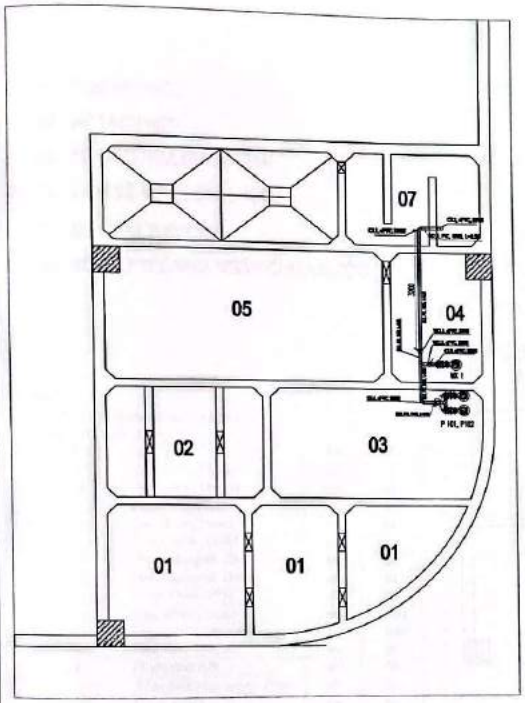
ĐC: 04 Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, Tp.HCM
TEL: 08.3996.9676 FAX: 08.3589.7009

CHỈ HUY TRƯỞNG: Trần Tuấn Kiệt	
KIỂM TRA: Trương Thanh Dũng	
NGƯỜI VẼ: Phạm Văn Tiềm	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC :	THI CÔNG TOÀN BỘ HỆ THỐNG MAB TRONG NHÀ
TÊN BẢN VẼ :	MẶT BẰNG ỐNG NƯỚC THẢI VÀ ỐNG BƠM
SỐ HIỆU BẢN VẼ :	HC.TV.XLNT.105
NGÀY LẬP BVHC :	10/ 3/ 2017
TỈ LỆ :	1/ 50
CHỈNH SỬA :	Lần Thứ:

Scanned with CamScanner

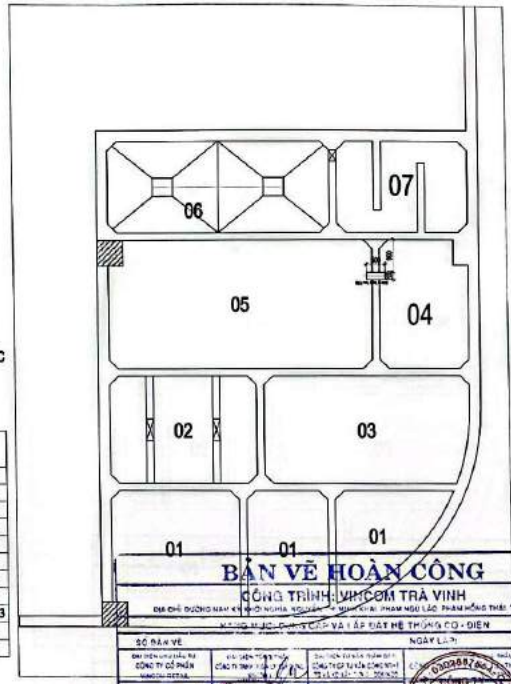


01 CỤM BỂ PHỐT
02 BỂ TÁCH MỠ
03 BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI
04 05 CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC
06 BỂ LẮNG THỨ CẤP
07 BỂ KHỬ TRÙNG & NGĂN CHỨA NƯỚC

Bảng 03

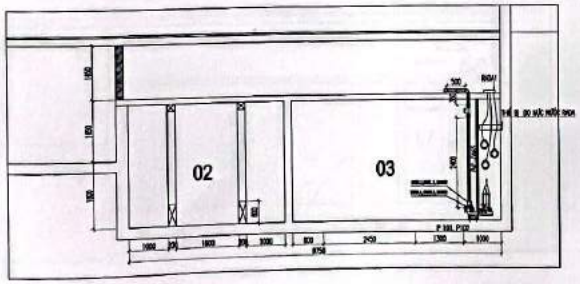
VẬT TƯ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI TỪ BỂ 03 SANG BỂ 04, 07

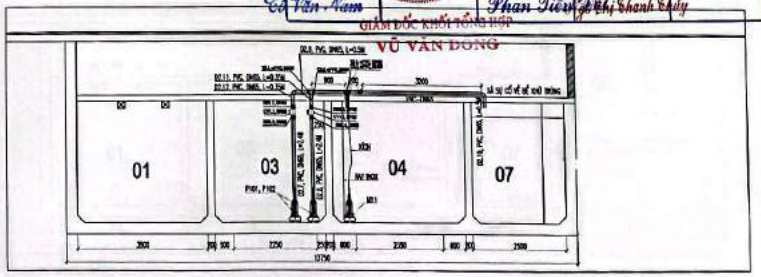
STT	KÍ HIỆU	VẬT TƯ	ĐV	SL
01	C	Co, uPVC, DN65	cái	06
02	T	Tee, uPVC, DN65	cái	02
03	CV	Van 1 chiều, DN65	cái	02
04	NN	Nối răng ngoài, DN65	cái	04
05	NN	Nối răng ngoài, DN60	cái	02
06	NG	Giảm 75-60, uPVC	cái	02
07	VK	Van khóa, DN55	cái	02
08	D	Ống, uPVC, DN65	m	12.3
09	P	Bơm nước	cái	02
10	MX	Máy khuấy trộn chìm	cái	01



BẢN VẼ HOÀN CÔNG
CÔNG TRÌNH: VINCOM TRÀ VINH
ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG NAM KỲ KHỞI NGHĨA, NGUYỄN ... PHẠM NGŨ LÃO, PHẠM HỒNG THÁI, TP TRÀ VINH
HẠNG MỤC: CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CƠ - ĐIỆN
BỘ BẢN VẼ | NGÀY LẬP | NGƯỜI LẬP

Tô Văn Nam
Phan Tiến Đạt
Phạm Văn Khánh
Phạm Thị Thanh Thủy
GIÁM ĐỐC KHỐI TỔNG HỢP
VŨ VĂN ĐỒNG





CÔNG TRÌNH:

VINCOM TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG :
Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngũ Lão, Phạm Hồng Thái, Tỉnh Trà Vinh

TỔNG THẦU :

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XD VINCOM 1

ĐC: Số 7 - Đường Bằng Lăng 1 - KĐT VinHomes Riverside - P.Việt Hưng - Q.Long Biên - TP.Hà Nội
TEL: 04.3974.0000 FAX:04.3974.0000

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CP TƯ VẤN CÔNG NGHỆ, TB VÀ KĐ XÂY DỰNG CONINCO

ĐC: Số 4 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội
TEL: 04.3852.3706 FAX:04.3974.1231

NHÀ THẦU THI CÔNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ -THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG VĂN KHÁNH

ĐC: C4 Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, Tp.HCM
TEL: 08.3996.9975 FAX: 08.3589.7030

CHỈ HUY TRƯỞNG:	Trần Tuấn Kiệt
KIỂM TRA:	Trương Thanh Dũng
NGƯỜI VẼ:	Phạm Văn Tiến

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC:	THI CÔNG TOÀN BỘ HỆ THỐNG MEP TRONG NHÀ
TÊN BẢN VẼ:	MẶT BẰNG ỐNG NƯỚC THẢI VÀ ỐNG BƠM
KÍ HIỆU BẢN VẼ:	HC.TV.XL.NT.106
NGÀY LẬP BVHC:	2017
TỈ LỆ:	1/50
CHỈNH SỬA:	Lần Thứ:

Scanned with CamScanner

01 CỤM BỂ PHỐT

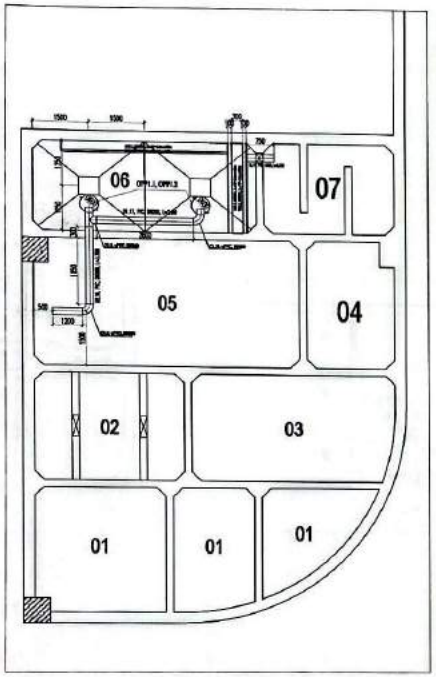
02 BỂ TÁCH MỠ

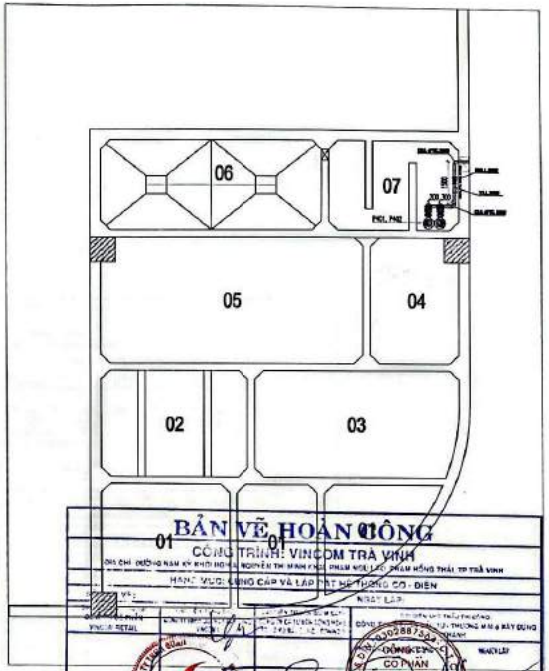
03 BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI

04 05 CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC

06 BỂ LẮNG THỨ CẤP

07 BỂ KHỬ TRÙNG & NGĂN CHỨA NƯỚC

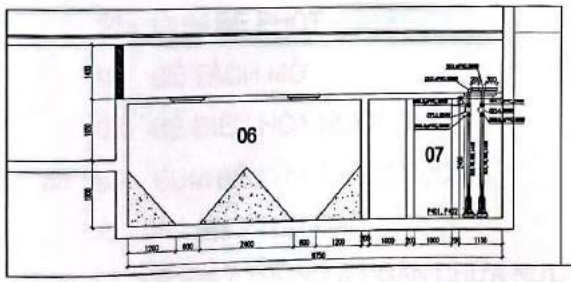


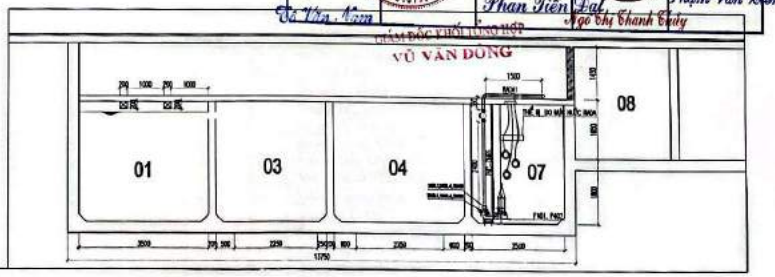


Bảng 04

VẬT TƯ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI BỂ 05, 06, 07

STT	KÍ HIỆU	VẬT TƯ	ĐV	SL
01	C	Co, uPVC, DN200	cái	02
02	T	Tee, uPVC, DN200	cái	01
03	C	Co, uPVC, DN65	cái	03
04	T	Tee, uPVC, DN65	cái	01
05	CV	Van 1 chiều, DN65	cái	02
06	NN	Nối ren ngoài, DN65	cái	04
07	NN	Nối ren ngoài, DN60	cái	02
08	NG	Giảm 75-60, uPVC	cái	02
09	D	Ống, uPVC, DN65	m	7.05
10	D	Ống, uPVC, DN200	m	5.95
11	VN	Tấm chắn váng nổi	m2	02
12	RC	Máng răng cưa	m2	02
13	ĐH	Đồng hồ đo lưu lượng, DN65	cái	01
14	Y	Y lọc, DN65	cái	01
15	P	Bơm Nước	cái	02





BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: VINCOM TRÀ VINH

Đỗ Văn Nam
GIÁM ĐỐC KHỐI ĐẦU TƯ
VŨ VĂN ĐỒNG

Phan Tiến Đạt
Ngô Thị Thanh Thúy

Phạm Văn Điểm

CÔNG TRÌNH:

VINCOM TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG :

Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngũ Lão, Phạm Hồng Thái, Tỉnh Trà Vinh

TỔNG THẦU :

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XD VINCOM 1

ĐC: Số 7 - Đường Bằng Lăng 1 - KĐT VinHomes Riverside - P.Việt Hưng - Q.Long Biên - TP.Hà Nội

TEL: 04.3974.9999 FAX:04.3974.9999

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CP TƯ VẤN CÔNG NGHỆ, TB VÀ KĐ XÂY DỰNG CONINCO

ĐC: Số 4 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội

TEL: 04.3662.3705 FAX:04.3674.1251

NHÀ THẦU THI CÔNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ -THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG VĂN KHÁNH

ĐC: 04 Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, Tp.HCM

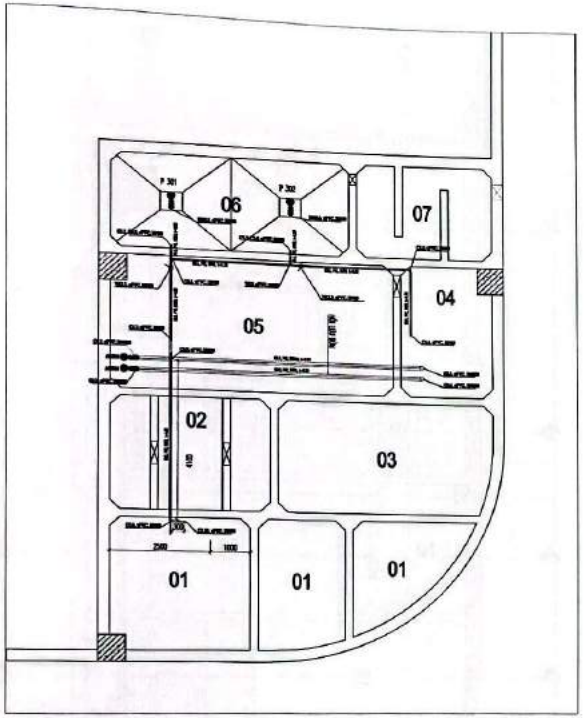
TEL: 08.3896.0878 FAX: 08.3896.7000

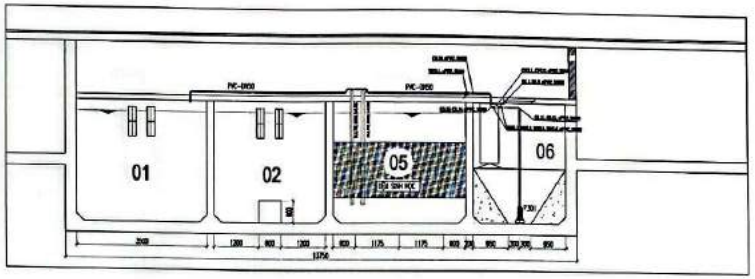
CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ: Trần Tuấn Kiệt	
KIỂM TRA: Trương Thanh Dũng	
NGƯỜI VẼ: Phạm Văn Tiền	

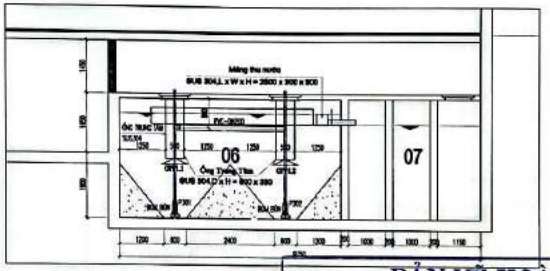
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC:	THI CÔNG TOÀN BỘ HỆ THỐNG MẠNG TRONG NHÀ
TÊN BẢN VẼ :	MẶT BẰNG ỐNG NƯỚC THẢI VÀ ỐNG ĐỒN
KÍ HIỆU BẢN VẼ :	HC.TV.XL.N7.107
NGÀY LẬP BVHC:	10/3/2017
TỈ LỆ :	1/50
CHỈNH SỬA :	Tấn Tình

Scanned with CamScanner







01 CỤM BỂ PHỐT

02 BỂ TÁCH MỠ

03 BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI

04 05 CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC

06 BỂ LẮNG THỨ CẤP

07 BỂ KHỬ TRÙNG & NGĂN CHỨA NƯỚC

Bảng 05

VẬT TƯ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG XẢ BÙN BỂ 06

STT	KÍ HIỆU	VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	SL
01	C	Co, uPVC, DN50	cái	15
02	T	Tee, uPVC, DN50	cái	02
03	C	Co, uPVC, DN100	cái	04
04	R	Raceo, uPVC, DN50	cái	02
05	CV	Van 1 chiều, DN50	cái	02
06	VK	Van khóa, uPVC, DN50	cái	02
07	NN	Nối ren ngoài, DN50	cái	06
08	D	Ống, uPVC, DN50	m	15.2
09	D	Ống, uPVC, DN100	m	18.1
10	OP	Ống trung tâm bằng Inox	m2	04
11	P	Bơm nước bể lắng thứ cấp	cái	02
12	Airlift	Bơm Airlift	cái	02
13	DSH	Đệm sinh học	LÔ	01

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH: VINCOM TRÀ VINH

HẠNG MỤC: CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CƠ - ĐIỆN

Tô Văn Nam

Phan Tiến Đạt

GIÁM ĐỐC KHỐI TỔNG HỢP

Phạm Văn Thảo

Ngô Chí Thanh Thủy

VŨ VĂN ĐỒNG

CÔNG TRÌNH:

VINCOM TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG :

Đường Hem Hộ Khởi Nghĩa,Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngũ Lão, Phạm Hồng Thái, Tỉnh Trà Vinh

TỔNG THẦU :

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XD VINCOM 1

ĐC: Số 7 - Đường Bằng Lăng 1 - KĐT Vinhomes Riverside - P.Việt Hưng - Q.Long Biên - TP.Hà Nội

TEL: 04.3974.9999 FAX:04.3974.9999

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CP TƯ VẤN CÔNG NGHỆ, TB VÀ KĐ XÂY DỰNG CONINCO

ĐC: Số 4 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội

TEL: 04.3852.3709 FAX:04.3574.1231

NHÀ THẦU THI CÔNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ -THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG VÂN KHÁNH

ĐC: 04 Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, Tp.HCM

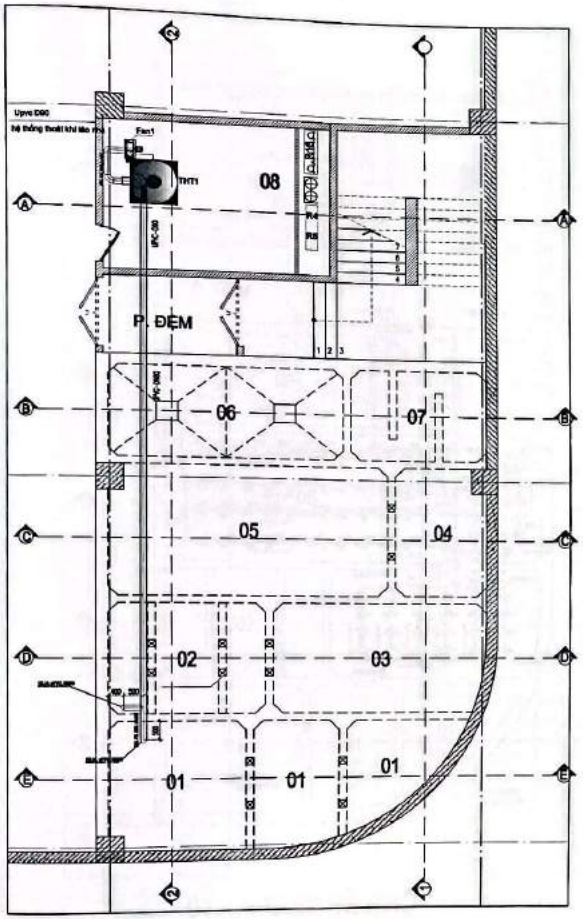
TEL: 08.3998.0975 FAX: 08.3998.7008

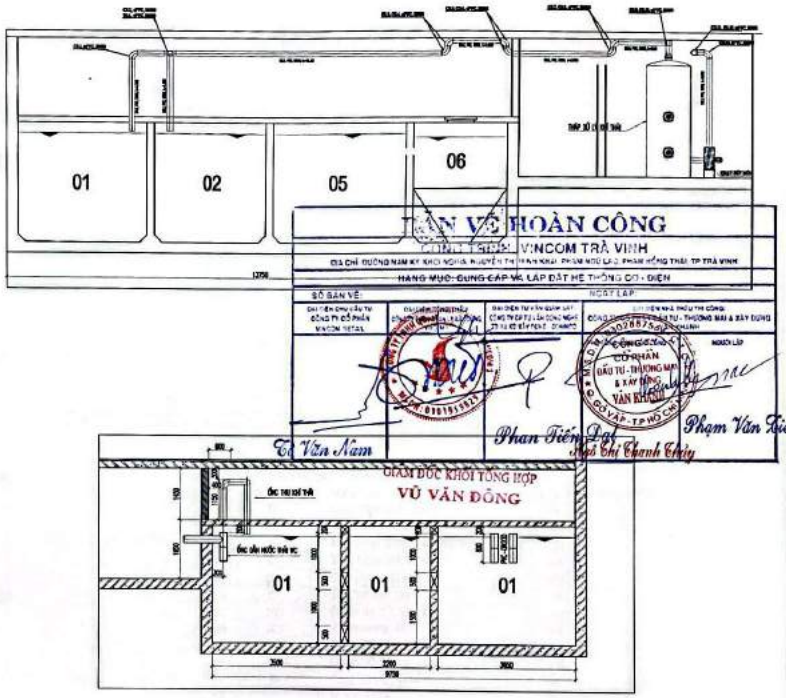
CHỦ NHIỆM KỸ THƯỜNG: Trần Tuấn Kiệt	
KIỂM TRA: Trương Thanh Dũng	
NGƯỜI VẼ: Phạm Văn Thảo	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC :	THI CÔNG TOÀN BỘ HỆ THỐNG M&E TRONG NHÀ
TÊN BẢN VẼ :	MẶT BẰNG ỐNG NƯỚC THẢI VÀ ỐNG BÙN
KÍ HIỆU BẢN VẼ :	BC.TV.KLNT.108
NGÀY LẬP BVHC :	2017
TỈ LỆ :	1/50
CHỈNH SỬA :	LẦN THỨ:

Scanned with CamScanner





01 CỤM BỂ PHỐT
02 BỂ TÁCH MỠ
03 BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI
04 05 CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC
06 BỂ LẮNG THỨ CẤP
07 BỂ KHỬ TRÙNG & NGĂN CHỨA NƯỚC
08 PHÒNG KỸ THUẬT ĐẶT MÁY

Bảng 06

VẬT TƯ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ THẢI				
STT	KÍ HIỆU	VẬT TƯ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ
01	C	Co, uPVC, DN90	15	cái
02	T	Tee, uPVC, DN90	01	cái
03	D	Ống, uPVC, DN90	26	m
04	Fan	Quạt hút mùi	01	cái
05	THT	Thiết xử lí khí thải	01	cái

CÔNG TRÌNH:

VINCOM TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG :
Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngũ Lão, Phạm Hồng Thái, Tỉnh Trà Vinh

TỔNG THẦU :

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XD VINCOM 1

ĐC: Số 7 - Đường Bằng Lăng 1 - KĐT Vinhomes Riverside - P.Việt Hưng - Q.Long Biên - TP.Hà Nội
TEL: 04.3974.9999 FAX:04.3974.9988

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CP TƯ VẤN CÔNG NGHỆ, TB VÀ KĐ XÂY DỰNG CONINCO

ĐC: Số 4 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội
TEL: 04.3562.5705 FAX:04.3574.1231

NHÀ THẦU THI CÔNG :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ -THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG VĂN KHÁNH

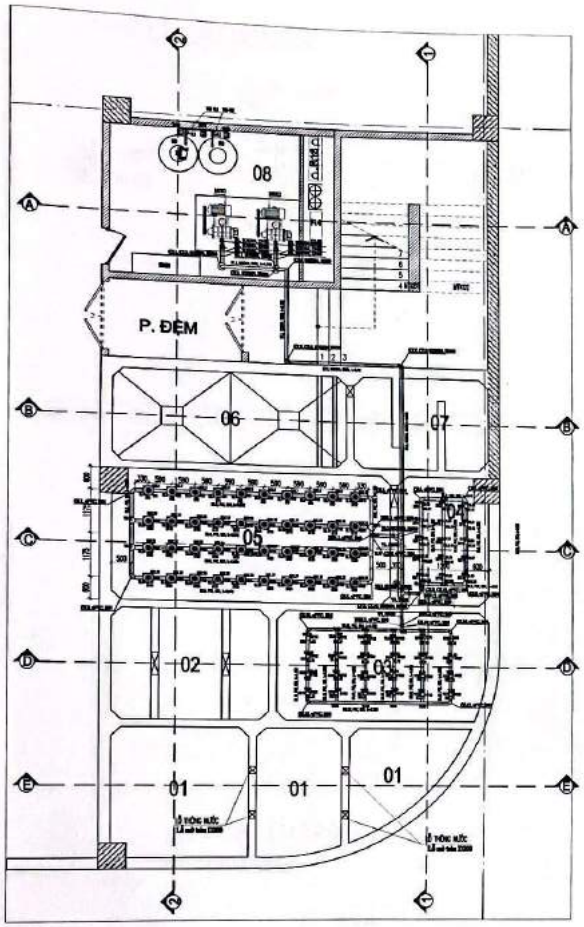
ĐC: 04 Cường Trung, P.11, Q. Gò Vấp, Tp.HCM
TEL: 08.3988.9878 FAX: 08.3988.7008

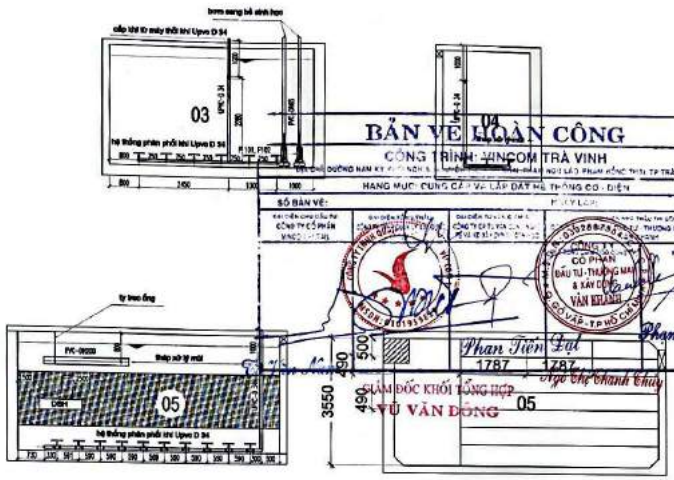
CHỈ HUY TRƯỞNG: Trần Tuấn Kiệt	
KIỂM TRA: Trương Thanh Dũng	
NGƯỜI VẼ: Phạm Văn Tiềm	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC :	THI CÔNG TOÀN BỘ HỆ THỐNG MEP TRONG NHÀ
TÊN BẢN VẼ :	MẶT BẰNG ỐNG NƯỚC THẢI VÀ ỐNG HÚT
SỐ HIỆU BẢN VẼ :	HC.TV.XLNT.109
NGÀY LẬP HSHC :	/2017
TỈ LỆ :	1/50
CHỈNH SỬA :	Lần 1/n

Scanned with CamScanner





Bảng 07

VẬT TƯ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP KHÍ				
STT	KÍ HIỆU	VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
01	D	Ống, SUS304, DN80	m	15.94
02	C	Co, SUS304, DN80	cái	10
03	B	Mặt bích, SUS304, DN80	cái	06
04	T	Tee, SUS304, DN80	cái	03
05	C	Co, uPVC, D34	cái	15
06	T	Tee, uPVC, D34	cái	95
07	NG	Giảm 34-27, uPVC	cái	79
08	RT	Răng trong, D27	cái	79
09	NG	Giảm 90-60, uPVC	cái	03
10	NG	Giảm 60-34, uPVC	cái	03
11	D	Ống, uPVC, D34	m	54.95
12		V, SUS304	m	42
12		La, SUS304	tấm	7
13	BN	Bồn nước	cái	02
14	DP	Bơm định lượng	cái	03
15	DT	Đĩa thổi khí mịn	cái	40
16	DTT	Đĩa thổi khí thô	cái	15+24=39
17	MTK	Máy thổi khí	cái	02
18	Motor	Động cơ trọn hóa chất	cái	01
19	V	Van điện cấp khí cho bể điều hòa	cái	03

01 CỤM BỂ PHỐT

02 BỂ TÁCH MỠ

03 BỂ ĐIỀU HÒA NƯỚC THẢI

04 05 CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC

06 BỂ LẮNG THỨ CẤP

07 BỂ KHỬ TRÙNG & NGĂN CHỨA NƯỚC

08 PHÒNG KỸ THUẬT ĐẶT MÁY

CÔNG TRÌNH:

VINCOM TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Ngũ Lão, Phạm Hồng Thái, Tỉnh Trà Vinh

TỔNG THẦU:

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XD VINCOM 1

ĐC: Số 7 - Đường Bằng Lăng 1 - KĐT Vinhomes Riverside - P.Việt Hưng - Q.Long Biên - TP.Hà Nội

TEL: 04.3974.9999 FAX:04.3974.9988

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CP TƯ VẤN CÔNG NGHỆ, TB VÀ KĐ XÂY DỰNG CONINCO

ĐC: Số 4 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội

TEL: 04.3852.3706 FAX:04.3574.1291

NHÀ THẦU THI CÔNG:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ -THƯƠNG MẠI & XÂY DỰNG VĂN KHÁNH

ĐC: 04 Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, Tp.HCM

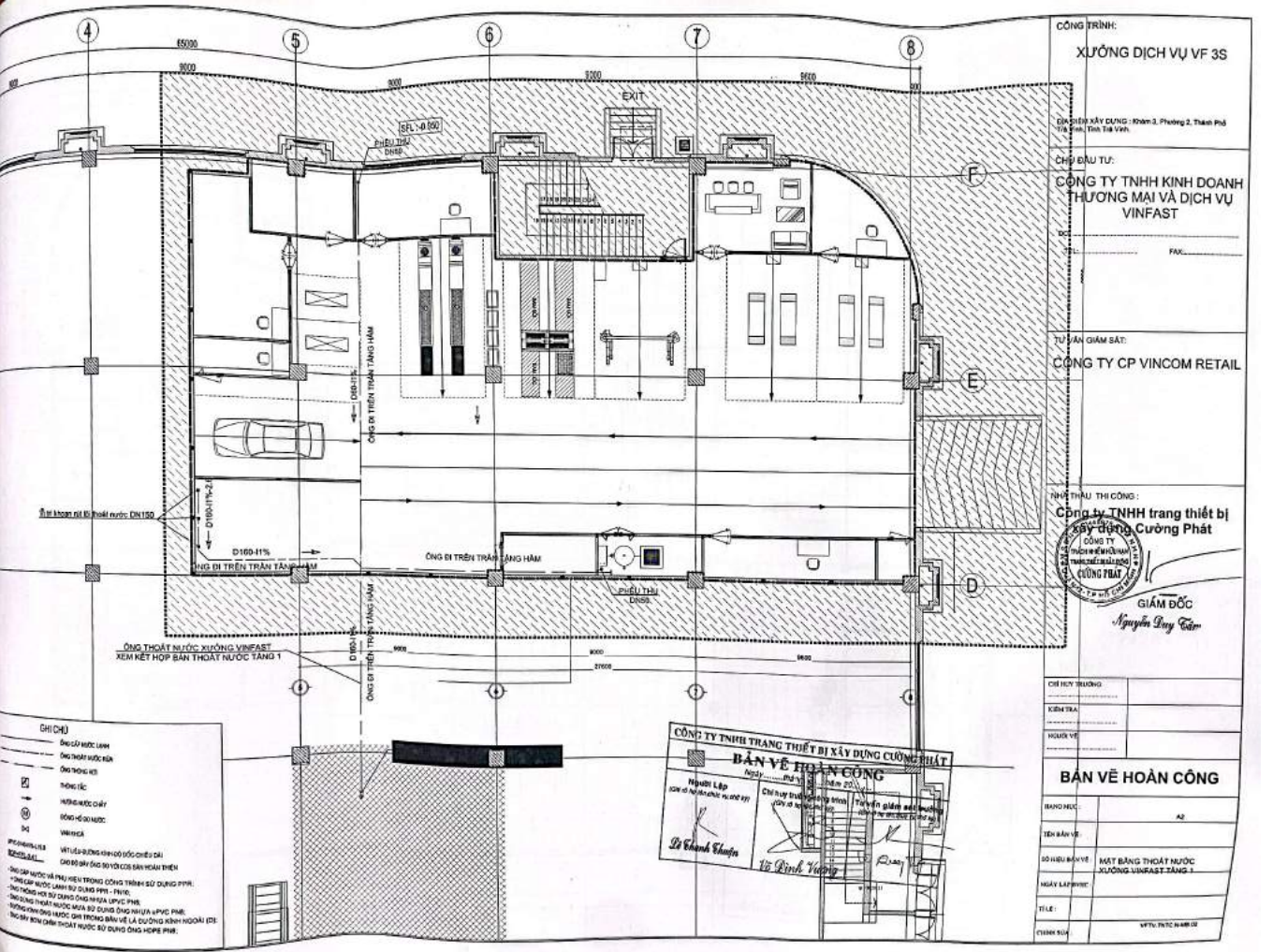
TEL: 08.3988.9878 FAX: 08.3988.7009

CHỈ HUY TRƯỞNG: Trần Trần Kiệt	
KIỂM TRA: Trương Thanh Dũng	
NGƯỜI VẼ: Phạm Văn Tiến	

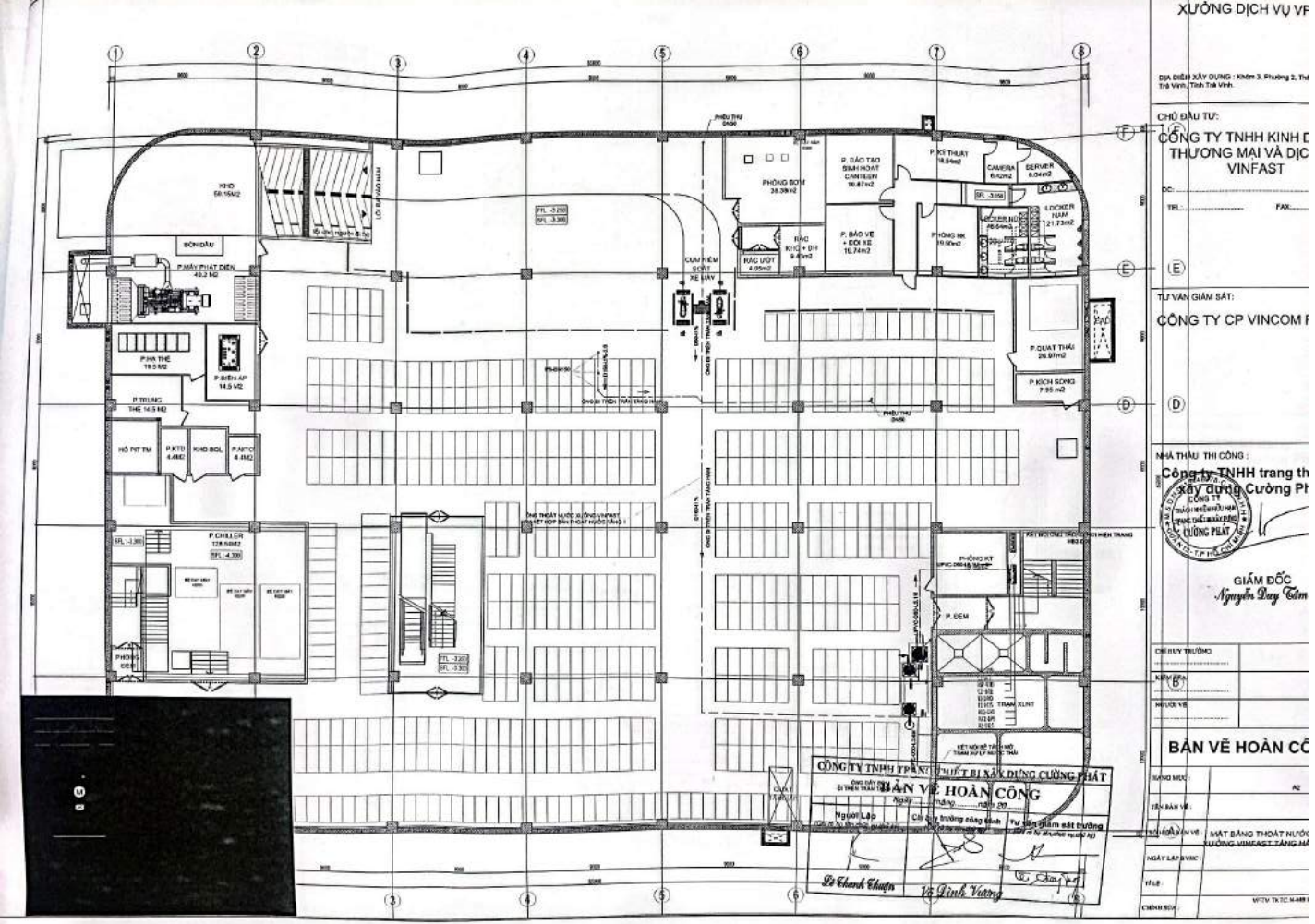
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC:	THI CÔNG TOÀN BỘ HỆ THỐNG MEP TRONG NHÀ
TÊN BẢN VẼ:	MẶT BẰNG ỐNG CẤP KHÍ VÀ THU KHÍ
SỐ HIỆU BẢN VẼ:	HC.TV.XLNT.110
NGÀY LẬP BVHC:	12/5/2017
TỈ LỆ:	1/50
CHỈNH SỬA:	Lần 1/n0

Scanned with CamScanner

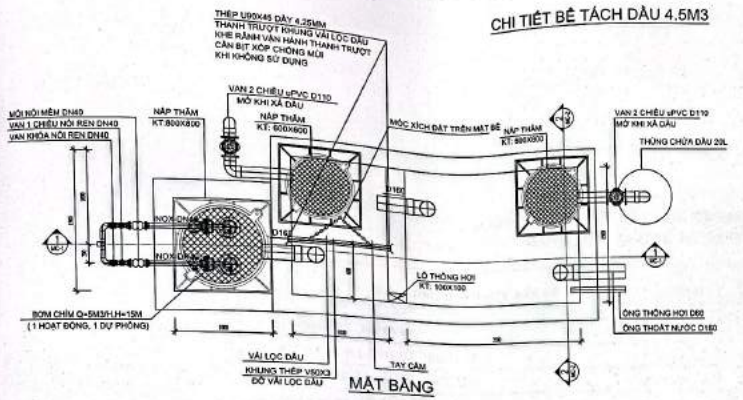


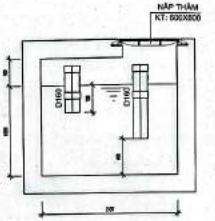
Scanned with CamScanner

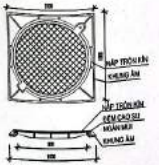


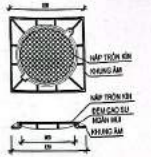
Scanned with CamScanner

CHI TIẾT BỂ TÁCH DẦU 4.5M3

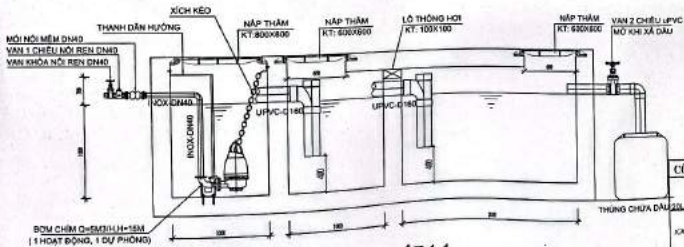


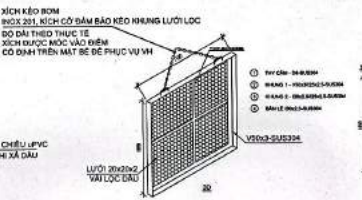


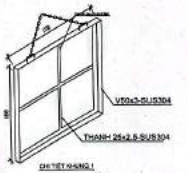




CHI TIẾT NẮP THĂM







CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ XÂY DỰNG CƯỜNG PHÁT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Người Lập	Chỉ huy trưởng công trình	Tư vấn giám sát thi công
Đỗ Thanh Thuận	Võ Linh Vương	

CHI TIẾT KHUNG LƯỚI LỌC DẦU

GHI CHÚ:
- TOÀN BỘ KHUNG 1,2 ĐƯỢC THÊM 1 LỚP LƯỚI INOX LOẠI 20x20
- BỂ CÓ CHỨA VẢI LỌC DẦU TRONG QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC
+ KHI NƯỚC TRÀN QUA KHUNG LƯỚI LỌC DẦU
CẦN KÉO KHUNG LƯỚI LỌC DẦU LÊN
THAY KHUNG LƯỚI 2 ĐỂ THAY THẾ VẢI LỌC DẦU

CÔNG TRÌNH:

XƯỞNG DỊCH VỤ VF 3S

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG : 10 ấp 3, Phường 2, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINFAST

ĐC: .....

TEL: ..... FAX: .....

TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CÔNG TY CP VINCOM RETAIL

NHÀ THẦU THI CÔNG :

Công ty TNHH trang thiết bị xây dựng Cường Phát

Nguyễn Duy Cẩm

CHỈ HUY TRƯỞNG:	
KIỂM TRA:	
NGƯỜI VẼ:	

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC:	
TÊN BẢN VẼ:	
SỐ HIỆU BẢN VẼ:	CHI TIẾT BỂ TÁCH DẦU 4.5M3
NGÀY LẬP BVHC:	
TỶ LỆ:	
CHỈNH SỬA:	VPV- INTC-NCT-01

Scanned with CamScanner